

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGÀNH LÂM NGHIỆP & ĐỐI TÁC

**CẨM NANG
NGÀNH LÂM NGHIỆP**

Chương

**QUẢN LÝ
LÂM TRƯỜNG QUỐC DOANH**

Năm 2006

Biên soạn:

Ngô Đình Thọ, Cục Lâm nghiệp
Phạm Xuân Phương, Vụ Pháp chế
Bùi Huy Nho, Cục Hợp tác xã phát triển nông thôn
Nguyễn Hữu Tuynh, Chuyên gia chính sách Lâm nghiệp

Chỉnh lý:

Nguyễn Văn Tư
Vũ Văn Mễ
Nguyễn Hoàng Nghĩa
Nguyễn Bá Ngãi
Trần Văn Hùng
Đỗ Quang Tùng

Hỗ Trợ kỹ thuật và tài chính: Dự án GTZ-REFAS

Mục lục

Mục lục.....	i
Các từ viết tắt.....	v
Phần 1: Quá Trình Phát Triển Lâm Trường Quốc Doanh và Thực Trạng Hiện Nay	1
1. Lâm trường quốc doanh	1
1.1. Khái niệm về lâm trường quốc doanh.....	1
1.2. Chức năng, nhiệm vụ của lâm trường.....	1
1.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của lâm trường.....	1
1.4. Vai trò, vị trí của lâm trường quốc doanh trong sản xuất và đời sống xã hội.....	2
2. Quá trình hình thành và phát triển lâm trường.....	2
2.1. Lịch sử hình thành các lâm trường quốc doanh.....	2
2.2. Quá trình phát triển của lâm trường.....	2
2.2.1. Giai đoạn trước năm 1990.....	2
2.2.2. Giai đoạn từ 1990 đến năm 1999.....	4
2.2.3. Giai đoạn từ 2000 đến năm 2003.....	5
3. Thực trạng hệ thống lâm trường hiện nay	6
3.1. Số lượng và phân bố lâm trường.....	6
3.2. Thực trạng quản lý, sử dụng đất trong lâm trường	6
3.2.1. Tình hình quản lý đất đai	6
3.2.2. Tình hình sử dụng đất đai	7
3.3. Thực trạng nguồn nhân lực của lâm trường	8
3.3.1. Tình hình lao động	8
3.3.2. Việc làm và thu nhập của người lao động	9
3.3.3. Tổ chức bộ máy quản lý	9
3.4. Thực trạng vốn và kết quả sản xuất kinh doanh của lâm trường quốc doanh.....	9
3.4.1. Về vốn sản xuất kinh doanh.....	9
3.4.2. Về vốn đầu tư xây dựng cơ bản.....	10
3.4.3. Về hiệu quả sản xuất kinh doanh	10
Phần 2: Đánh Giá Khái Quát Kết Quả, Tồn Tại, Khó Khăn và Bài Học Kinh Nghiệm về Quá Trình Phát Triển Lâm Trường Quốc Doanh	11
1. Kết quả	11
2. Những tồn tại và khó khăn	11
2.1. Tồn tại	11
2.2. Khó khăn	11
2.3. Tiềm năng trong quá trình đổi mới lâm trường quốc doanh.....	12
3. Một số bài học kinh nghiệm.....	12
Phần 3: Đổi Mới Lâm Trường Quốc Doanh Giai Đoạn 2006 – 2010.....	15
1. Quan điểm về đổi mới doanh nghiệp nhà nước.....	15
2. Về đổi mới doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp.....	15
3. Về đổi mới lâm trường quốc doanh	16
3.1. Đổi mới cơ cấu tổ chức lâm trường quốc doanh.....	17

3.2. Cơ chế quản lý đối với lâm trường sau khi sắp xếp lại.....	18
3.3. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất.....	18
3.4. Xây dựng phương án điều chế rừng.....	18
3.5. Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh.....	18
3.6. Đổi mới tổ chức sản xuất trong lâm trường.....	19
3.6.1. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong lâm trường.....	19
3.6.2. Mở rộng các hoạt động dịch vụ trong sản xuất kinh doanh của lâm trường.....	19
3.6.3. Áp dụng khoán kinh doanh rừng trong lâm trường.....	19
3.6.4. Liên doanh, liên kết bảo vệ và phát triển rừng.....	23
3.6.5. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng rừng và chế biến lâm sản.....	24
3.6.6. Đổi mới bộ máy quản lý của lâm trường.....	24
Phần 4: Giải Pháp và Chính Sách Nhằm Nâng Cao Hiệu Quả Sắp Xếp, Đổi Mới và Phát Triển Lâm Trường Quốc Doanh.....	25
1. Giải pháp về đất đai.....	25
2. Giải pháp về lao động.....	26
3. Giải pháp về tài sản và tài chính.....	26
4. Giải pháp về tổ chức quản lý.....	29
5. Giải pháp về khoa học và công nghệ.....	29
6. Giải pháp về thị trường.....	29
7. Giải pháp về giá.....	30
8. Một số giải pháp và cơ chế chính sách khác.....	30
9. Tăng cường giám sát và đánh giá hoạt động của Lâm trường quốc doanh, các Ban quản lý rừng.....	31
9.1. Mục đích, nội dung giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty Lâm nghiệp.....	31
9.2. Giám sát.....	32
9.3. Đánh giá.....	32
9.4. Phương pháp tiến hành.....	32
9.4.1. Cấp Trung ương.....	32
9.4.2. Cấp địa phương.....	33
Phụ lục 35	
Phụ lục A: Hướng Dẫn Xây Dựng Phương Án Quy Hoạch sử Dụng Đất.....	35
Phụ lục B: Hướng Dẫn Xây dựng Phương Án Điều Chế Rừng.....	37
Phụ lục C: Hướng Dẫn Xây Dựng Phương Án Sản Xuất Kinh Doanh.....	42
Phụ lục D1: Các Chương Trình Hợp Tác Quốc Tế Về Đổi Mới Lâm Trường.....	47
Phụ lục D2: Biểu Diễn Biến Tình Hình Sử Dụng Đất Của Lâm Trường Giai Đoạn 1991 – 2002.....	50
Phụ lục D3: Biểu Tổng Hợp Về Đất Đai, Lao Động, Vốn Của Lâm Trường Quốc Doanh Năm 2002.....	52
Tài Liệu Tham Khảo.....	67

Các từ viết tắt

ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
GTZ	Hợp tác kỹ thuật Đức
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTX	Hợp tác xã
KTQD	Kinh tế quốc dân
LTQD	Lâm trường quốc doanh
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
PTNT	Phát triển nông thôn
QSDD	Quyền sử dụng đất
SNV	Tổ chức phát triển Hà Lan
SXKD	Sản xuất kinh doanh
UBND	Ủy ban nhân dân
WB	Ngân hàng thế giới
JICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản

Phần 1: Quá Trình Phát Triển Lâm Trường Quốc Doanh và Thực Trạng Hiện Nay

1. Lâm trường quốc doanh

1.1. Khái niệm về lâm trường quốc doanh

Lâm trường quốc doanh là một tổ chức kinh tế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập theo quy định của pháp luật Việt nam, hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng. Lâm trường có năng lực pháp luật dân sự, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có tài sản, có con dấu và tài khoản riêng.

Lâm trường quốc doanh là doanh nghiệp nhà nước do vậy, cũng như các doanh nghiệp nhà nước khác, lâm trường phải hạch toán sản xuất kinh doanh, lấy mục tiêu là sản xuất và tiêu thụ được nhiều sản phẩm lâm sản, đem lại nhiều lợi nhuận cho lâm trường và cho Nhà nước. Lâm trường khác với các doanh nghiệp nhà nước khác là được Nhà nước giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp với diện tích lớn để sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp.

1.2. Chức năng, nhiệm vụ của lâm trường

Chức năng của lâm trường: Lâm trường quốc doanh là doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong ngành lâm nghiệp, chức năng của lâm trường là sản xuất kinh doanh và hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị trường và có sự điều tiết của Nhà nước.

Song trong thực tế, do lâm trường được Nhà nước giao đất đai, tài nguyên rừng và địa bàn hoạt động, nên ngoài chức năng sản xuất kinh doanh, lâm trường còn thực hiện một số hoạt động công ích khác như: tham gia các hoạt động về y tế, giáo dục, chăm lo xây dựng cơ sở hạ tầng và các dịch vụ công khác. Việc bảo vệ, gây trồng rừng phòng hộ ở vùng rất xung yếu và xung yếu được coi là hoạt động công ích, do lâm trường thực hiện theo nhiệm vụ Nhà nước giao.

Nhiệm vụ của lâm trường là¹ quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng rừng, gây trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản khác, cung ứng nguyên liệu cho các cơ sở chế biến công nghiệp và nhu cầu tiêu dùng khác của nền kinh tế quốc dân. Ngoài ra lâm trường còn được phép kinh doanh tổng hợp các ngành nghề khác như: nông nghiệp, công nghiệp, ngư nghiệp, dịch vụ... nhằm sử dụng và phát huy có hiệu quả mọi tiềm năng về lao động, kỹ thuật, đất đai, tài nguyên rừng được giao.

1.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của lâm trường

- *Việc tổ chức sản xuất, kinh doanh của Lâm trường được thực hiện trên một diện tích rất lớn về đất đai, tài nguyên rừng:* tổng diện tích đất tự nhiên các lâm trường trên phạm vi toàn quốc quản lý là 5.000.794ha, bình quân mỗi lâm trường quản lý, sử dụng 13.589ha, (lâm trường Minh Hoá tỉnh Quảng Bình được giao nhiều đất nhất là 98.770 ha).
- *Tư liệu sản xuất của lâm trường là tư liệu đặc biệt:* đó là đất đai và tài nguyên rừng, nếu người quản lý, sử dụng có những giải pháp đúng đắn, thích hợp thì tư liệu sản xuất đó không những không mất đi mà còn được tái tạo lại và ngày càng phong phú. Nếu ngược lại thì tài nguyên rừng sẽ bị cạn kiệt dần và mất đi.
- *Hoạt động sản xuất, kinh doanh của lâm trường phức tạp, đa dạng và có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài:* đối tượng lao động chủ yếu của lâm trường là cây rừng, một thực thể sinh vật chịu sự chi phối rất nhiều về điều kiện tự nhiên (khí hậu, đất đai) và các

¹ Thông tư liên tịch số 109/2000/TTLT/BNN-BTC, ngày 20/10/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 187/QĐ-TTg ngày 16/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh.

giải pháp kỹ thuật tác động; quá trình sản xuất vừa mang tính chất nông nghiệp (gieo sạ, tạo cây con, cấy trồng, chăm sóc và sản xuất có tính mùa vụ do chịu tác động của thời tiết, khí hậu) vừa mang tính chất công nghiệp (khai thác, vận chuyển, chế biến); chu kỳ kinh doanh dài (theo chu kỳ loài cây trồng) nên việc thu hồi vốn sẽ chậm, chịu rủi ro cao, đòi hỏi phải tổ chức quản lý, theo dõi chặt chẽ, cụ thể và liên tục...

- *Địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh của lâm trường rộng và phức tạp*: phạm vi hoạt động của lâm trường rất rộng, bao gồm diện tích đất và rừng của lâm trường và cả những khu vực có diện tích rừng, đất lâm nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân hoặc các tổ chức khác xen kẽ trong địa bàn sản xuất của lâm trường chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, cơ sở hạ tầng còn thấp kém, nền kinh tế chậm phát triển và là nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số có đời sống còn nhiều khó khăn.

1.4. Vai trò, vị trí của lâm trường quốc doanh trong sản xuất và đời sống xã hội

Vị trí, vai trò của lâm trường quốc doanh đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Quyết định 187/1999/QĐ-TTG ngày 16 tháng 9 năm 1999 như sau:

- Lâm trường có vai trò nòng cốt trong sản xuất lâm nghiệp,
- Làm trung tâm dịch vụ vật tư, kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho các tổ chức hộ gia đình và cá nhân sản xuất lâm, nông nghiệp,
- Góp phần bảo vệ và phát triển rừng, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.
- Bảo đảm an ninh quốc phòng trên địa bàn

2. Quá trình hình thành và phát triển lâm trường

2.1. Lịch sử hình thành các lâm trường quốc doanh

Để khôi phục các tuyến đường sắt bị tàn phá trong chiến tranh, năm 1955 Chính phủ đã cho thành lập những công trường khai thác gỗ làm tà vẹt ở một số địa phương như Yên Cát huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Khe Choang huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An; Ngã Đồi huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh; Mẹt, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn).

Năm 1956 Chính phủ thành lập Sở Quốc doanh Lâm khẩn trực thuộc Bộ Nông Lâm, đồng thời cho tổ chức lại công trường khai thác gỗ làm tà vẹt đã có để thành các Chi nhánh Quốc doanh Lâm khẩn và thành lập thêm các Chi nhánh Quốc doanh Lâm khẩn mới ở Lũng Lô huyện Văn Chấn (tỉnh Yên Bái) và Nghĩa Đàn (tỉnh Nghệ An). Các Chi nhánh Quốc doanh Lâm khẩn trực thuộc Sở Quốc doanh Lâm khẩn trung ương, có nhiệm vụ khai thác gỗ và lâm sản khác phục vụ cho nhu cầu khôi phục và phát triển kinh tế của đất nước.

Năm 1960 các Chi nhánh Quốc doanh Lâm khẩn đã được chuyển đổi thành lâm trường quốc doanh và thành lập thêm hàng loạt lâm trường quốc doanh mới trên cơ sở tổ chức lại các Hạt, Trạm lâm nghiệp huyện.

2.2. Quá trình phát triển của lâm trường

2.2.1. Giai đoạn trước năm 1990

Tính đến năm 1975, trên địa bàn các tỉnh ở miền Bắc có gần 200 lâm trường quốc doanh. Ở miền Nam, sau ngày thống nhất đất nước đã có hàng trăm lâm trường quốc doanh được thành lập và hoạt động theo mô hình tổ chức quản lý như các lâm trường ở miền Bắc.

Trong giai đoạn này Nhà nước còn thành lập các Công ty hoặc Liên hiệp sản xuất lâm công nghiệp. Trong mỗi Công ty hoặc Liên hiệp thường có một số lâm trường, xí nghiệp khai thác vận chuyển gỗ, xí nghiệp chế biến gỗ, xí nghiệp làm dịch vụ cho sản xuất như xí nghiệp cầu đường, xí nghiệp cơ khí lâm nghiệp vv...những lâm trường thành viên trong các Công ty hoặc Liên hiệp lâm công nghiệp thường chỉ được giao thực hiện những công việc trong khâu

lâm sinh: bảo vệ rừng, trồng và nuôi dưỡng rừng, bán cây đứng cho xí nghiệp khai thác gỗ và thực hiện chế độ hoạch toán phụ thuộc.

Năm 1990, trên phạm vi cả nước có 412 lâm trường quốc doanh, được phân cấp quản lý như sau:

- Có 18,4% lâm trường trực thuộc trung ương (gồm cả lâm trường là thành viên các Liên hiệp hoặc Công ty trực thuộc các Bộ, ngành trung ương);
- Có 47,4% lâm trường trực thuộc cấp tỉnh;
- Có 34,2% lâm trường trực thuộc cấp huyện.

Giai đoạn này, các doanh nghiệp nhà nước nói chung và lâm trường nói riêng hoạt động theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp, sản phẩm lâm trường sản xuất ra phải bán cho những khách hàng và theo giá do Nhà nước quy định. Mọi yếu tố đầu vào do Nhà nước bao cấp, phần lớn lợi nhuận lâm trường làm ra phải nộp ngân sách nhưng nếu bị lỗ thì được ngân sách nhà nước cấp bù. Các lâm trường không có đầy đủ quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Nhiệm vụ của lâm trường là phải phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao, trong đó có những chỉ tiêu được gọi là chỉ tiêu pháp lệnh như:

- Giá trị sản lượng hàng hoá thực hiện;
- Sản lượng và chủng loại sản phẩm hàng hoá phải giao nộp (như sản lượng và chủng loại lâm sản phải tiêu thụ hoặc đưa ra bãi II...);
- Năng suất lao động một công nhân viên tính bằng tiền và hiện vật;
- Giá thành đơn vị sản phẩm chủ yếu;
- Mức hạ và tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm so sánh được;
- Tổng số vốn được ngân sách nhà nước cấp.

Chỉ tiêu: “diện tích rừng phải trồng hoặc xúc tiến tái sinh” cũng là một chỉ tiêu kế hoạch nhưng không được lâm trường coi trọng như chỉ tiêu “sản lượng và chủng loại gỗ tròn phải tiêu thụ hoặc đưa ra Bãi II”. Điều đó cho thấy hoạt động của các lâm trường trong giai đoạn trước năm 1990 chủ yếu là khai thác rừng tự nhiên, các hoạt động lâm sinh nhằm phát triển và tái tạo rừng chưa được coi trọng đúng mức.

Năm 1990, Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đã tiến hành tổng kết, đánh giá quá trình hoạt động 30 năm (1960 –1990) của các lâm trường quốc doanh và đã rút ra những kết luận như sau:

▣ **Về ưu điểm:**

- Lâm trường giữ vai trò là lực lượng chủ lực trong thực hiện nhiệm vụ lâm nghiệp của cả nước.
- Là lực lượng tiên phong khai phá mở mang xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở, tạo điều kiện để hình thành các cụm dân cư; góp phần quan trọng làm thay đổi bộ mặt kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa.
- Đã tạo công ăn việc làm cho người lao động, góp phần xoá đói, giảm nghèo cho một bộ phận lớn dân cư ở nông thôn miền núi.

▣ **Khuyết điểm, tồn tại:**

- Phần lớn các lâm trường mới được giao đất, giao rừng một cách khái quát trên bản đồ, chưa được xác định một cách rõ ràng cụ thể ranh giới ngoài thực địa nên lâm trường chưa thực sự làm chủ vốn rừng được giao.

- Chưa có cơ chế gắn trách nhiệm của lâm trường với việc bảo toàn và phát triển vốn rừng, nên việc quản lý sử dụng rừng có những vấn đề bất cập. Vốn rừng ngày càng suy giảm cả về diện tích và chất lượng.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của lâm trường chủ yếu dựa vào khai thác rừng tự nhiên. Số lâm trường đầu tư vốn vào lĩnh vực kinh doanh rừng trồng còn rất ít. Một số lâm trường tuy có tiến hành trồng rừng nhưng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng hiệu quả chưa cao.
- Cơ sở vật chất kỹ thuật trong các lâm trường còn nghèo nàn. Máy móc thiết bị cũ kỹ, lạc hậu, các công trình cầu đường, bến bãi, nhà xưởng bị xuống cấp không được sửa chữa kịp thời. Phần lớn các khâu công việc nặng nhọc trong lâm trường vẫn còn phải thực hiện bằng lao động thủ công.
- Tiến bộ kỹ thuật chậm được áp dụng vào sản xuất, năng suất lao động và năng suất rừng trồng rất thấp (bình quân 4-5 m³/ha-năm).
- Hiệu quả kinh tế thấp, tình trạng lãi giả lỗ thật xảy ra khá phổ biến. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chỉ vào khoảng từ 2 – 4%/năm.
- Đời sống vật chất và tinh thần của người lao động hết sức thấp kém.

2.2.2. Giai đoạn từ 1990 đến năm 1999

Thực hiện Nghị định số 388/HĐBT, ngày 20/11/1991 về thành lập và giải thể doanh nghiệp nhà nước, cả nước có 412 lâm trường, sau một thời gian hoạt động, các lâm trường đã phân hoá như sau:

- Có khoảng 130 lâm trường còn rừng tự nhiên có trữ lượng hoặc rừng trồng đã đến tuổi khai thác và được phép khai thác gỗ nên có thu nhập để chi phí sản xuất, tái tạo rừng và làm nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.
- Có gần 100 lâm trường, chủ yếu ở Tây Nguyên, tuy được giao rừng tự nhiên, rừng có trữ lượng gỗ lớn nhưng không được giao nhiệm vụ khai thác, lâm trường chỉ có trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng, nuôi dưỡng rừng. Do vậy, mọi hoạt động của Lâm trường được ngân sách tỉnh cấp kinh phí theo dự toán được duyệt như một đơn vị sự nghiệp bảo vệ rừng.
- Có khoảng 120 lâm trường chỉ còn rừng tự nhiên thứ sinh, nghèo kiệt, và khoảng 60 lâm trường chỉ có đất trồng rừng nhưng không có vốn để đầu tư, không có thị trường tiêu thụ sản phẩm nên những lâm trường này không có nguồn thu và không thể hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường được

Năm 2000, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiến hành tổng kết hoạt động của lâm trường quốc doanh sau 10 năm thực hiện đường lối “Đổi mới” (1990 – 1999) và rút ra những kết luận sau:

▣ Những ưu điểm:

- Ở một số địa phương đã tiến hành rà soát lại quỹ đất và rừng lâm trường đang quản lý, thu hồi bớt một phần diện tích rừng và đất rừng của lâm trường không sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả để giao cho dân.
- Các lâm trường đã chú ý nhiều hơn đến khâu lâm sinh và bảo vệ rừng. Rừng tự nhiên giao cho lâm trường quản lý được bảo vệ tốt hơn so với giao cho các thành phần kinh tế khác.
- Nhiều lâm trường đã trụ vững và thích ứng được với cơ chế thị trường. Sản xuất kinh doanh có hiệu quả, hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, đời sống người lao động làm nghề rừng được cải thiện.

- Chương trình 327 và Dự án 661 giao cho lâm trường quản lý được triển khai và thực hiện đạt kết quả tốt hơn so với việc giao cho các tổ chức khác quản lý do lâm trường sẵn có cơ sở vật chất kỹ thuật, có đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm trong quản lý và có trình độ kỹ thuật trong lâm nghiệp..

■ **Những yếu kém tồn tại:**

- Hầu hết các lâm trường đều xây dựng phương án điều chế rừng và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nhưng rất ít lâm trường thực hiện được nguyên tắc quản lý rừng bền vững. Rừng tự nhiên giao cho lâm trường quản lý, sử dụng sau một số năm đều suy giảm cả về diện tích và trữ lượng.
- Do không được Nhà nước bao cấp, thiếu vốn đầu tư, nên nhiều lâm trường phải thu hẹp sản xuất hoặc lâm trường chỉ đơn thuần quản lý Chương trình 327 hay Dự án 661 đã xảy ra tình trạng lao động dôi dư nhiều hoặc người có việc làm nhưng thu nhập thấp do định mức tiền công khoán quá thấp, nhiều lâm trường không nộp được bảo hiểm xã hội và đời sống của người lao động rất khó khăn.

2.2.3. Giai đoạn từ 2000 đến năm 2003

Trong giai đoạn này, các lâm trường tiếp tục được phát triển và tổ chức lại theo Quyết định 187/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ và có thể phân ra làm ba loại như sau :

Loại thứ nhất, gồm các lâm trường quốc doanh được duy trì, củng cố để hoạt động theo cơ chế kinh doanh bao gồm những lâm trường quốc doanh đang quản lý rừng tự nhiên là rừng sản xuất và rừng phòng hộ ít xung yếu, những lâm trường quốc doanh trồng rừng nguyên liệu công nghiệp.

Nhiệm vụ chính của các lâm trường quốc doanh thuộc loại này là gây trồng, bảo vệ nuôi dưỡng rừng, khai thác chế biến lâm sản, cung ứng nguyên liệu cho các cơ sở chế biến công nghiệp và nhu cầu tiêu dùng khác của nền kinh tế quốc dân.

Ngoài các nhiệm vụ chính, các lâm trường được kinh doanh tổng hợp nông, lâm, ngư, công nghiệp và dịch vụ để sử dụng có hiệu quả tiềm năng lao động, đất đai và vốn rừng được giao.

Đối với diện tích rừng phòng hộ rất xung yếu và xung yếu phân bố xen kẽ với rừng sản xuất và rừng phòng hộ ít xung yếu của lâm trường, nếu quản lý diện tích rừng chưa đến 5.000 ha, không đủ điều kiện để thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ thì tiếp tục giao cho lâm trường quốc doanh quản lý theo quy chế rừng phòng hộ.

Việc bảo vệ, gây trồng rừng phòng hộ ở vùng rất xung yếu và xung yếu được coi là hoạt động công ích, do lâm trường thực hiện theo nhiệm vụ Nhà nước giao.

Loại thứ hai, gồm các lâm trường được chuyển đổi thành Ban quản lý rừng phòng hộ

Đối với các lâm trường quốc doanh có từ 5.000 ha trở lên hoặc có trên 70% diện tích đất lâm nghiệp đang quản lý thuộc quy hoạch vùng phòng hộ xung yếu và rất xung yếu thì chuyển thành Ban quản lý rừng phòng hộ hoạt động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp kinh tế có thu. Diện tích rừng sản xuất và đất lâm nghiệp xen kẽ với rừng phòng hộ cũng giao cho Ban quản lý gây trồng, bảo vệ, khai thác sử dụng, tạo nguồn thu cho ngân sách.

Loại thứ ba, gồm các lâm trường được chuyển đổi sang các loại hình tổ chức kinh doanh khác:

Các lâm trường quốc doanh đang gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, quản lý diện tích rừng và đất quy hoạch để gây trồng rừng sản xuất từ 1.000 ha trở xuống, phân bố

xen kẽ với đất nông nghiệp và gần khu dân cư, thì chuyển đổi thành loại hình tổ chức kinh doanh thích hợp để làm dịch vụ cho sản xuất nông, lâm, công nghiệp tại địa phương

3. Thực trạng hệ thống lâm trường hiện nay

3.1. Số lượng và phân bố lâm trường

Theo báo cáo của các tỉnh, trước khi đăng ký thành lập lại doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định số 388/CP của Chính phủ, cả nước có 412 lâm trường. Đến năm 1997 có 422 lâm trường, năm 1998 có 405 lâm trường và từ sau năm 2000 đến nay, cả nước có 368 lâm trường.

Trong 368 lâm trường được phân bố theo địa phương, theo cấp quản lý và theo vùng sinh thái như sau:

- Số tỉnh có lâm trường hoạt động là 44 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,
- Phân loại theo cấp quản lý: có 40 lâm trường do trung ương quản lý (chiếm tỷ lệ 10,9%), 328 lâm trường do các địa phương quản lý (chiếm tỷ lệ 89,1%);
- Phân theo địa bàn hoạt động trên 7 vùng sinh thái :
 - Đồng bằng sông Hồng: 4 lâm trường (chiếm 1,0%),
 - Miền núi phía Bắc: 105 lâm trường (chiếm 28,5%),
 - Bắc Trung Bộ: 70 lâm trường (chiếm 19,0%),
 - Duyên hải Nam Trung bộ: 30 lâm trường (chiếm 8,2%),
 - Tây nguyên: 108 lâm trường (chiếm 29,4%),
 - Đông Nam bộ: 35 lâm trường (chiếm 9,5%),
 - Đồng bằng sông Cửu Long: 16 lâm trường (chiếm 4,4%).

3.2. Thực trạng quản lý, sử dụng đất trong lâm trường

3.2.1. Tình hình quản lý đất đai

■ Về diện tích đất lâm trường đang quản lý

Tính đến năm 2000, cả nước còn 368 lâm trường và được Nhà nước giao quản lý, sử dụng 5.000.794 ha đất tự nhiên, chiếm 15,2% tổng diện tích tự nhiên của cả nước (bằng 84,5% diện tích đất các lâm trường được giao khi thực hiện Nghị định 388/CP). Trong đó, đất lâm nghiệp có 4.449.928 ha, bao gồm 2.988.941 ha rừng tự nhiên (chiếm 67,2%), 534.580 ha rừng trồng (chiếm 12,0%) và 926.407 ha đất chưa có rừng (chiếm 20,8%). Trong 4.449.928 ha đất lâm nghiệp có 104.979 ha đất rừng đặc dụng (chiếm 2,4%), 1.315.433 ha đất rừng phòng hộ (chiếm 29,5%) và 2.103.108 ha đất rừng sản xuất (chiếm 47,3% diện tích đất lâm nghiệp).

Diện tích bình quân mỗi lâm trường quản lý, sử dụng 13.589 ha. Trong đó các lâm trường ở vùng Trung du và Miền núi phía Bắc bình quân mỗi lâm trường được giao là 5.527 ha, ở vùng Bắc Trung bộ là 15.100 ha, vùng Duyên hải Nam Trung bộ là 18.437 ha và vùng Tây Nguyên là 19.785 ha.

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp của từng lâm trường được giao để quản lý, sử dụng rất khác nhau: có lâm trường không có đất hoặc gần như không được giao đất sản xuất, có lâm trường được giao quản lý, sử dụng diện tích đất rất lớn. (Phụ lục 4).

■ Về tình hình đất của lâm trường bị lấn chiếm

Tổng diện tích đất của lâm trường bị lấn chiếm là 275.213 ha, chiếm 5,5% tổng diện tích đất tự nhiên các lâm trường đang quản lý. Trong đó, đất chưa sử dụng bị lấn chiếm nhiều

nhất, với tỷ lệ 50,4%; đất lâm nghiệp có rừng bị lấn chiếm 29,3%; đất nông nghiệp bị lấn chiếm 18,6%; đất dân cư và đất chuyên dùng bị lấn chiếm 1,8%.

Đối tượng lấn chiếm đất của lâm trường chủ yếu là người dân ở địa phương; cán bộ công nhân lâm trường đã nghỉ hưu và định cư ở địa phương; dân di cư tự do từ các nơi khác đến.

Nguyên nhân đất đai của lâm trường bị lấn chiếm là do lâm trường để đất hoang hoá hoặc chậm đưa vào sử dụng, quản lý lỏng lẻo, sử dụng kém hiệu quả, bên cạnh đó lâm trường lại chưa phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc quy hoạch sử dụng đất cũng như chậm xử lý, giải quyết tình trạng lấn chiếm đất đai.

■ *Về tình hình đất của lâm trường có tranh chấp*

Tổng diện tích đất của lâm trường đang có tranh chấp là 45.840 ha, chiếm 0,77 % tổng diện tích đất tự nhiên của các lâm trường được Nhà nước giao. Loại đất đang có tranh chấp nhiều nhất là đất chưa sử dụng chiếm tỷ lệ 61%; đất lâm nghiệp có rừng chiếm 28,0%; đất chuyên dùng, đất dân cư là 8,8% và ít nhất là đất nông nghiệp chiếm 2,2% tổng diện tích đất đang có tranh chấp. Đối tượng tranh chấp chủ yếu là các hộ dân cư trú trên địa bàn của lâm trường.

Nguyên nhân xảy ra tranh chấp là do diện tích đất lâm nghiệp bị giao chồng chéo giữa lâm trường với các hộ dân trên địa bàn. Có trường hợp, khi quy hoạch thành lập lâm trường, đã giao đất cho lâm trường trong đó có cả những diện tích đất của các hộ dân đang sử dụng, không đo đạc, cắm mốc phân định ranh giới rõ ràng, cụ thể khi giao đất cho lâm trường. Một số nơi khi xảy ra tranh chấp ít được quan tâm giải quyết hoặc giải quyết không triệt để nên tình trạng tranh chấp kéo dài, có nơi diễn biến phức tạp.

■ *Về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lâm trường*

Theo quyết định 187/1999/QĐ-TTg, đến hết năm 2000, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải hoàn thành việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn với giao rừng cho lâm trường quốc doanh dưới sự hướng dẫn của Tổng cục Địa chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhưng thực tế được tiến hành rất chậm.

Theo báo cáo của các tỉnh, thành phố đến cuối năm 2002 mới có 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các lâm trường với diện tích 1.250.369 ha, bằng 25,2% tổng diện tích đất lâm trường được giao quản lý.

3.2.2. Tình hình sử dụng đất đai

■ *Các hình thức sử dụng đất*

Thời gian qua, điểm nổi bật nhất trong tổ chức quản lý, sử dụng đất của các lâm trường là việc lâm trường sử dụng nhiều hình thức tổ chức quản lý và áp dụng nhiều hình thức khoán rừng và đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cho người lao động với những hình thức tổ chức quản lý sử dụng đất chủ yếu như sau: lâm trường tự tổ chức sản xuất, khoán, liên doanh, liên kết, cho thuê, cho mượn.

Từ tháng 12/2000 đến nay, trong 4.425.792 ha đất của 368 lâm trường có thể sản xuất kinh doanh thì diện tích đất do lâm trường tự tổ chức sản xuất chiếm 83,0%, diện tích khoán 16,4%, còn lại là các hình thức khác 0,6%. Diện tích cụ thể đối với từng hình thức quản lý, sử dụng được thể hiện ở biểu sau:

Biểu 1. Hiện trạng về tổ chức quản lý sử dụng đất đai trong lâm trường

Loại đất	Tổng cộng	Chia ra				
		Tự tổ chức	Khoán	Liên kết	Cho Thuê	Cho mượn
Tổng số	4.425.792	3.675.322	724.044	23.303	576	2.546
<i>Tỷ lệ %</i>	<i>100,00</i>	<i>83,04</i>	<i>16,36</i>	<i>0,53</i>	<i>0,01</i>	<i>0,06</i>
Đất LN	4.202.279	3.478.204	699.983	21.718		2.374
<i>Tỷ lệ %</i>	<i>100,00</i>	<i>82,76</i>	<i>16,66</i>	<i>0,52</i>		<i>0,06</i>
Đất NN	223.513	197.118	24.061	1.586	576	172
<i>Tỷ lệ %</i>	<i>100,00</i>	<i>88,19</i>	<i>10,76</i>	<i>0,71</i>	<i>0,26</i>	<i>0,08</i>

■ *Về tình hình khoán rừng và đất trong lâm trường*

Các lâm trường thường áp dụng những hình thức khoán ổn định, lâu dài (theo Nghị định số 01/CP), theo công đoạn, hàng năm và theo công việc. Trong tổng diện tích 699.983 ha đất lâm nghiệp, lâm trường đã áp dụng hình thức khoán, thì hình thức khoán hàng năm chiếm 55,5% với diện tích là 388.223 ha, khoán lâu dài chiếm 29,2% với diện tích là 204.619 ha, khoán công đoạn chiếm 9,0% với diện tích 62.654 ha, còn lại là khoán theo công việc chiếm 6,4% với diện tích 44.487 ha. Cụ thể như biểu dưới đây:

Biểu 2. Cơ cấu diện tích phân theo các hình thức khoán trong lâm trường

Loại đất	Tổng cộng	Chia ra các hình thức khoán			
		01/CP	Công đoạn	Hàng năm	Công việc
Tổng số	724.044	226.057	62.782	390.738	44.487
<i>Tỷ lệ %</i>	<i>100,00</i>	<i>31,22</i>	<i>8,67</i>	<i>53,97</i>	<i>6,14</i>
Đất LN	699.983	204.619	62.654	388.223	44.487
<i>Tỷ lệ %</i>	<i>100,00</i>	<i>29,23</i>	<i>8,95</i>	<i>55,46</i>	<i>6,36</i>
Đất NN	24.061	21.438	108	2515	
<i>Tỷ lệ %</i>	<i>100,00</i>	<i>89,10</i>	<i>0,45</i>	<i>10,45</i>	

3.3. Thực trạng nguồn nhân lực của lâm trường

3.3.1. Tình hình lao động

■ *Lực lượng lao động quốc doanh*

Từ sau năm 1995, lực lượng lao động trong biên chế của lâm trường giảm rất nhiều do các lâm trường tuyển rất ít lao động mới, kể cả cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý có trình độ trung, đại học. Mặt khác, những cán bộ công nhân viên chức của lâm trường được tuyển dụng vào biên chế trước đây, đến nay do tinh giảm nên đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ theo Nghị định số 176/CP hay chuyển đổi theo chính sách khác của Nhà nước

Tại thời điểm 31/6/1996 tổng số cán bộ công nhân viên trong danh sách của lâm trường có 56.615 người, đến nay chỉ còn 26.843 người (giảm 54,3%) trong đó lao động trực tiếp có

19.405 người chiếm tỷ lệ 75%, cán bộ quản lý và nhân viên có 6.477 người chiếm tỷ lệ 25%. Bình quân mỗi lâm trường có 70 người. Nhiều lâm trường có rất ít lao động để làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng của lâm trường (xem Phụ biểu 5).

■ *Lực lượng lao động nhận khoán*

Lực lượng lao động xã hội làm nghề rừng được hình thành trong quá trình thực hiện các chính sách của Nhà nước về giao đất, khoán rừng cho hộ gia đình, cá nhân. Lực lượng lao động này ngày càng phát triển nhanh về số lượng. Nhờ đó đã góp phần nâng tỷ trọng thu nhập từ sản xuất lâm nghiệp của họ. Qua báo cáo của các lâm trường, hiện tại có 84.505 hộ dân ký hợp đồng nhận khoán với lâm trường để trồng rừng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng...

3.3.2. *Việc làm và thu nhập của người lao động*

Về việc làm: Do nhiều nguyên nhân mà nhiều người lao động không được sắp xếp, bố trí được việc làm, nên không ít cán bộ công nhân có tên trong danh sách nhưng không được hưởng lương từ lâm trường, cụ thể là trong tổng số 26.843 người trong danh sách của lâm trường, chỉ có 17.921 người (chiếm 69,2%) có việc làm và hưởng lương từ lâm trường; có 6.510 người chuyển sang nhận khoán chiếm 25,2% và 1.451 người không có việc làm và không hưởng lương chiếm 5,6% số lao động trong danh sách của lâm trường.

Về thu nhập: Thu nhập bình quân 1 lao động là 525.000đ/người/tháng. Công nhân lâm trường ở các tỉnh có thu nhập cao là Đồng Nai: 790.000đ, Ninh Thuận: 720.000đ, Lâm Đồng: 661.000đ, Bình Phước: 616.000đ, Kon Tum: 609.000đ. Ở một số lâm trường, công nhân có thu nhập thấp như ở tỉnh Sóc Trăng: 127.000đ, tỉnh Cần Thơ: 173.000đ và Lai Châu: 250.000đ...

Về đóng bảo hiểm xã hội: do kết quả sản xuất kinh doanh của các lâm trường chưa cao nên nhiều lâm trường không đóng được bảo hiểm xã hội cho cán bộ công nhân viên lâm trường. Trong tổng số cán bộ công nhân viên lâm trường nêu trên có 15.844 người được lâm trường đóng BHXH (chiếm 61,3%), có 5.146 người nhận khoán tự đóng BHXH (chiếm 19,8%), còn lại 4.892 người không đóng được bảo hiểm (chiếm 18,9% tổng số lao động trong danh sách của lâm trường).

3.3.3. **Tổ chức bộ máy quản lý**

Do số lượng lao động giảm cùng với thay đổi về cơ chế quản lý nên bộ máy quản lý của lâm trường cũng thay đổi theo hướng số lượng lãnh đạo ở nhiều lâm trường chỉ còn giám đốc và một phó giám đốc, sở phòng ban của lâm trường giảm, có nơi không còn phòng ban, giám đốc lâm trường sử dụng trực tiếp một số nhân viên quản lý kinh tế, kỹ thuật giúp việc.

Các đơn vị sản xuất trực thuộc của lâm trường có thể là đội sản xuất hoặc tổ sản xuất, biên chế gián tiếp của đội sản xuất chỉ có đội trưởng và cán bộ kỹ thuật kiêm thống kê.

3.4. **Thực trạng vốn và kết quả sản xuất kinh doanh của lâm trường quốc doanh.**

3.4.1. **Về vốn sản xuất kinh doanh**

Tổng số vốn sản xuất của 368 lâm trường là: 671.895 triệu đồng, trong đó vốn cố định có 428.849 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 63,83%, vốn lưu động có 222.363 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 33,09% tổng số vốn sản xuất. Bình quân vốn một lâm trường chỉ có 1.226 triệu đồng, trong đó vốn cố định có 1.165 triệu đồng, vốn lưu động có 604 triệu đồng.

Nếu phân theo nguồn vốn hình thành, thì trong tổng số 671.895 triệu đồng vốn sản xuất, có 314.447 triệu đồng vốn ngân sách, chiếm 46,8%, vốn vay 175.365 triệu đồng chiếm 26,1%, vốn tự có là 129.676 triệu đồng, chiếm 19,3%, còn lại là các nguồn vốn khác chiếm 7,8%.

Vốn lưu động của các lâm trường chênh lệch nhau rất lớn. 49 lâm trường có vốn lưu động trên 1 tỷ đồng, 130 lâm trường vốn lưu động dưới 100 triệu đồng, 33 lâm trường vốn lưu

động dưới 20 triệu đồng và thậm trí nhiều lâm trường vốn lưu động chỉ có vài ba triệu đồng hoặc không có (xem Phụ lục 5)

Nếu căn cứ vào quy mô về vốn sản xuất để phân loại, hầu hết các lâm trường thuộc loại doanh nghiệp vừa và nhỏ, cụ thể là số lâm trường có vốn sản xuất trên 5 tỷ đồng chỉ chiếm tỷ lệ 7%, dưới 5 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 93% (trong đó 55% số lâm trường có vốn sản xuất dưới 1 tỷ đồng).

3.4.2. Về vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản của 368 lâm trường là 1.233.083 triệu đồng, trong đó vốn đầu tư lâm sinh là: 1.045.137 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 84,7%, vốn khác 187.946 triệu đồng chiếm tỷ lệ 15,3%, bình quân vốn đầu tư XDCB của một lâm trường là 3.351 triệu đồng, trong đó vốn đầu tư lâm sinh 2.840 triệu đồng, vốn khác 511 triệu đồng.

Nếu phân theo nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thì vốn ngân sách có 845.836 triệu đồng chiếm tỷ lệ 68,6%, vốn vay ngân hàng 262.544 triệu đồng chiếm tỷ lệ 21,3%, vốn tự có 62.561 triệu đồng chiếm tỷ lệ 5,1%, còn lại là các nguồn khác chiếm tỷ lệ 5,0%.

Tài sản cố định của các lâm trường chủ yếu là cầu đường, bãi bến, các công trình kiến trúc đến nay đã xuống cấp và hư hỏng nhiều nhưng không được bổ sung hoặc nâng cấp; Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hết sức nghèo nàn, nhất là sau khi thực hiện chủ trương tách khâu lâm sinh ra khỏi khâu khai thác, nên tài sản về thiết bị, xe máy của lâm trường đã bàn giao cho các đơn vị có chức năng khai thác, vận chuyển và chế biến lâm sản quản lý, sử dụng, do đó vốn sản xuất của những lâm trường lại càng ít đi, nhất là đối với các lâm trường ở vùng Tây Nguyên.

3.4.3. Về hiệu quả sản xuất kinh doanh

Theo báo cáo của các lâm trường tổng doanh thu một năm của 368 lâm trường là 686.858 triệu đồng, bình quân doanh thu của một lâm trường là 1.866 triệu đồng; có 261 lâm trường (chiếm tỷ lệ 70,9%) nộp ngân sách Nhà nước được 180.950 triệu đồng, bình quân một lâm trường nộp 693 triệu đồng; có trên 200 lâm trường kinh doanh có lãi với số tiền là 48.661 triệu đồng (chiếm tỷ lệ 58,4%), bình quân một lâm trường lãi 178 triệu đồng; có 113 lâm trường không phát sinh lỗ, lãi (chiếm tỷ lệ 30,7%), còn lại khoảng 40 lâm trường kinh doanh thua lỗ với số tiền là 2.144 triệu đồng (chiếm tỷ lệ 10,9%), bình quân một lâm trường lỗ 53,6 triệu đồng;

Phần 2: Đánh Giá Khái Quát Kết Quả, Tồn Tại, Khó Khăn và Bài Học Kinh Nghiệm về Quá Trình Phát Triển Lâm Trường Quốc Doanh

1. Kết quả

- a. Một số lâm trường đã có những đổi mới quan trọng cả về tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động, đã xuất hiện một số mô hình về sản xuất và quản lý tài nguyên rừng có hiệu quả và ngày càng khẳng định vị thế quan trọng của lâm trường tại địa bàn.
- b. Quản lý rừng và đất lâm nghiệp của một số lâm trường có hiệu quả hơn, nhiều lâm trường đã chú trọng tới biện pháp thâm canh rừng nhằm nâng cao năng suất và chất lượng rừng.
- c. Một số lâm trường đã hình thành cơ sở chế biến lâm sản quy mô nhỏ để tận dụng nguồn nguyên liệu của lâm trường và vùng phụ cận, mở rộng dịch vụ cho cư dân trên địa bàn, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của lâm trường.
- d. Các lâm trường đã nhiều lần rà soát và điều chỉnh lại diện tích rừng và đất đai. Diện tích đất các LTQD giao trả cho các địa phương đã tạo điều kiện cho nông dân và một số tổ chức được giao thêm đất để mở rộng sản xuất kinh doanh.
- e. Nhiều lâm trường khi quy hoạch diện tích đất được giao đã có sự thống nhất với các cấp chính quyền địa phương, xác định rõ ranh giới đất được giao trên bản đồ và trên thực địa; đất lâm nghiệp đã được phân chia theo mục đích sử dụng (3 loại rừng), theo các đơn vị điều chế rừng (tiểu khu), theo hiện trạng rừng, làm cơ sở cho việc tổ chức quản lý, sử dụng rừng được chặt chẽ và ngày càng hiệu quả.
- f. Việc làm của công nhân viên nhiều lâm trường về cơ bản đã được giải quyết ổn định. Thu nhập và đời sống của họ từng bước được nâng lên, tỷ trọng thu nhập từ sản xuất lâm nghiệp trong kinh tế gia đình của họ cũng ngày càng tăng.
- g. Môi trường pháp lý cho việc đổi mới lâm trường ngày càng hoàn thiện; nhận thức của các cấp, các ngành đối với lâm trường được nâng lên; tính năng động, mạnh dạn vươn lên của các lâm trường thời kỳ vừa qua là những yếu tố thuận lợi cho quá trình đổi mới lâm trường.

2. Những tồn tại và khó khăn

2.1. Tồn tại

- a. Tiến trình sắp xếp, đổi mới lâm trường quốc doanh diễn ra còn chậm
- b. Tiêu chí sắp xếp lâm trường đã được Chính phủ quy định tại Quyết định số 187/1999/NĐ-CP nhưng không được áp dụng thống nhất
- c. Những nội dung cần đổi mới trong lâm trường triển khai chậm, chất lượng chưa cao và không đồng bộ.

2.2. Khó khăn

- a. Quan điểm, nhận thức về vai trò, vị trí của lâm trường quốc doanh trong giai đoạn hiện nay vẫn chưa được nhất quán
- b. Việc tách nhiệm vụ công ích, nhiệm vụ văn hoá, xã hội và quốc phòng an ninh ra khỏi chức năng sản xuất kinh doanh của lâm trường còn gặp khó khăn
- c. Thiếu kinh phí cho việc tổ chức sắp xếp, đổi mới lâm trường bao gồm cả kinh phí xây dựng phương án sắp xếp và kinh phí thực hiện phương án.
- d. Năng lực, trình độ quản lý của lâm trường chưa đáp ứng công cuộc đổi mới

2.3. Tiềm năng trong quá trình đổi mới lâm trường quốc doanh

- a. Hiện tại cũng như trong tương lai, lâm trường quốc doanh luôn có vai trò và vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội nói chung và trong hoạt động lâm nghiệp nói riêng
- b. Môi trường pháp lý cho sự phát triển lâm trường quốc doanh ngày càng hoàn thiện; nhận thức và sự quan tâm của các cấp, các ngành trong việc đổi mới lâm trường ngày càng được nâng lên, đó là những điều kiện rất thuận lợi để quá trình đổi mới và phát triển lâm trường đạt được đúng mục tiêu đã đề ra.
- c. Lâm trường tiếp tục được Nhà nước giao hoặc cho thuê rừng và đất lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh không những có ý nghĩa rất to lớn về kinh tế mà còn có ý nghĩa quan trọng về môi trường, xã hội và an ninh quốc phòng.
- d. Đã có không ít lâm trường có kinh nghiệm và là điển hình tốt trong sản xuất kinh doanh của thời kỳ đổi mới; những kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong lâm nghiệp đã được các lâm trường áp dụng thành công trong thực tiễn sản xuất cũng là những điều kiện, là cơ sở để lâm trường thực hiện tốt sự nghiệp đổi mới của mình.
- e. Việc sắp xếp, đổi mới lâm trường quốc doanh cũng được các tổ chức quốc tế quan tâm. Nhiều dự án về đổi mới lâm trường do các tổ chức quốc tế tài trợ đã và đang được triển khai đã góp phần không nhỏ cho sự thành công của việc đổi mới lâm trường

Một số Dự án có liên quan đến đổi mới lâm trường đã và đang triển khai như sau²:

Nghiên cứu về lâm trường quốc doanh của Dự án hỗ trợ kỹ thuật do Ngân hàng phát triển Châu á tài trợ (1999).

Nghiên cứu về lâm trường quốc doanh của JICA (năm 2001).

Nghiên cứu về lâm trường của dự án hỗ trợ kỹ thuật, chuẩn bị cho dự án hỗ trợ tài chính “Phát triển ngành lâm nghiệp” ở bốn tỉnh duyên hải Trung Bộ: Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định (năm 2002) của Ngân hàng Thế giới (WB).

Nghiên cứu về lâm trường quốc doanh ở Thừa Thiên-Huế của tổ chức phát triển Hà Lan (SNV) tài trợ năm 2003.

Nghiên cứu về lâm trường quốc doanh ở tỉnh Quảng Trị do Dự án GTZ-Tân Lâm tài trợ (2002).

Dự án hỗ trợ kỹ thuật TA3818 VIE “Phát triển lâm nghiệp và cải thiện đời sống của vùng Tây Nguyên” do Ngân hàng phát triển Châu á (ADB) tài trợ

Mô hình thí điểm đổi mới lâm trường ở Tây Nguyên do Dự án cải cách hành chính lâm nghiệp (REFAS) GTZ tài trợ.

3. Một số bài học kinh nghiệm

- Để đẩy nhanh quá trình sắp xếp, đổi mới lâm trường, Nhà nước cần quy định rõ các tiêu chí sắp xếp lâm trường làm cơ sở cho các ngành, các địa phương và lâm trường thực hiện sắp xếp lại LTQD.
- Hệ thống pháp luật và chính sách cần thống nhất, đồng bộ tạo môi trường pháp lý cho việc duy trì và đổi mới lâm trường quốc doanh đồng thời khắc phục được những tiêu cực do quá trình sắp xếp lại lâm trường có thể xảy ra.
- Phải có sự thống nhất cao của các ngành, các cấp từ trung ương đến địa phương và cơ sở về nhận thức vai trò, vị trí, yêu cầu và nội dung đổi mới lâm trường quốc doanh. Đặc biệt là sự quan tâm chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra thường xuyên của tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh, sự phối hợp chặt chẽ thống nhất giữa các sở, ban, ngành của cấp tỉnh và

² Xem Phụ lục số 3: Các chương trình hợp tác quốc tế về đổi mới lâm trường

của UBND các huyện, xã trong tỉnh, giải quyết kịp thời những khó khăn ách tắc cho cơ sở.

- Sắp xếp lại LTQD phải gắn với việc phân định rõ chức năng sản xuất kinh doanh và chức năng xã hội (làm nhiệm vụ công ích) để áp dụng hình thức tổ chức và cơ chế quản lý phù hợp.
- Rừng và đất lâm nghiệp là tư liệu sản xuất quan trọng và không thể thiếu được đối với lâm trường khi chuyển sang cơ chế kinh doanh, tuy nhiên, chỉ nên giao rừng và đất lâm nghiệp cho lâm trường quản lý, sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.
- Sắp xếp, đổi mới LTQD phải gắn với việc xoá bỏ bao cấp trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của lâm trường, bảo đảm cho lâm trường tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước nhà nước về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với tất cả các thành phần kinh tế khác theo quy định của pháp luật.
- Để đứng vững trong nền kinh tế thị trường, các LTQD phải tự đổi mới đội ngũ cán bộ, trang bị cho họ về trình độ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, kiến thức về kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế trong khu vực và trên thế giới, đồng thời có các giải pháp khai thác tối đa các nguồn lực, kể cả đầu tư nước ngoài vào phát triển sản xuất kinh doanh và xây dựng vốn rừng ổn định, lâu dài.
- Về quy mô và hình thức tổ chức sản xuất của lâm trường, qua thực tiễn cho thấy ở những vùng có rừng tự nhiên tương đối tập trung thì hình thức tổ chức quản lý với mô hình Công ty Lâm nghiệp quy mô lớn hoặc vừa là có hiệu quả.
- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với LTQD. Quy định rõ trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp giữa các Bộ, cơ quan thuộc chính phủ và sự phối hợp giữa các Bộ, ngành với UBND các địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với lâm trường. Tăng cường xây dựng và hoàn thiện thể chế chính sách và pháp luật phù hợp, tránh sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước vào quá trình sản xuất kinh doanh của lâm trường.

Phần 3: Đổi Mới Lâm Trường Quốc Doanh Giai Đoạn 2006 – 2010

1. Quan điểm về đổi mới doanh nghiệp nhà nước

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX xác định kinh tế nhà nước bao gồm toàn bộ đất đai, tài nguyên, ngân sách nhà nước, ngân hàng nhà nước, dự trữ quốc gia, các quỹ của Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước. Kinh tế Nhà nước có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Trong kinh tế nhà nước thì doanh nghiệp nhà nước giữ vị trí then chốt, đi đầu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; nêu gương về năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế-xã hội và chấp hành luật pháp³.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành trung ương Đảng khoá IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước đã nêu rõ quan điểm chỉ đạo như sau⁴:

- Kinh tế nhà nước có vai trò quyết định trong việc giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, ổn định và phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Doanh nghiệp nhà nước phải không ngừng được đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả, giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế, làm công cụ quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô, làm lực lượng nòng cốt, góp phần chủ yếu để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, là chủ lực trong hội nhập kinh tế quốc tế.
- Điều chỉnh cơ cấu để doanh nghiệp nhà nước có cơ cấu hợp lý, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng, chiếm thị phần đủ lớn đối với các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu; đại bộ phận doanh nghiệp nhà nước phải có quy mô vừa và lớn, công nghệ tiên tiến. Chuyển doanh nghiệp nhà nước sang hoạt động theo chế độ công ty; đẩy mạnh cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.
- Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý để doanh nghiệp nhà nước kinh doanh tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác theo pháp luật...
- Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước là nhiệm vụ cấp bách và cũng là nhiệm vụ chiến lược lâu dài với nhiều khó khăn, phức tạp, mới mẻ.

Để thực hiện được những nội dung nêu trên, một số biện pháp cần quan tâm là: Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết trung ương 3 về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổng công ty nhà nước; kiên quyết xoá bỏ các loại bảo hộ bất hợp lý, khắc phục tình trạng bao cấp, như khoan nợ, dẫn nợ, xoá nợ, bù lỗ, cấp vốn tín dụng ưu đãi tràn lan đối với các hoạt động kinh doanh; khẩn trương xoá bỏ đặc quyền và độc quyền kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước phù hợp với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế⁵.

2. Về đổi mới doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp

Đối với kinh tế nhà nước trong nông, lâm nghiệp, Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 10 tháng 6 năm 1998 của Bộ chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn, chỉ rõ: Hoạt động của kinh tế nhà nước trong nông nghiệp hướng vào việc làm dịch vụ đầu vào, đầu ra; đầu tư vào các lĩnh vực, các địa bàn mà các thành phần khác không đủ sức hoặc không muốn đầu tư; hoặc để hỗ trợ cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển, trước hết là các

³ Văn kiện Đại hội Đảng công sản Việt Nam lần thứ IX

⁴ Nghị quyết số 05-NQ/TW, ngày 24 tháng 9 năm 2001 của Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành trung ương Đảng khoá IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước

⁵ Tài liệu nghiên cứu Nghị quyết hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành trung ương Đảng khoá IX

lĩnh vực: thủy lợi, cơ khí, điện, xây dựng cơ sở hạ tầng, khoa học công nghệ; công nghiệp chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, hải sản có ý nghĩa lớn về kinh tế-xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng.

Đối với lâm trường, Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ chính trị nêu rõ: Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các lâm trường để làm tốt vai trò là trung tâm sản xuất, dịch vụ khoa học, kỹ thuật trong từng khu vực. Tăng tiềm lực các doanh nghiệp quốc doanh có vị trí quan trọng, sản xuất kinh doanh có hiệu quả; sắp xếp lại doanh nghiệp yếu kém và chọn lọc tổ chức thêm một số doanh nghiệp quốc doanh mới đủ mạnh để bảo đảm vai trò chủ đạo trong các khâu cung cấp giống, vật tư, hướng dẫn kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, tạo môi liên kết ổn định, lâu dài với nông dân.

Cuối năm 2001, Chính phủ đã xây dựng chương trình hành động⁶ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành trung ương Đảng khoá IX. Mục tiêu của chương trình là: tiếp sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước để doanh nghiệp nhà nước góp phần quan trọng bảo đảm các sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu của xã hội và nhu cầu cần thiết của quốc phòng, an ninh, là lực lượng nòng cốt đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và tạo nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Gần đây, Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng (Khoá IX) đã ban hành Nghị quyết số 28/NQ-TW, ngày 10 tháng 6 năm 2003 về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh. Theo đó nông, lâm trường phải nâng cao hiệu quả sử dụng bền vững tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng; hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung chuyên canh, thâm canh quy mô lớn gắn chế biến với thị trường tiêu thụ; tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân bổ lại dân cư; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, bảo vệ môi trường sinh thái và góp phần xoá đói, giảm nghèo; làm điểm tựa cho phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh. Đổi mới nông, lâm trường phải gắn với đổi mới về cơ chế quản lý theo hướng phân biệt rõ nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh và nhiệm vụ công ích⁷.

3. Về đổi mới lâm trường quốc doanh

a) Khuôn khổ pháp lý

Chính phủ ban hành Nghị định số 179/2003/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2003 về chương trình, kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28/TW của Bộ Chính trị. Ngày 03 tháng 12 năm 2004 Luật bảo vệ và phát triển rừng đã được Quốc hội thông qua cùng với việc Chính phủ ban hành Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh đã tạo thêm hành lang pháp lý mới hết sức quan trọng đối với việc đổi mới lâm trường quốc doanh ở nước ta.

b) Mục tiêu đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh là:

Sử dụng hiệu quả tài nguyên đất; quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh; tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động; góp phần xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn.

c) Nguyên tắc sắp xếp lại các lâm trường quốc doanh là:

⁶- Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành trung ương Đảng Đảng khoá IX (Ban hành kèm theo Quyết định số 183/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ)

⁷ Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 10 tháng 6 năm 2003 Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh.

- Sắp xếp, đổi mới các lâm trường quốc doanh phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch về phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương, nhất là quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp;
- Phân biệt rõ được loại hình lâm trường thực hiện nhiệm vụ công ích và nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh: những lâm trường thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh là chủ yếu thì phải hoạt động sản xuất và hạch toán theo cơ chế thị trường, những lâm trường chủ yếu thực hiện nhiệm vụ công ích thì chuyển thành Ban Quản lý rừng, hoạt động theo cơ chế của đơn vị sự nghiệp có thu;
- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về rừng, Nhà nước chỉ trực tiếp đầu tư, quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ rất xung yếu và xung yếu, những vùng rừng xa dân không thể giao khoán cho dân, rừng tự nhiên còn trữ lượng lớn. Những diện tích rừng tự nhiên còn lại giao cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân để tự đầu tư kinh doanh (khoanh nuôi, tái sinh) và hưởng lợi từ kết quả sản xuất, kinh doanh nghề rừng.

d) Nội dung cụ thể về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh được xác định theo tinh thần Nghị quyết 28 của Bộ chính trị và Nghị định Số 200/2004/NĐ-CP như sau:

3.1. Đổi mới cơ cấu tổ chức lâm trường quốc doanh

- Những lâm trường đang quản lý chủ yếu là rừng trồng và đất quy hoạch để trồng rừng sản xuất và quản lý rừng sản xuất chủ yếu là rừng tự nhiên có quy mô diện tích tập trung thì tổ chức lại thành Công ty Lâm nghiệp trên cơ sở phương án sản xuất, kinh doanh (từ trồng, chăm sóc bảo vệ, phát triển rừng, khai thác gắn với chế biến và tiêu thụ lâm sản).
- Những lâm trường đang quản lý chủ yếu là rừng phòng hộ có diện tích từ 5.000 ha trở lên, rừng đặc dụng có diện tích từ 1.000 ha trở lên (trường hợp đặc biệt có thể nhỏ hơn) thì chuyển thành Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng hoạt động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp có thu.
- Những lâm trường đang quản lý diện tích đất ít (dưới 1.000ha), phân bố xen kẽ với đất nông nghiệp, gần khu dân cư thì rà soát điều chỉnh lại quy mô diện tích phù hợp và chuyển thành đơn vị sự nghiệp có thu, làm dịch vụ sản xuất cây giống, xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân trong vùng.
- Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo kiệt, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng nhỏ, phân tán; diện tích đất hoang hoá và đất khác, đất sử dụng không có hiệu quả của lâm trường trong những loại rừng nêu trên, thì chính quyền địa phương thu hồi để giao, cho thuê cho các đối tượng theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.
- Giải thể đối với những lâm trường kinh doanh thua lỗ liên tục 3 năm trở lên, không có phương án khắc phục hiệu quả; những lâm trường diện tích ít nhưng không có nhu cầu và điều kiện chuyển sang đơn vị dịch vụ; những lâm trường không cần giữ lại. Chính quyền địa phương thu hồi đất của các lâm trường giải thể để giao hoặc cho thuê đối với các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng vào sản xuất kinh doanh lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.
- Thực hiện thí điểm cổ phần hoá các lâm trường sở hữu kinh doanh rừng trồng, có điều kiện sản xuất tương đối thuận lợi, gần các khu trung tâm kinh tế, lâm trường có ít lao động đồng bào dân tộc thiểu số. Trước mắt thí điểm cổ phần hoá các lâm trường kinh doanh rừng trồng gắn với cơ sở chế biến, trong đó thực hiện bán cổ phần ưu đãi cho người sản xuất cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở chế biến.

3.2. Cơ chế quản lý đối với lâm trường sau khi sắp xếp lại

■ Cơ chế quản lý của các Công ty Lâm nghiệp:

- Các Công ty Lâm nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật doanh nghiệp nhà nước khi chuyển sang mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc cổ phần hoá thì hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.
- Các Công ty Lâm nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện cổ phần hoá cơ sở chế biến nông, lâm sản, thương mại, dịch vụ theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP, ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần; thực hiện bán cổ phần cho người sản xuất nguyên liệu, thí điểm cổ phần hoá rừng trồng.
- Công ty Lâm nghiệp được lựa chọn các hình thức khoán rừng và đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để bảo vệ, trồng và khai thác rừng có hiệu quả theo quy định của pháp luật.
- Các Công ty Lâm nghiệp được dùng các lợi thế của công ty (vốn, kỹ thuật, thị trường...) liên doanh, liên kết với các hộ gia đình, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để gây trồng rừng, kết hợp sản xuất nông, lâm nghiệp, chế biến tiêu thụ sản phẩm, đồng thời làm dịch vụ theo quy định của pháp luật.

■ Cơ chế hoạt động của Ban Quản lý rừng

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập các Ban Quản lý rừng, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, biên chế của Ban Quản lý rừng thực hiện theo quy định tại Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên.
- Ban Quản lý rừng có thể được giao làm chủ dự án khoán bảo vệ, phục hồi rừng, dự án xoá đói, giảm nghèo vùng đệm do ngân sách tài trợ để hỗ trợ bảo vệ rừng.
- Ban Quản lý rừng thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 10/2000/NĐ-CP ngày 16/12/2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu.

3.3. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung của quá trình đổi mới lâm trường. Phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ giúp cho lâm trường không những nắm chắc được tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng được giao quản lý sử dụng mà còn là cơ sở, căn cứ để lâm trường xây dựng phương án điều chế rừng, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh. (xem Phụ lục A: Hướng dẫn xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất)

3.4. Xây dựng phương án điều chế rừng

Mục đích xây dựng phương án điều chế rừng là nhằm đảm bảo cho sản xuất, kinh doanh rừng ổn định, lâu dài theo nguyên tắc quản lý rừng bền vững.

Thông qua phương án điều chế, lâm trường sẽ xây dựng kế hoạch tác nghiệp cho từng tiểu khu, từng khoảnh trong suốt chu kỳ kinh doanh, theo từng giai đoạn 5 năm và trên những diện tích đó quy định rõ những biện pháp kỹ thuật lâm sinh thích hợp sẽ được áp dụng (xem Phụ lục B: Hướng dẫn xây dựng phương án điều chế kèm theo).

3.5. Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh

Phương án sản xuất kinh doanh của lâm trường giúp họ khai thác triệt để tiềm năng về đất đai, tài nguyên rừng đồng thời làm căn cứ, làm cơ sở để lâm trường lập các dự án đầu tư tái tạo rừng, trồng rừng mới, phát triển cơ sở chế biến, xây dựng các công trình giao thông,

kiến trúc và đầu tư cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ khác (xem Phụ lục C: Hướng dẫn xây dựng phương án sản xuất kinh doanh kèm theo).

3.6. Đổi mới tổ chức sản xuất trong lâm trường

3.6.1. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong lâm trường

Theo Nghị quyết số 28/TW của Bộ chính trị thì đổi mới lâm trường phải hình thành được các vùng sản xuất lâm sản hàng hoá tập trung, chuyên canh, thâm canh quy mô lớn gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ.

Nếu như trước đây lâm trường chỉ chuyên thực hiện khâu tạo rừng nguyên liệu hoặc chỉ chuyên thực hiện khâu công nghiệp rừng thì nay lâm trường không những được thực hiện tất cả các khâu trong sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp mà còn được phép sản xuất kinh doanh tổng hợp các ngành nghề khác như: nông nghiệp, công nghiệp, ngư nghiệp, dịch vụ sản xuất và du lịch...khai thác mọi tiềm năng về đất đai, tài nguyên rừng, lao động, kỹ thuật...

Trong khâu tạo rừng nguyên liệu, lâm trường cần coi trọng việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng hình thành vùng nguyên liệu tập trung, mà trong đó có việc nghiên cứu để thực hiện quy hoạch phát triển các vùng nguyên liệu phục vụ cho các ngành công nghiệp mà Nhà nước đã dự định.

Trong khâu chế biến, lâm trường phải xác định quy mô và công nghệ chế biến lâm sản phù hợp với khả năng cung cấp nguyên liệu do lâm trường sản xuất ra, hoặc do các cơ sở khác và của nhân dân trong vùng sản xuất. Tránh tình trạng thiếu hoặc thừa nguyên liệu mà theo đó đều có khả năng gây thiệt hại hoặc kìm hãm việc phát triển vùng nguyên liệu hoặc kìm hãm, làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm đã chế biến. Chú trọng kết hợp sơ chế tại chỗ với tái chế, tinh chế trong nhà máy, xây dựng mối quan hệ bền vững với các làng nghề truyền thống, các mạng lưới vệ tinh trong chế biến lâm sản.

Trong trồng rừng và trong chế biến không chỉ quan tâm đến gỗ mà phải chú ý đến những sản phẩm là lâm sản ngoài gỗ. Sản xuất, tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ là một hướng phát triển không thể thiếu trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của lâm trường.

3.6.2. Mở rộng các hoạt động dịch vụ trong sản xuất kinh doanh của lâm trường

Lâm trường phải mở rộng các hoạt động dịch vụ đầu vào và đầu ra trong quá trình sản xuất lâm nghiệp, nhằm phục vụ và thu hút ngày càng nhiều hơn các lực lượng xã hội.

Các dịch vụ đó bao gồm các công việc như: khuyến lâm, khuyến nông, hướng dẫn kỹ thuật, làm đất, cung ứng giống, phân bón, thuốc phòng, trừ sâu bệnh hại cây rừng, khai thác, vận chuyển, chế biến, tiêu thụ lâm sản, vốn đầu tư theo yêu cầu của Bên nhận khoán và của nhân dân trong vùng. Trong đó, quan tâm khâu sản xuất cung ứng giống, vật tư; chế biến và tiêu thụ lâm sản.

3.6.3. Áp dụng khoán kinh doanh rừng trong lâm trường

(1). Căn cứ để giao khoán và nhận khoán

Bên giao khoán là lâm trường, Bên nhận khoán là cá nhân, hộ gia đình, nhóm hộ, thôn, bản và các tổ chức khác trên địa bàn của lâm trường. Việc giao và nhận khoán dựa trên các căn cứ sau:

- Quỹ rừng, quỹ đất lâm trường được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao, cho thuê để sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp;
- Dự án khả thi hoặc dự án đầu tư của lâm trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Vốn, lao động của bên nhận khoán;

- Các chính sách đầu tư, hỗ trợ bằng vốn của Nhà nước và các chính sách lao động-xã hội có liên quan.

(2). Nguyên tắc giao khoán và nhận khoán

- Việc giao khoán và nhận khoán phải công bằng, dân chủ, công khai phải thể hiện rõ quyền, trách nhiệm của lâm trường với Bên nhận khoán và phải đảm bảo hài hoà về lợi ích giữa lâm trường với Bên nhận khoán, lợi ích của các bên phải được xác định rõ ràng, cụ thể và lợi ích đó phải lấy từ hiệu quả sản xuất, kinh doanh rừng và gắn với sản phẩm cuối cùng.
- Việc khoán đất phải gắn liền với khoán rừng, vườn cây và tài sản khác đã có trên đất; trong trường hợp đất đã có rừng, lâm trường cùng Bên nhận khoán phải xác định trạng thái rừng trước khi giao, nhận khoán và ghi vào hợp đồng khoán.
- Việc giao khoán, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp phải có hồ sơ riêng cho từng đối tượng nhận khoán, hồ sơ khoán gồm:

Đơn xin nhận khoán.

Hợp đồng khoán.

Trích lục bản đồ hoặc sơ đồ khu vực giao khoán.

Biên bản giao nhận khoán (trong đó ghi rõ hiện trạng về đất, loại rừng và trạng thái rừng để làm căn cứ xác định phần hưởng lợi của mỗi bên)

Hồ sơ khoán được lập thành hai bản, lâm trường giữ 1 bản, bên nhận khoán giữ một bản. Trường hợp khoán đất, hồ sơ khoán làm thêm một bản để lưu tại UBND xã nơi có đất khoán của lâm trường.

(3). Nội dung và các hình thức khoán

- ▣ Khoán rừng và đất chưa sử dụng quy hoạch cho rừng đặc dụng.
 - Nội dung giao khoán và nhận khoán là bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, trồng dặm và trồng mới rừng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời gian khoán là không quá 50 năm.
 - Nhà nước cấp kinh phí cho lâm trường để trả cho Bên nhận khoán tiền công bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, trồng dặm theo định mức được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
 - Nhà nước cấp kinh phí cho lâm trường để trả cho Bên nhận khoán trồng mới rừng theo suất đầu tư được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- ▣ Khoán rừng và đất chưa sử dụng quy hoạch cho rừng phòng hộ.
 - Nội dung giao khoán và nhận khoán là bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, trồng dặm và trồng mới rừng phòng hộ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời gian khoán là không quá 50 năm
 - Nhà nước cấp kinh phí cho lâm trường để trả cho Bên nhận khoán tiền công bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, trồng mới rừng theo suất đầu tư được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Bên nhận khoán được hưởng lợi từ rừng (lâm sản phụ, cây phụ trợ, sản phẩm trồng xen, sản phẩm tía thưa, sản phẩm khai thác chính) theo quy chế quản lý rừng phòng hộ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- ▣ Đối với rừng sản xuất, đất chưa sử dụng quy hoạch cho trồng rừng sản xuất

- Lâm trường và Bên nhận khoán ký hợp đồng khoán thời gian không quá 50 năm hoặc theo chu kỳ kinh doanh của từng loài cây. Trường hợp này có các hình thức khoán sau đây:
 - Đối với rừng tự nhiên lâm trường và Bên nhận khoán ký hợp đồng khoán các công việc: bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên. Bên nhận khoán được hưởng thù lao bằng tiền hoặc bằng sản phẩm khai thác chính. Tùy theo điều kiện cụ thể, lâm trường có thể ứng trước tiền công, sản phẩm cho Bên nhận khoán nếu rừng chưa đến tuổi khai thác, số tiền ứng trước được trừ vào phần sản phẩm khai thác chính mà Bên nhận khoán được hưởng.
 - Đối với rừng trồng và đất quy hoạch để trồng rừng sản xuất lâm trường và Bên nhận khoán ký hợp đồng khoán các công việc như trồng rừng, chăm sóc rừng, bảo vệ rừng theo suất đầu tư do lâm trường quyết định; công việc trên được khoán theo một số hình thức như sau:
 - Lâm trường khoán theo công việc, theo giai đoạn, hoặc theo thời gian hàng năm cho Bên nhận khoán; lâm trường đầu tư toàn bộ vốn cho việc bảo vệ rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng và trả tiền công cho Bên nhận khoán theo khối lượng công việc mà Bên nhận khoán đã hoàn thành hoặc theo thời gian mà Bên nhận khoán đã thực hiện.
 - Lâm trường khoán ổn định lâu dài theo chu kỳ kinh doanh của từng loài cây hoặc là không quá 50 năm cho Bên nhận khoán. Trường hợp này được thực hiện theo các hình thức sau đây:
 - a. Lâm trường đầu tư toàn bộ vốn và có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra theo dõi, giám sát việc thực hiện các quy định trong hợp đồng. Bên nhận khoán thực hiện toàn bộ công việc trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng. Khi rừng được khai thác chính, lâm trường và Bên nhận khoán thống nhất tổ chức khai thác rừng. Việc nộp của Bên nhận khoán cho lâm trường được quy thành sản phẩm khai thác chính gọi là mức sản lượng nộp khoán. Mức sản lượng nộp khoán được xác định theo nguyên tắc hoàn đủ vốn đầu tư và chi phí quản lý mà lâm trường đã bỏ ra trong quá trình tạo rừng, lãi và nghĩa vụ với Nhà nước. Phần sản phẩm còn lại Bên nhận khoán được hưởng.
 - b. Lâm trường đầu tư chi phí về giống, vốn, kỹ thuật và các dịch vụ khác đồng thời có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra theo dõi, giám sát việc thực hiện các quy định trong hợp đồng. Bên nhận khoán đóng góp chi phí nhân công từ khi chuẩn bị đất, trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng đến khi khai thác chính hoặc đến hết chu kỳ kinh doanh. Khi rừng được khai thác chính, lâm trường và Bên nhận khoán thống nhất tổ chức khai thác rừng. Giá trị sản phẩm khai thác sau khi trừ các chi phí khai thác, vận chuyển, lãi và các khoản nộp ngân sách, phần giá trị còn lại được phân theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.
 - c. Bên nhận khoán, nhận đất trồng rừng tự bỏ vốn để đầu tư trồng rừng, lâm trường chỉ cung ứng giống và có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra theo dõi, giám sát việc thực hiện các quy định trong hợp đồng, lâm trường chỉ thực hiện các dịch vụ khác trong trường hợp Bên nhận khoán yêu cầu. Khi rừng được khai thác chính, lâm trường và Bên nhận khoán thống nhất tổ chức khai thác rừng. Bên nhận khoán được hưởng toàn bộ sản phẩm khai thác chính sau khi đã nộp bằng tiền một tỷ lệ nhất định trong tổng doanh thu hoặc một khối lượng lâm sản có giá trị tương đương cho lâm trường để trả chi phí cung ứng giống, dịch vụ kỹ thuật, các chi phí khác mà lâm trường đã đầu tư và tiền thuế theo quy định của Nhà nước. Lâm trường chịu trách nhiệm bao tiêu toàn bộ sản phẩm khai thác chính theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

(4). Hợp đồng giao khoán và nhận khoán

- Hợp đồng khoán phải thể hiện rõ ràng quyền lợi và nghĩa vụ của các bên, trong đó phải làm rõ vai trò, trách nhiệm quản lý, điều hành của lâm trường đối với Bên nhận khoán, đồng thời phải tạo điều kiện để nâng cao và phát huy tính năng động của Bên nhận khoán, nghiêm cấm việc khoán trắng cho Bên nhận khoán. Các quy định trong hợp đồng khoán phải gắn lợi ích của các bên vào sản phẩm cuối cùng và với kết quả sản xuất, kinh doanh.
- Mức chia lợi nhuận trong thời gian thực hiện hợp đồng khoán phải tương ứng với tỷ lệ góp vốn và công sức của mỗi bên để hình thành rừng cây trên đất khoán nhằm đảm bảo hài hoà lợi ích giữa Bên giao khoán với Bên nhận khoán. Mức nộp của Bên nhận khoán và tỷ lệ phân chia lợi nhuận được xác định rõ ràng, cụ thể và phải ghi trong hợp đồng khoán.
- Đối với trồng rừng, lâm trường phải cung ứng giống đảm bảo chất lượng tốt (cây giống hoặc hạt giống); quản lý chỉ đạo quy trình kỹ thuật gieo ươm, trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng. Bên nhận khoán phải sử dụng đất đúng mục đích, sử dụng giống do lâm trường cung ứng, thực hiện đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo đúng kế hoạch, thời gian. Đối với việc khai thác rừng tự nhiên, lâm trường phải quản lý, chỉ đạo thực hiện đúng quy trình, quy phạm và theo đúng thiết kế khai thác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Lâm trường và Bên nhận khoán đều chịu trách nhiệm như nhau trong việc thực hiện hợp đồng khoán đã ký kết. Trường hợp một trong hai bên có vi phạm, tranh chấp nếu hoà giải không thành thì bên còn lại có quyền khiếu nại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

(5). Quyền và nghĩa vụ của lâm trường và bên nhận khoán

▣ Quyền và nghĩa vụ của lâm trường

a) Quyền của lâm trường

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hợp đồng khoán, bảo đảm thực hiện đúng pháp luật về đất đai;
- Khi bên nhận khoán vi phạm hợp đồng thì lâm trường căn cứ vào mức độ vi phạm để quyết định việc bồi thường thiệt hại hoặc huỷ bỏ hợp đồng và phải chịu trách nhiệm về quyết định đó.

b) Nghĩa vụ của lâm trường

- Xác định đúng diện tích, vị trí ranh giới rừng, đất khoán trên bản đồ và trên thực địa; giá trị cây trồng, loại rừng, trạng thái rừng và các công trình trên diện tích khoán.
- Thực hiện các hoạt động khuyến lâm, khuyến nông, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ sản xuất, dịch vụ tiền vốn theo quy định của ngân hàng Nhà nước để phục vụ cho Bên nhận khoán.
- Thực hiện các chính sách về đầu tư, hỗ trợ, bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;
- Nếu vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho Bên nhận khoán thì phải bồi thường thiệt hại cho lâm trường.

▣ Quyền và nghĩa vụ của bên nhận khoán

a) Các quyền của Bên nhận khoán

- Chủ động sản xuất trên diện tích nhận khoán, được hưởng thành quả lao động trên đất nhận khoán;
- Được làm lán tạm trên đất nhận khoán để sản xuất và quản lý rừng;
- Được lâm trường hoàn trả hoặc đền bù tài sản trong trường hợp Bên nhận khoán di chuyển đi nơi khác, chuyển sang làm nghề khác hoặc không còn khả năng lao động;
- Được bồi thường thiệt hại hoặc huỷ bỏ hợp đồng tùy thuộc mức độ vi phạm của lâm trường;
- Trường hợp bị thiên tai, rủi ro được xem xét miễn, giảm các khoản phải nộp cho lâm trường theo quy định của pháp luật;
- Khi chủ hộ nhận khoán chết thì người đại diện các thành viên trong hộ được tiếp tục thực hiện hợp đồng khoán cho đến hết thời gian ghi trong hợp đồng khoán. Trường hợp không có thành viên nào trong hộ tiếp tục thực hiện hợp đồng khoán thì lâm trường thu hồi đất để hợp đồng khoán với người khác, toàn bộ giá trị tài sản, công sức chủ hộ đã đầu tư, lâm trường quy thành tiền trả cho người hưởng thừa kế hợp pháp, nếu không có người thừa kế thì số tiền trên được bổ sung vào quỹ phát triển sản xuất của lâm trường.
- Được hưởng quyền quy định trong Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.

b) Nghĩa vụ của Bên nhận khoán

- Nộp thuế và các khoản lâm trường đã đầu tư trên rừng, đất khoán; bảo hiểm y tế; bảo hiểm xã hội; quỹ phúc lợi... theo quy định của Nhà nước;
- Thanh toán cho lâm trường các khoản vay bằng tiền, vật tư, các khoản ứng trước hoặc dịch vụ của lâm trường;
- Bán sản phẩm sản xuất trên rừng, đất nhận khoán cho lâm trường theo hợp đồng khoán;
- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, không làm thoái hoá đất;
- Chấp hành các quy định phòng chống sinh vật hại rừng, phòng chống cháy rừng. Bảo vệ nguồn nước, vật kiến trúc và môi trường sinh thái;
- Nếu vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho lâm trường thì phải bồi thường thiệt hại;
- Trả lại đất khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi theo quy định của pháp luật.

3.6.4. Liên doanh, liên kết bảo vệ và phát triển rừng

Lâm trường được mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong và ngoài nước, với nhân dân trong vùng để bảo vệ, phát triển rừng và sản xuất kinh doanh lâm nghiệp. Việc liên doanh, liên kết có thể thực hiện theo hướng lâm trường là người bỏ vốn để đầu tư hoặc lâm trường là người tiếp nhận vốn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân khác.

Lâm trường có thể góp vốn để đầu tư sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp trên những diện tích đất Nhà nước đã giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn của lâm trường và trên vùng quy hoạch sản xuất nguyên liệu để trồng rừng hoặc xây dựng nhà máy, cơ sở chế biến.

Lâm trường có thể thu hút vốn đầu tư, kỹ thuật và công nghệ tiên tiến của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để xây dựng rừng, kết hợp sản xuất nông, lâm nghiệp, xây dựng nhà máy chế biến trên diện tích đất lâm trường đã được Nhà nước giao hoặc cho thuê.

3.6.5. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng rừng và chế biến lâm sản

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật trồng rừng thâm canh, sử dụng giống mới; áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh trong việc trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, làm giàu rừng, phòng chống cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng; thiết bị, kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong khai thác, vận chuyển, chế biến lâm sản.

Trong tạo rừng, đối với việc khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phải sử dụng các giống cây bản địa; đối với trồng rừng nguyên liệu phải chọn các loài cây trồng chủ yếu cho năng suất cao, áp dụng công nghệ sinh học trong lai tạo giống, cây con như nhân giống (mô, hom), và áp dụng các giải pháp kỹ thuật thâm canh trong trồng và chăm sóc rừng; xây dựng, phổ biến và nhân rộng các mô hình tạo rừng có hiệu quả cho nhân dân trong vùng thực hiện.

Trong chế biến cần nhanh chóng chuyển từ chế biến cơ lý sang chế biến cơ lý hoá tổng hợp, chuyển hướng sử dụng nguyên liệu chủ yếu từ rừng tự nhiên sang nguyên liệu chủ yếu từ rừng trồng coi trọng việc áp dụng thiết bị và công nghệ tiên tiến trong chế biến lâm sản nhằm tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường

3.6.6. Đổi mới bộ máy quản lý của lâm trường

Bộ máy quản lý của lâm trường bao gồm giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng và một số cán bộ chuyên môn, kỹ thuật giúp việc; trong trường hợp lâm trường sản xuất kinh doanh tổng hợp trên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, lâm trường có thể thành lập các phòng ban chuyên môn để giúp giám đốc quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh với biên chế phù hợp, có năng lực và hiệu quả trong quản lý.

Lâm trường có thể thành lập các đơn vị sản xuất chuyên nghiệp trực thuộc (tổ, đội) để thực hiện nhiệm vụ sản xuất ở những khâu quan trọng (giống) hoặc ở những vùng khó khăn nếu khoán cho hộ gia đình, cá nhân hoặc tổ chức khác không có hiệu quả. Bộ máy của đội gồm đội trưởng, cán bộ kỹ thuật kiêm thống kê.

Đối với các lâm trường khi chuyển thành Công ty Lâm nghiệp thì bộ máy quản lý của Công ty sẽ được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp Nhà nước

Phần 4: Giải Pháp và Chính Sách Nhằm Nâng Cao Hiệu Quả Sắp Xếp, Đổi Mới và Phát Triển Lâm Trường Quốc Doanh

1. Giải pháp về đất đai

Theo quy định tại Nghị định số 200/2004/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo giải quyết các nội dung về đất đai sau đây:

1. Phối hợp các cơ quan chức năng, rà soát đất đai của các lâm trường quốc doanh đang quản lý, sử dụng trên địa bàn thuộc tỉnh.
2. Xử lý, giải quyết dứt điểm các trường hợp tranh chấp và vi phạm pháp luật về đất đai (đất lâm trường bị lấn chiếm, có tranh chấp, vi phạm), giải quyết dứt điểm đối với từng trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật khác có liên quan.
3. Rà soát điều chỉnh lại cho phù hợp quy hoạch sử dụng đất của các lâm trường quốc doanh: căn cứ quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp của địa phương và kết quả rà soát đất đai của các lâm trường quốc doanh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định hoặc điều chỉnh lại diện tích, ranh giới các loại đất giao cho các Công ty Lâm nghiệp, Ban Quản lý rừng dự kiến thành lập.
4. Thực hiện giao đất, cho thuê đất.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy hoạch sử dụng đất của lâm trường quốc doanh đã được xác định để quyết định việc giao đất, cho thuê đối với các tổ chức theo quy định sau đây:

- a. Giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với Ban Quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; lâm trường chuyển đổi sang loại hình đơn vị sự nghiệp có thu, đất để làm dịch vụ sản xuất giống, xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân trong vùng và đất sử dụng vào mục đích công cộng trong các Công ty Lâm nghiệp.
- b. Cho thuê đất hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với diện tích đất của các Công ty Lâm nghiệp sử dụng vào mục đích kinh doanh.
- c. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc đo đạc, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các Công ty Lâm nghiệp, Ban Quản lý rừng và các tổ chức theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí để thực hiện việc rà soát đất, cắm mốc ranh giới, giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các Ban Quản lý rừng và các Công ty Lâm nghiệp.

5. Đối với diện tích đất không nằm trong quy hoạch để giao cho các Công ty Lâm nghiệp và Ban Quản lý rừng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi và ưu tiên giao diện tích đất này cho đồng bào dân tộc tại chỗ chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất và đất ở theo mức bình quân chung tại địa phương. Việc quản lý và sử dụng những diện tích đất được thu hồi phải theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
6. Giải quyết đất ở, đất sản xuất cho các hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên Công ty Lâm nghiệp.

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên Công ty Lâm nghiệp trong các trường hợp sau:

- a. Về đất ở: đối với các hộ gia đình, cá nhân (bao gồm cả những người đang làm việc, người nghỉ mất sức, người nghỉ hưu và những người xin thôi việc) có hộ khẩu hợp pháp trên địa bàn, chưa được cấp đất ở.
- b. Đối với những hộ gia đình, cá nhân đã được lâm trường giao đất ở trước đây (đã định cư, sinh sống ổn định), nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân cấp huyện sở tại có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho các trường hợp này.
- c. Về đất sản xuất: hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên Công ty Lâm nghiệp không còn việc làm do sắp xếp lại tổ chức, được ưu tiên giao đất để sử dụng ổn định vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.
- d. Mức đất giao cho hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên Công ty Lâm nghiệp bằng mức diện tích đất bình quân giao cho nhân khẩu của các hộ nông dân tại địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.
- e. Quỹ đất để giao đất ở, đất sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên Công ty Lâm nghiệp lấy trong quỹ đất hiện có của địa phương, trường hợp địa phương không còn quỹ đất thì lấy quỹ đất của lâm trường sau khi điều chỉnh lại quy hoạch để giao.
- f. Các lâm trường quốc doanh có trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ về quỹ đất bị thu hồi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất.

2. Giải pháp về lao động

1. Rà soát lại số cán bộ, nhân viên và lao động có đến thời điểm sắp xếp đổi mới; xây dựng phương án bố trí cán bộ, nhân viên, lao động của lâm trường theo hướng sử dụng tối đa phù hợp với năng lực, sở trường của người lao động.
2. Đối với lao động dôi dư trong quá trình sắp xếp, tổ chức lại được giải quyết chính sách theo quy định tại Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11/4/2002 của Chính phủ và Thông tư số 19/2004/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 11 năm 2004 hướng dẫn thi hành Nghị định 41/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 155/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2004 về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước.
3. Riêng đối với các chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 16/2000/NQ-CP ngày 28/7/2003 về bổ sung Nghị quyết số 16/2000/NQ-CP ngày 18/10/2000 của Chính phủ về tinh giảm biên chế trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.
4. Cán bộ, công nhân viên trong danh sách của Công ty lâm nghiệp, đang làm việc, có hưởng lương từ công ty hoặc không hưởng lương từ công ty nhưng có thu nhập từ kết quả sản xuất do nhận khoán đất, khoán rừng, vườn cây của công ty thì công ty có trách nhiệm thực hiện các quy định có liên quan của pháp luật về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.
5. Đối với số cán bộ, công nhân viên nhận khoán, nếu vẫn hưởng lương theo cấp bậc công việc thì công việc khoán đó phải thể hiện trong hợp đồng lao động theo quy định hiện hành. Nếu tiền công được tính vào kết quả khoán thì phải quy định rõ hình thức trả lương trong hợp đồng lao động.

3. Giải pháp về tài sản và tài chính

1. Các lâm trường quốc doanh tổ chức kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn hiện có, xử lý nợ tồn đọng theo quy định như đối với các doanh nghiệp nhà nước thực hiện việc sắp xếp, đổi mới.

2. Các lâm trường quốc doanh bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc các đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền quản lý) các tài sản do lâm trường đầu tư xây dựng, hiện đang quản lý, sử dụng để phục vụ nhu cầu chung trên địa bàn bao gồm: đường giao thông, công trình thủy lợi, trường học, bệnh xá. Đồng thời bàn giao cho Tổng công ty Điện lực Việt Nam quản lý hệ thống điện do lâm trường đã đầu tư xây dựng để phục vụ chung cho dân cư trên địa bàn.
3. Việc bàn giao đường giao thông, hệ thống điện, công trình thủy lợi, trường học, bệnh xá của lâm trường về địa phương quản lý thực hiện theo Quyết định số 255/2003/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc bàn giao xử lý vốn vay và đầu tư tài sản đường giao thông, hệ thống điện, công trình thủy lợi, trường học, bệnh xá của lâm trường về địa phương và Tổng công ty Điện lực Việt Nam quản lý.
4. Các tổ chức, cá nhân nhận bàn giao, nhận nợ từ lâm trường các tài sản, diện tích rừng hình thành bằng nguồn vốn vay ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 02/2005/TT-NHNN ngày 11 tháng 4 năm 2005 của ngân hàng Nhà nước
5. Trường hợp tài sản diện tích rừng hình thành từ nguồn vốn tín dụng khi lâm trường bàn giao cho các ban quản lý (đơn vị sự nghiệp) nếu có khó khăn thì nhà nước sẽ xem xét hỗ trợ như cơ chế quy định tại Điều 2 Quyết định số 255/2003/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ.
6. Việc bàn giao tài sản, rừng cây, vườn cây lâu năm, giá trị đầu tư khai hoang cải tạo đất giữa các lâm trường và các bên có liên quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
7. Đối với việc bàn giao và xử lý vốn vay đầu tư tài sản đường giao thông, hệ thống điện, công trình thủy lợi, trường học, trạm xá của lâm trường về địa phương và Tổng công ty Điện lực Việt Nam quản lý được thực hiện theo Thông tư Số 48/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 06 năm 2004.
8. Hàng năm, căn cứ kế hoạch, nhiệm vụ trồng, quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng được cấp có thẩm quyền giao, ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí để thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành.
9. Tiền bán gỗ và lâm sản khác khai thác từ rừng tự nhiên, Công ty Lâm nghiệp được sử dụng vào các mục đích sau:
 - a. Thanh toán chi phí tạo rừng của Công ty Lâm nghiệp (hợp đồng khoán cho hộ gia đình, cá nhân và tổ chức nhận khoán gây trồng, bảo vệ, nuôi dưỡng rừng theo hợp đồng khoán), trang trải chi phí cho việc khai thác, vận chuyển và tiêu thụ lâm sản.
 - b. Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.
10. Trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật.
11. Các Công ty Lâm nghiệp còn phải đảm nhận một phần chức năng, nhiệm vụ xã hội, an ninh, quốc phòng và các nhiệm vụ công ích khác thì phần chức năng, nhiệm vụ đó được Nhà nước cấp kinh phí theo dự án, kế hoạch được duyệt và phải hạch toán riêng.
12. Các Công ty Lâm nghiệp được giao quản lý những diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo kiệt, đang trong thời kỳ nuôi dưỡng, phục hồi, chưa được phép khai thác gỗ (địa bàn công ty đóng ở vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số) thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí để quản lý, bảo vệ các khu rừng này theo cơ chế như đối với rừng phòng hộ.
13. Những vấn đề cụ thể được giải quyết như sau :
Tiến hành rà soát, thống kê lại vốn và tài sản của từng lâm trường: Trên cơ sở nhu cầu về vốn theo phương án sản xuất kinh doanh của lâm trường, Nhà nước cần xem xét, bổ sung

thêm vốn để các lâm trường có thể tự tổ chức triển khai. Hướng dẫn sử dụng tiền bán vườn cây, rừng trồng, tiền trích khấu hao, thuế thu nhập doanh nghiệp được để lại cho lâm trường.

Về việc huy động vốn:

Mở rộng hình thức huy động vốn trong lâm trường, đặc biệt là nguồn vốn nhân rỗi trong dân, vốn đầu tư nước ngoài. Tiền bán vườn cây, rừng trồng, tiền trích khấu hao cơ bản, tiền thuế thu nhập doanh nghiệp được để lại cho lâm trường, để đầu tư trồng mới rừng và vườn cây, dịch vụ kỹ thuật, mua sắm thiết bị, đổi mới công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng. Lâm trường phải tự tạo lập khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng để có thể huy động đủ vốn cho sản xuất kinh doanh. Lâm trường huy động vốn trên cơ sở xây dựng và thực hiện phương án sản xuất kinh doanh khả thi, có hiệu quả, đảm bảo khả năng hoàn vốn và có tích lũy.

Về Đầu tư và tín dụng:

Lâm trường được hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư của Nhà nước, trong đó được vay vốn ưu đãi có thời hạn vay bằng hay lớn hơn chu kỳ kinh doanh của từng loài cây. Tăng cường nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển, cải tiến phương thức cho vay và chính sách tín dụng để nâng cao hiệu quả của nguồn vốn này, tạo điều kiện để lâm trường có thể thu lợi chắc chắn khi đầu tư vào xây dựng rừng sản xuất. Hình thức cho vay tín dụng có thể theo suất đầu tư đối với từng loại rừng, từng loại cây trồng, loại sản phẩm hoặc cho vay theo dự án đầu tư của công trình. Cần có cơ chế, chính sách thu hút tối đa nguồn tài trợ của các tổ chức tiền tệ thế giới

Các lâm trường trong diện giải thể phải lập phương án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó chú ý giải pháp giải quyết về lao động, tài chính, tài sản nhất là về đất đai, rừng và vườn cây. Nhà nước cấp kinh phí giải quyết các tồn đọng về tài chính như các khoản lỗ, nợ quá hạn, lao động dôi dư.

Những công trình giao thông, thủy lợi, hệ thống điện, trường học, bệnh xá, nhà trẻ, mẫu giáo... trước đây lâm trường đầu tư xây dựng và quản lý để phục vụ chung trên địa bàn, nay lâm trường bàn giao những công trình đó cho địa phương quản lý và được giảm vốn tương ứng với tài sản bàn giao.

Lâm trường được tự chủ quyết định thời gian khai thác, thanh lý vườn cây lâu năm, rừng trồng, được tự chủ quyết định việc tổ chức khai thác rừng tự nhiên là rừng sản xuất nhưng phải tuân thủ các quy định về quản lý rừng bền vững. Diện tích rừng tự nhiên Nhà nước giao cho lâm trường cần được xác định vốn rừng khi giao, có cơ chế giám sát, theo dõi diễn biến vốn rừng và thu hồi giá trị vốn rừng đã giao.

Thực hiện thí điểm cổ phần hóa LTQD:

LTQD là một loại doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp, có số lượng lớn và mang đặc trưng của ngành kinh tế kỹ thuật, cần tiến hành thí điểm cổ phần hoá đối với các lâm trường sở hữu kinh doanh rừng trồng, có điều kiện sản xuất kinh doanh tương đối thuận lợi, gần các trung tâm kinh tế, lâm trường có ít lao động là đồng bào dân tộc thiểu số. Trước mắt cổ phần hoá các lâm trường kinh doanh rừng trồng gắn với cơ sở chế biến, trong đó thực hiện bán cổ phần ưu đãi cho người sản xuất cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở chế biến, thí điểm cổ phần hoá vườn cây, rừng trồng là rừng sản xuất. Đối với rừng tự nhiên là tài nguyên quốc gia, không phải là tài sản của lâm trường, nên không tiến hành cổ phần hoá loại rừng này.

Trong quá trình thực hiện cổ phần hóa sẽ nảy sinh một số vấn đề cần phải nghiên cứu giải quyết, như: làm rõ khái niệm về tài sản trong LTQD, phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp, trong đó có xác định giá trị đất, giá trị rừng trồng... Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ có hướng dẫn cụ thể việc cổ phần hoá trong lâm trường quốc doanh.

4. Giải pháp về tổ chức quản lý

Xác định rõ vị trí pháp lý LTQD nhằm đảm bảo cho lâm trường hoạt động theo Luật doanh nghiệp nhà nước và thực hiện tốt chức năng sản xuất, kinh doanh. Lâm trường có nhiệm vụ quản lý, bảo vệ xây dựng rừng, khai thác, chế biến lâm sản, cung ứng nguyên liệu cho ngành công nghiệp và nhu cầu tiêu dùng khác của nền KTQD. Ngoài các nhiệm vụ chính nêu trên, các LTQD được kinh doanh tổng hợp lâm, nông, ngư, công nghiệp và dịch vụ để sử dụng có hiệu quả tiềm năng lao động, đất đai và vốn rừng được giao.

Xác định rõ quyền tự chủ SXKD của LTQD, lâm trường được quyền quyết định phương án sản xuất kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình. Giảm dần đi đến loại bỏ sự can thiệp trực tiếp của các cơ quan Nhà nước vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của lâm trường. Làm rõ hơn nữa chức năng quản lý nhà nước của các cấp, các ngành và chính quyền các địa phương đối với lâm trường, chức năng quản lý sản xuất kinh doanh của các Tổng công ty, công ty đối với những lâm trường là thành viên của Tổng công ty, công ty.

Mở rộng các loại hình SXKD của lâm trường trên cơ sở phát huy lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng, lao động, kinh nghiệm sản xuất. Đặc biệt, chú ý tới hoạt động chế biến lâm sản, ngành nghề thủ công và dịch vụ nông, lâm nghiệp trên địa bàn.

Các lâm trường quốc doanh đủ điều kiện chuyển thành Công ty Lâm nghiệp sẽ hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật khác có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Lâm nghiệp

Cần nghiên cứu để thành lập các tập đoàn sản xuất quy mô lớn có khả năng tập hợp và điều tiết quá trình xây dựng rừng và phát triển sản xuất hoặc thành lập các tổng công ty với hình thức liên doanh giữa lâm trường và cơ sở chế biến để trồng rừng nguyên liệu và chế biến lâm sản.

5. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- 1) Các Công ty Lâm nghiệp được Nhà nước hỗ trợ để phát triển, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới, công nghệ cao vào sản xuất, chế biến, nhất là về giống cây trồng rừng có năng suất, chất lượng cao; xây dựng các cơ sở nhân giống mới bằng mô, hom để cung cấp cho trồng rừng nguyên liệu công nghiệp; chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ mới và làm dịch vụ khuyến lâm, cung cấp thông tin thị trường cho nông dân trong vùng.
- 2) Khuyến khích rộng rãi việc hợp tác, liên doanh, liên kết giữa các công ty Lâm nghiệp với các nhà đầu tư, các viện, trường, trung tâm, cơ sở nghiên cứu khoa học của trung ương, vùng, địa phương để bảo vệ nguồn gen, chọn lọc, lai tạo và sản xuất những giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, có sức cạnh tranh lớn trên thị trường.

6. Giải pháp về thị trường

Thị trường lâm sản, là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, chuyển nhượng, trao đổi hàng hoá lâm sản. Như vậy, bản chất thị trường lâm sản chính là sự chuyển giao quyền sở hữu lâm sản từ người chủ này sang người chủ khác với một giá cả nhất định do họ thoả thuận.

Giải pháp về thị trường có thể tập trung giải quyết những vấn đề chính sau đây:

- 1) Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào thị trường, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, tránh tình trạng độc quyền mua bán trên thị trường

Hiện nay, phần lớn các LTQD đều tham gia thị trường lâm sản, có nơi lâm trường chiếm vị trí quan trọng. Tuy nhiên, trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường, Nhà nước cần tạo điều kiện cho nhiều doanh nghiệp, tư thương cùng tham gia buôn bán gỗ để tạo sự cạnh tranh lành mạnh, chống độc quyền mua bán gỗ, như: ép giá mua gỗ của các hộ gia

đình tại rừng, nâng giá bán gỗ cho ngành công nghiệp, tự điều chỉnh quan hệ cung cầu để tạo cơ hội có lợi cho người buôn bán gỗ chứ không đem lại lợi ích cho người trực tiếp tạo rừng và người tiêu dùng cuối cùng về lâm sản.

2) Hình thành các tổ chức kinh tế hợp tác giữa người sản xuất, người thu gom và lưu thông lâm sản

Hiện nay, phần lớn các hộ gia đình kinh doanh gỗ có khối lượng gỗ bán ra hàng năm nhỏ và thường bị ép giá. Cho nên cần có các loại hình kinh tế hợp tác giúp họ có sức mạnh để thương lượng và mặc cả giá khi bán sản phẩm của mình. Trước mắt, củng cố hệ thống các doanh nghiệp làm nhiệm vụ cung ứng gỗ. Qua hệ thống này, Nhà nước có thể mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cho các hộ gia đình và có thể kiểm soát các quan hệ kinh tế theo hướng đảm bảo lợi ích hợp lý cho cả phía hộ gia đình lẫn các doanh nghiệp thương mại.

3) Quản lý lâm sản lưu thông trên thị trường

Trong thời gian qua một số chính sách về khai thác, vận chuyển, buôn bán và tiêu thụ lâm sản, cấm xuất khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ đã có tác dụng hạn chế buôn bán trái phép, làm giảm động lực khai thác rừng tự nhiên, nhưng cũng giảm cả động lực trồng rừng.

Trong những năm tới gỗ rừng tự nhiên cần tiếp tục duy trì các biện pháp kiểm soát chặt chẽ việc khai thác, đánh thuế cao gỗ quý hiếm để hạn chế khai thác và tiêu dùng. Đối với gỗ rừng trồng, cần rà soát và xoá bỏ các thủ tục phiền hà cản trở việc tiêu thụ gỗ. Khuyến khích sử dụng, tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu sản phẩm từ rừng trồng. Trong những năm trước mắt, sản lượng khai thác rừng tự nhiên sẽ giảm, trong khi sản lượng rừng trồng chưa tăng nhanh, nên cần cho phép nhập đủ gỗ nguyên liệu để đáp ứng nhu cầu.

Việc kiểm soát, kiểm tra lâm sản trong lưu thông vận chuyển thực hiện theo quy định tại Quyết định Số 59/2005/QĐ-BNN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

7. Giải pháp về giá

Về lâu dài thực hiện cơ chế thị trường, giá lâm sản do quan hệ cung cầu quyết định. Nhưng hiện nay giá bán gỗ tại cửa rừng thấp, bất lợi cho những lâm trường kinh doanh gỗ rừng trồng, đang có nguy cơ một số lâm trường chuyển dịch cơ cấu sản xuất sang trồng cây ăn quả. Vì vậy, cần áp dụng chính sách giá sản tại bãi giao để bảo hộ cho người trực tiếp tạo rừng.

4) Xây dựng chính sách và chiến lược thị trường lâm sản

Đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, nghiên cứu tìm hiểu nhu cầu thị trường và thị hiếu tiêu dùng để sản xuất những sản phẩm thích hợp nhằm chiếm lĩnh thị trường và thu lợi nhuận cao.

8. Một số giải pháp và cơ chế chính sách khác

Nhà nước cần xác định rõ vốn rừng tự nhiên giao cho LTQD quản lý và định ra cơ chế để xác định thu nhập và nghĩa vụ của lâm trường đối với Nhà nước khi khai thác rừng, theo đó Nhà nước cần ban hành chính sách giao, cho thuê tài nguyên rừng cho LTQD để lâm trường có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn rừng tự nhiên được giao.

Nghiên cứu xây dựng nguyên tắc và phương pháp xác định giá rừng để tính tiền sử dụng rừng và tiền thuê rừng khi Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật; tính giá trị quyền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng; bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng; tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước.

Nhà nước cần có chính sách tài chính ưu đãi đối với LTQD, như lãi suất vay vốn trồng rừng, chế biến lâm sản, thuế sử dụng đất, chế độ nộp lợi nhuận...Ban hành các quy chế về đóng góp của các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ rừng hoặc có ảnh hưởng trực tiếp đến rừng để có nguồn tài chính cho hoạt động lâm nghiệp như: thủy lợi, thủy sản, nông nghiệp, du lịch và năng lượng. Tiếp tục nghiên cứu ban hành chính sách bảo hiểm rừng trồng.

Chính sách thu hút vốn đầu tư trong nước và vốn nước ngoài: để bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt khuyến khích áp dụng cơ chế liên doanh giữa lâm trường với các tổ chức, hộ gia đình trong việc tạo rừng và chế biến lâm sản khuyến khích tư nhân và các công ty nước ngoài liên doanh trồng rừng nguyên liệu, chế biến cũng như xuất khẩu hàng hoá lâm sản.

Xây dựng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004

Sửa đổi, bổ sung Chính sách hưởng lợi từ quản lý, sản xuất kinh doanh rừng: có chính sách hưởng lợi trên đất lâm nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp của lâm trường phù hợp với từng vùng sinh thái khác nhau. Quyền hưởng lợi trên đất lâm nghiệp bao gồm: gỗ, củi; các lâm sản ngoài gỗ; sản phẩm nông nghiệp trồng xen, vật nuôi; sản phẩm nuôi trồng thủy sản; tiền công trả bằng tiền (nếu có); được sử dụng một phần diện tích đất không có rừng được giao hoặc nhận khoán để sản xuất nông nghiệp.

Chính sách về thuế:

Thuế tài nguyên: tiếp tục phân biệt về thuế suất giữa các nhóm gỗ khai thác từ rừng tự nhiên. Thuế suất đối với lâm sản ngoài gỗ khai thác từ rừng tự nhiên cần giảm bằng 50% như quy định hiện nay và tiến tới khai thác lâm sản ngoài gỗ từ rừng tự nhiên không phải nộp thuế.

Thuế xuất, nhập khẩu: biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải được xây dựng phù hợp với các cam kết quốc tế về lịch trình cắt giảm thuế quan khi tham gia ký kết các điều ước quốc tế. Đối với các sản phẩm gỗ rừng trồng đã qua chế biến khi xuất khẩu nên áp dụng thuế suất bằng 0 (0%). Nhà nước nên giảm thuế nhập khẩu gỗ so với hiện nay.

Về Chính sách đất đai: Ngoài việc thực hiện đầy đủ quy định về chính sách đất đai theo quy định của luật đất đai, Nhà nước cần điều chỉnh bổ sung chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ; chính sách và biện pháp giải quyết, xử lý dứt điểm tình trạng di dân tự do, lấn chiếm và sử dụng trái phép đất lâm nghiệp đã giao cho lâm trường.

9. Tăng cường giám sát và đánh giá hoạt động của Lâm trường quốc doanh, các Ban quản lý rừng

9.1. Mục đích, nội dung giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty Lâm nghiệp⁽¹⁾

- a. Giám sát hoạt động của Công ty Lâm nghiệp - một loại hình doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi là doanh nghiệp) nhằm nắm bắt kịp thời thực trạng, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp để giúp doanh nghiệp khắc phục tồn tại, hoàn thành mục tiêu và kế hoạch kinh doanh, nhiệm vụ công ích, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và khả năng cạnh tranh; đồng thời góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật.
- b. Đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhằm phân loại doanh nghiệp và có các biện pháp khuyến khích động viên về vật chất, tinh thần đối với những doanh nghiệp và người quản lý, điều hành doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả; xử lý kịp thời đối với những doanh nghiệp và người quản lý, điều hành doanh nghiệp yếu kém.
- c. Nội dung phương pháp giám sát, đánh giá lâm trường quốc doanh – Doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định tại Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá từng lâm trường mà tổng hợp phân tích tình hình và đánh giá kết quả đổi mới lâm trường quốc doanh nói chung.

9.2. Giám sát

"Giám sát doanh nghiệp", theo Quyết định Số 271/2003/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2003, là việc theo dõi, kiểm tra doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh, hoạt động công ích, chấp hành chính sách pháp luật.

Các chủ thể thực hiện việc đánh giá bao gồm: Doanh nghiệp tự đánh giá (Công ty Lâm nghiệp); chủ sở hữu (Hội đồng quản trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh) và cơ quan quản lý nhà nước (Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh).

Mục đích, nội dung, phương pháp, quyền hạn của mỗi chủ thể giám sát được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định 271/2003/QĐ-TTg

9.3. Đánh giá

Theo Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg, "Đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp" là việc sử dụng tiêu chí để xác định hiệu quả hoạt động và phân loại doanh nghiệp.

Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp căn cứ vào các chỉ tiêu sau đây:

- Doanh thu và thu nhập khác;
- Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước;
- Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn;
- Tình hình chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật về thuế và các khoản thu nộp ngân sách, tín dụng, bảo hiểm, bảo vệ môi trường, lao động, tiền lương, chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, chế độ báo cáo tài chính và báo cáo khác;
- Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích.

Mỗi loại chỉ tiêu nói trên đều được đánh giá, phân thành 3 loại A, B, C. Dựa trên kết quả phân loại các chỉ tiêu để làm cơ sở phân loại doanh nghiệp thành 3 loại : doanh nghiệp đạt loại A, doanh nghiệp đạt loại B, và doanh nghiệp đạt loại C (phương pháp xác định cụ thể được thực hiện theo quy định tại Quyết định Số 271/2003/Q Đ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

9.4. Phương pháp tiến hành

9.4.1. Cấp Trung ương

Bộ Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm:

- Thực hiện trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và Chủ sở hữu đối với doanh nghiệp trong việc giám sát, đánh giá Lâm trường quốc doanh
- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức các đoàn đi kiểm tra và đôn đốc các tỉnh, thành phố thực hiện đề án đổi mới LTQD.
- Thành lập các tổ nghiên cứu sâu một số lâm trường đại diện cho các vùng, miền trong toàn quốc, đại diện cho các loại hình lâm trường để rút kinh nghiệm và nhân rộng.
- Giao cho Ban quản lý đổi mới doanh nghiệp là cơ quan lý nhà nước chuyên ngành thiết lập hệ thống theo dõi giám sát tiến trình đổi mới LTQD trong phạm vi toàn quốc.
- Thẩm định đề án sắp xếp lại LTQD của từng tỉnh.
- Tổng hợp báo cáo Thủ tướng chính phủ theo quy định
- Bộ Tài Chính giám sát và đánh giá hiệu quả kinh tế (kết quả sản xuất, kinh doanh), tình hình quản lý, sử dụng vốn của các lâm trường.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giám sát và đánh giá về lao động, tiền lương và thu nhập trong các lâm trường quốc doanh (số lượng và chất lượng lao động).

- Bộ Tài nguyên và Môi trường giám sát và đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất trong các lâm trường, phối hợp với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Tổng công ty tổ chức và hướng dẫn việc rà soát lại đất đai trong các lâm trường. Đề xuất giải pháp về quản lý và sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hướng dẫn xử lý các vi phạm về đất đai trong các lâm trường quốc doanh.
- Ngân hàng Nhà nước giám sát và đánh giá tình hình vay vốn và sử dụng vốn tín dụng trong các lâm trường quốc doanh.
- Bộ Nội vụ giám sát và đánh giá tình hình tổ chức và sắp xếp bộ máy lâm trường.

9.4.2. Cấp địa phương

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các ngành có liên quan của tỉnh xây dựng và giám sát thực hiện đề án đổi mới LTQD trong phạm vi tỉnh, báo cáo Ban chỉ đạo tổng kết của Chính phủ (thông qua Bộ Nông nghiệp và PTNT). Các tổng công ty có LTQD xây dựng đề án và giám sát thực hiện đề án đổi mới LTQD trực thuộc Tổng Công ty báo cáo Ban chỉ đạo tổng kết của Chính phủ (thông qua Bộ Nông nghiệp và PTNT).
- Các LTQD xây dựng đề án và tổ chức thực thi đề án đổi mới LTQD sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm báo cáo gửi UBND tỉnh (LTQD trực thuộc tỉnh) hoặc gửi Tổng công ty (LTQD trực thuộc Trung ương) về tình hình triển khai đổi mới LTQD.
- UBND tỉnh và các tổng công ty thành lập các tổ nghiên cứu sâu một số lâm trường để rút kinh nghiệm và nhân rộng

c) Đối với đơn vị cơ sở

Các Lâm trường (Công ty Lâm nghiệp) tổ chức tự giám sát, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Lâm trường theo quy định tại Quyết định 271/2003/QĐ-TTg và những nội dung của tài liệu này.

Các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tự giám sát, đánh giá theo quy chế quản lý 3 loại rừng và cơ chế quản lý của đơn vị sự nghiệp có thu theo Nghị định số 10 của Chính phủ

Phụ lục

Phụ lục A: Hướng Dẫn Xây Dựng Phương Án Quy Hoạch sử Dụng Đất

Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung của quá trình đổi mới lâm trường. Phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ giúp cho lâm trường không những nắm chắc được tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng được giao quản lý sử dụng mà còn là cơ sở, căn cứ để lâm trường xây dựng phương án điều chế rừng, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh.

Phương án quy hoạch sử dụng đất của lâm trường được thực hiện qua các bước sau:

Bước 1: Thu thập tài liệu có liên quan

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền cho lâm trường.
- Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, huyện, xã đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Quyết định phê duyệt phương án quy hoạch 3 loại rừng.
- Bản đồ địa hình và bản đồ hiện trạng đất đai và tài nguyên rừng của lâm trường

Bước 2: Điều tra, phúc tra đất đai và tình hình rừng

- Xác định ranh giới các khoảnh, tiểu khu trên bản đồ và trên thực địa, trong trường hợp có sự sai khác về ranh giới giữa bản đồ và thực địa phải điều chỉnh lại ranh giới để đảm bảo sự thống nhất.
- Xác định diện tích, loại đất, loại rừng, trạng thái rừng, trữ lượng rừng cho từng tiểu khu, từng khoảnh.
- Xác định diện tích các loại đất lâm trường không có nhu cầu và không có khả năng quản lý sử dụng hoặc không có chức năng quản lý sử dụng dự kiến trao trả địa phương. (lưu ý những diện tích tranh chấp hoặc bị lấn chiếm)

Bước 3: Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

1- Xử lý, tổng hợp, phân tích thông tin

- Phân chia các loại đất lâm trường được giao, được thuê theo phân loại đất quy định trong Luật đất đai bao gồm đất nông nghiệp, đất chuyên dùng, đất chưa sử dụng. Phân loại trên được xác định đến từng khoảnh, tiểu khu, phân trường/đội sản xuất trên bản đồ.
- Căn cứ vào nhu cầu, khả năng sử dụng đất của lâm trường và của các ngành kinh tế khác để xác định diện tích đất của lâm trường sẽ chuyển giao cho các ngành, các tổ chức khác để sử dụng vào các mục đích khác (như xây dựng công trình kiến trúc, giao thông, thủy lợi, thủy điện; từ đất có rừng chuyển sang sản xuất cây ngắn ngày...) và đất lâm trường được tiếp tục quản lý, sử dụng. Dự kiến đó được xác định cho cả thời kỳ quy hoạch, cho năm 5 năm đầu và cho từng năm của 5 năm đầu.
- Diện tích đất, diện tích rừng đang có tranh chấp, lấn chiếm, hướng giải quyết và dự kiến tách những diện tích đó ra khỏi quỹ đất của lâm trường.
- Đối với nhóm đất lâm nghiệp (gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và đất chưa có rừng được quy hoạch để trồng rừng) cần được làm rõ đất đó có rừng tự nhiên hay rừng trồng; trạng thái rừng tự nhiên, cấp tuổi và loài cây đối với rừng trồng; đối với đất chưa sử dụng nhưng có khả năng sản xuất nông nghiệp và có khả năng sản xuất lâm nghiệp (cần làm rõ đất trắng cỏ, cây bụi và đất có cây rừng tái sinh thuộc loại Ia, Ib, Ic) và dự kiến sẽ đưa diện tích đó vào sử dụng trong cả thời kỳ quy hoạch, cho năm 5 năm đầu và cho từng năm của 5 năm đầu.

Lập hệ thống bảng biểu, bản đồ hiện trạng đất đai và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

2- Xây dựng báo cáo phương án quy hoạch sử dụng đất

Cấu trúc và nội dung báo cáo phương án quy hoạch sử dụng đất của lâm trường như sau:

MỞ ĐẦU

Nêu lý do, mục đích của việc xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất, nội dung và phương pháp tiến hành.

PHẦN THỨ NHẤT Tình hình chung

- a) Căn cứ xây dựng phương án
- b) Tình hình kinh tế-xã hội và hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng của lâm trường.

PHẦN THỨ HAI Phương án quy hoạch sử dụng đất của lâm trường

- a) Quy hoạch sử dụng đất
 - Diện tích đất đai, các loại rừng của lâm trường quản lý, sử dụng ở đầu kỳ quy hoạch và dự kiến đến cuối kỳ quy hoạch.
 - Diện tích đất đai, diện tích các loại rừng của lâm trường trả lại cho địa phương quản lý, sử dụng.
 - Diện tích đất đai, các loại rừng của lâm trường chuyển sang mục đích sử dụng khác.
 - Diện tích nêu trên được xác định đến từng tiểu khu. Phương án quy hoạch sử dụng đất của lâm trường được xác định cụ thể cho 5 năm đầu và từng năm của 5 năm đầu.

b) Các giải pháp quản lý, sử dụng đất và tổ chức thực hiện, trong đó cần xác định tổng vốn đầu tư và chia ra các nguồn vốn để thực hiện

- c) Hiệu quả của phương án: về kinh tế, xã hội và môi trường

PHẦN THỨ BA Kết luận và Kiến nghị

Bước 4: Thẩm định và phê duyệt phương án.

- Cơ quan chức năng của tỉnh (có thể là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường, tùy theo phân công của UBND tỉnh) thẩm định phương án quy hoạch sử dụng đất của lâm trường.
- UBND tỉnh phê duyệt hoặc ủy quyền cho ngành chức năng phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất của lâm trường.
- Thành quả của phương án quy hoạch sử dụng đất:
 - Tờ trình của lâm trường đề nghị phê duyệt phương án sử dụng đất kèm theo báo cáo phương án quy hoạch sử dụng đất của lâm trường, bản thuyết minh phương án, hệ thống biểu mẫu, bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.
 - Các tài liệu khác có liên quan.
 - Văn bản thẩm định và tờ trình của cơ quan chức năng đề nghị UBND tỉnh phê duyệt phương án
 - Quyết định phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh.

Phụ lục B: Hướng Dẫn Xây dựng Phương Án Điều Chế Rừng

Mục đích xây dựng phương án điều chế rừng là nhằm đảm bảo cho sản xuất, kinh doanh rừng ổn định, lâu dài theo nguyên tắc quản lý rừng bền vững.

Thông qua phương án điều chế, lâm trường sẽ xây dựng kế hoạch tác nghiệp cho từng tiểu khu, từng khoảnh trong suốt chu kỳ kinh doanh, theo từng giai đoạn 5 năm và trên những diện tích đó quy định rõ những biện pháp kỹ thuật lâm sinh thích hợp sẽ được áp dụng.

Việc xây dựng phương án điều chế gồm các bước như sau⁸:

Bước 1: Thu thập các tài liệu cần thiết cho việc xây dựng phương án

Các tài liệu cần được thu thập bao gồm:

- Quyết định thành lập lâm trường.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn.
- Quy hoạch sử dụng đất của lâm trường.
- Quyết định phê duyệt phương án quy hoạch 3 loại rừng.
- Các số liệu về hiện trạng tài nguyên rừng đã được cấp có thẩm quyền công bố trong thời điểm xây dựng phương án điều chế.
- Bản đồ địa hình và bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng của lâm trường

Bước 2: Điều tra ngoại nghiệp

- Xác định ranh giới các khoảnh, tiểu khu trên bản đồ và trên thực địa, trong trường hợp có sự sai khác, phải điều chỉnh lại ranh giới để đảm bảo sự thống nhất giữa bản đồ và thực địa.
- Xác định diện tích, trữ lượng, trạng thái rừng, loại đất cho từng tiểu khu, từng khoảnh. Trong đó tiến hành phúc tra tài nguyên rừng đối với những khoảnh, tiểu khu dự kiến sẽ đưa vào khai thác trong giai đoạn 5 năm đầu. Nội dung và phương pháp phúc tra thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Xác định địa ranh khai thác, trồng rừng và dự kiến các biện pháp lâm sinh sẽ thực hiện ở những địa danh đó trong giai đoạn 5 năm đầu.

Bước 3: Nội nghiệp và xây dựng phương án

Tiến hành chỉnh lý, phân tích, tổng hợp số liệu ngoại nghiệp và dự thảo báo cáo xây dựng phương án điều chế rừng theo bố cục và các nội dung chính như sau:

MỞ ĐẦU

Nêu rõ lý do, mục đích của việc xây dựng phương án điều chế rừng.

PHẦN THỨ NHẤT: Tình hình chung

1- Căn cứ xây dựng phương án điều chế rừng

2- Những đặc điểm cơ bản của lâm trường

- Vị trí địa lý, đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội có liên quan trực tiếp đến lâm trường.

⁸ Quy chế Khai thác gỗ và lâm sản khác (Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Hiện trạng đất đai, tài nguyên (nêu số hiệu khoanh, tiểu khu, diện tích tự nhiên, diện tích và trạng thái các loại rừng, các loại đất chưa có rừng)

PHẦN THỨ HAI: Phương án điều chế rừng

(Các hoạt động trong phương án được xây dựng cho cả chu kỳ sản xuất, cho 5 năm đầu và cho từng năm của 5 năm đầu)

I- Tổ chức rừng

- Phân chia toàn bộ diện tích tự nhiên của lâm trường thành các tiểu khu, đội/phân trường.
- Bố trí sử dụng đất đai cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ cho sản xuất lâm nghiệp và các ngành nghề khác.
- Xác định các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng và các giải pháp lâm sinh cho từng khoanh, tiểu khu.

II- Các giải pháp điều chế rừng

1- Khai thác gỗ:

- Địa ranh khai thác: theo đơn vị tiểu khu, khoanh.
- Phương thức khai thác: đối với rừng tự nhiên, hiện nay chủ yếu sử dụng phương thức khai thác chọn, không hoặc hạn chế đến mức thấp nhất khai thác trắng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên.
- Đối tượng rừng được hoạch định khai thác: là rừng đã thành thực hoặc đã nuôi dưỡng đủ thời gian quy định của chu kỳ kinh doanh ở rừng đều tuổi và đủ thời gian quy định đối với luân kỳ chặt chọn ở rừng khác tuổi.
 - Đối với rừng tự nhiên và trong trường hợp khai thác chọn phải là rừng giàu, rừng trung bình gồm: rừng không đồng tuổi được tái tạo bằng tái sinh tự nhiên hoặc rừng đều tuổi cần chuyển hoá thành rừng không đều tuổi ở nơi có yêu cầu phòng hộ và bảo vệ môi trường cao. Thông qua khai thác chọn phải điều chỉnh lại cấu trúc và tổ thành của rừng. Cụ thể là:
 - Đối với rừng hỗn loài lá rộng thường xanh và nửa rụng lá, rừng tương lai có cấu trúc hỗn loài, nhiều thế hệ, với phân bố số cây theo cỡ kính giảm dần khi cỡ đường kính tăng, tổ thành loài cây mục đích chiếm từ 70% trở lên.
 - Đối với rừng hỗn loài lá rộng rụng lá, rừng tương lai là rừng hỗn loài, phân tầng rõ rệt với hai, ba hoặc nhiều thế hệ.
 - Đối với rừng lá kim, rừng tương lai là rừng phân bố theo đám, thuộc nhiều thế hệ kế tiếp.
 - Cỡ đường kính khai thác chọn nhỏ nhất được xác định theo tuổi thành thực công nghệ của rừng và của từng địa phương, được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chú trọng để lại cây mẹ gieo giống, phân bố đều với mật độ từ 25 cây đến 75 cây/ha.
 - Đối với rừng trồng, khai thác theo phương thức chặt trắng theo đám, theo băng. Trong trường hợp yêu cầu phòng hộ và bảo vệ môi trường cao nhất thiết phải để lại một số lượng cây rừng phục vụ cho yêu cầu phòng hộ.
- Diện tích khai thác: được xác định cho từng khoanh, tiểu khu, từ đó tổng hợp lên đội/phân trường và lâm trường.
- Sản lượng khai thác được xác định thông qua các chỉ tiêu như sau:
 - Luân kỳ khai thác bình quân 35 năm đối với rừng thường xanh, rừng lá kim, nửa rụng lá hỗn loài với tre, nứa; 40 năm đối với rừng khộp và 10 năm đối với rừng kinh doanh gỗ trụ mỏ.

- Trữ lượng bình quân của trạng thái rừng đưa vào khai thác.
 - Cường độ khai thác bình quân: cường độ bài chặt lớn nhất là 45% trữ lượng rừng (bao gồm toàn bộ cây bài chặt và cây đố gãy), nhưng độ tàn che còn lại sau khai thác không được thấp hơn 0,4 và không được tạo thành khoảng trống trong rừng có diện tích lớn hơn 1.500 m²/khoảng trống.
- f. Luân kỳ khai thác phải đảm bảo đủ thời gian để nuôi dưỡng rừng đạt trữ lượng không thấp hơn trữ lượng rừng trước khi đưa vào khai thác lần trước và phải từng bước nâng cao trữ lượng rừng cho tương xứng với tiềm năng của từng lập địa cụ thể.
- g. Vệ sinh rừng sau khai thác

2- Khai thác tre, nứa

- Địa danh khai thác: theo đơn vị tiểu khu, khoảnh.
- Đối tượng và sản lượng khai thác.

3- Nuôi dưỡng rừng

- a. Địa danh: theo đơn vị tiểu khu, khoảnh
- b. Diện tích nuôi dưỡng: xác định cho từng khoảnh, tiểu khu, từ đó tổng hợp lên đội/phân trường và lâm trường.
- c. Đối tượng nuôi dưỡng:
- Là rừng trồng hoặc rừng tự nhiên đều tuổi, ở tuổi từ sau khi rừng non khép tán đến 2/3 thời gian của chu kỳ kinh doanh (cụ thể là đến trước kỳ khai thác đối với rừng kinh doanh gỗ nhỏ là 3-5 năm, đối với rừng kinh doanh gỗ lớn là 8-12 năm).
 - Là rừng sau khai thác chọn cần loại trừ những cây phẩm chất xấu, tạo điều kiện cho cây mục đích còn lại phát triển thuận lợi, hình thành cấu trúc rừng có nhiều thế hệ: thành thực, kế cận, dự trữ, tái sinh; đồng thời tận thu lâm sản và cải thiện vệ sinh rừng. Mật độ loại cây mục đích đối với rừng kinh doanh gỗ lớn phải đạt từ 150 cây/ha đến 200 cây/ha, đối với rừng kinh doanh gỗ nhỏ mật độ phải từ 500 cây/ha đến 600 cây/ha.
- d. Biện pháp tác động nuôi dưỡng rừng chủ yếu là chặt tỉa thưa, tỉa cành, loại bỏ dây leo, cây bụi, bón phân, xử lý đất, vệ sinh rừng. Trong quá trình nuôi dưỡng rừng, các biện pháp tác động phải đạt được mục tiêu là:
- Điều chỉnh và tạo tổ thành hợp lý cho rừng hỗn loại ở từng thời gian nuôi dưỡng;
 - Loại trừ cây phi mục đích gồm cây phẩm chất xấu, cây cong queo, sâu bệnh, cây chèn ép, cây không có giá trị kinh tế;
 - Điều chỉnh và tạo mật độ hợp lý cho từng giai đoạn tuổi để rừng đạt năng suất và giá trị thương phẩm cao;
 - Rút ngắn chu kỳ kinh doanh, tận dụng được sản phẩm trung gian.
- e. Cường độ chặt nuôi dưỡng không được để độ tàn che của rừng thấp hơn 0,5; riêng đối với rừng sau khai thác chọn không hợp lý không được hạ độ tàn che dưới 0,3 đối với rừng chưa phục hồi.
- Số lần chặt nuôi dưỡng rừng cho mỗi khoảnh tùy theo loại rừng và trạng thái rừng ở khoảnh đó để xác định số lần chặt nuôi dưỡng, có thể tiến hành chặt nuôi dưỡng một hoặc nhiều lần trong một luân kỳ khai thác

4- Làm giàu rừng

- a. Địa danh: theo đơn vị tiểu khu, khoảnh

- b. Diện tích làm giàu rừng: xác định cho từng khoảnh, tiểu khu, từ đó tổng hợp lên đội/phân trường và lâm trường.
- c. Đối tượng làm giàu rừng: chủ yếu là rừng tự nhiên, tại đó thiếu các loài cây có giá trị kinh tế, tận dụng sự hỗ trợ của nền rừng sẵn có đối với cây rừng để xây dựng rừng bằng việc trồng những cây làm giàu rừng với số lượng đủ lớn để những loài cây này chiếm ưu thế và hỗn loại với cây sẵn có. Cây trồng làm giàu rừng là những loài cây bản địa hay những loài được dẫn giống từ những vùng sinh thái tương tự có giá trị kinh tế cao, dễ gây trồng, tăng trưởng nhanh đặc biệt là tăng trưởng chiều cao.
- d. Phương thức làm giàu rừng: làm giàu rừng theo rạch hoặc làm theo đám.

5- Khoanh nuôi phục hồi rừng

- a. Địa danh: theo đơn vị tiểu khu, khoảnh
- b. Diện tích khoanh nuôi phục hồi rừng: xác định cho từng khoảnh, tiểu khu, từ đó tổng hợp lên đội/phân trường và lâm trường.
- c. Đối tượng: là những diện tích đất chưa có rừng, đất nương rẫy cũ, bãi phù sa mới bồi lấp, tại đó quá trình tái sinh và diễn thế tự nhiên hình thành rừng đáp ứng được những yêu cầu kinh tế, xã hội và môi trường trong thời hạn xác định.
- d. Biện pháp tác động
 - Xây dựng và thực hiện các biện pháp bảo vệ, không để tình trạng phá rừng xảy ra.
 - Trong trường hợp cần thiết có thể tiến hành các biện pháp lâm sinh nhằm xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có thể trồng dặm bổ sung cây bản địa.

6- Trồng rừng mới

- a. Đất để trồng rừng: là những diện tích đất trống chưa có rừng; đất rừng sau khai thác trắng; nơi đã áp dụng các biện pháp nuôi dưỡng, làm giàu rừng, để lại cây mẹ gieo giống, thực hiện các giải pháp xúc tiến tái sinh hoặc bằng khoanh nuôi có trồng dặm bổ sung nhưng không thành rừng.
- b. Địa danh: theo đơn vị tiểu khu, khoảnh
- c. Diện tích trồng rừng mới: xác định cho từng khoảnh, tiểu khu, từ đó tổng hợp lên đội/phân trường và lâm trường.
- d. Mục đích trồng rừng, phương thức, phương pháp trồng rừng, loài cây trồng chính.
- e. Giống và sản xuất cây con.
- f. Trồng và chăm sóc rừng trồng

7- Hoạt động sản xuất nông, lâm kết hợp (nêu rõ danh mục, địa điểm, quy mô diện tích và dự kiến loài cây trồng nông lâm kết hợp).

8- Các hoạt động về xã hội nhằm giảm sức ép của người dân địa phương đối với rừng của lâm trường

- a. Tuyên truyền về công tác bảo vệ và phát triển rừng
- b. Cùng với nhân dân địa phương xây dựng quy ước về bảo vệ và phát triển rừng.
- c. Các cơ chế khoán rừng, đất lâm nghiệp của lâm trường đối với nhân dân địa phương.
- d. Xây dựng mối quan hệ tốt giữa lâm trường với các chính quyền và cơ quan chức năng của địa phương.

9- Xây dựng cơ bản: nhà xưởng, công trình giao thông, phòng chống cháy rừng.

Các nội dung về trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, khai thác tre, nứa và gỗ việc xác định đối tượng, biện pháp tác động, sản lượng và cường độ khai thác phải thực hiện theo quy định trong quy phạm lâm sinh (QP 14-92).

10- Tổ chức thực hiện

PHẦN THỨ BA Kết luận và kiến nghị.

Bước 4: Thẩm định và phê duyệt phương án.

1- Nội dung thẩm định và phê duyệt phương án

- a. Địa điểm, vị trí, ranh giới phương án điều chế rừng được xây dựng.
- b. Diện tích tự nhiên của lâm trường (tổng diện tích tự nhiên trong đó chia ra đất chưa có rừng, đất đã có rừng)
- c. Tài nguyên rừng hiện có (chia ra rừng trồng, rừng tự nhiên và được phân theo trạng thái, trữ lượng rừng)
- d. Bố trí sản xuất cho giai đoạn 5 năm (gồm nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, trồng rừng, khai thác gỗ, tre, nứa, và các công trình xây dựng cơ bản...)
- e. Diện tích, sản lượng được phép khai thác ghi rõ địa danh sẽ đưa vào khai thác cho từng giai đoạn 5 năm và cho từng năm của 5 năm đầu.

2- Trình tự thẩm định và phê duyệt phương án điều chế

Vào cuối thời kỳ thực hiện phương án điều chế rừng kỳ trước lâm trường tiến hành xây dựng phương án điều chế rừng kỳ sau để đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án tiếp theo, theo trình tự như sau:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc uỷ quyền cho Chi cục Phát triển lâm nghiệp thẩm định vào cuối quý I để trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét phê duyệt vào cuối quý II.
- Cục Lâm nghiệp xét duyệt và ban hành quyết định phê duyệt phương án điều chế rừng cho từng lâm trường.

3- Thành quả của phương án

- Quyết định phê duyệt phương án của Cục lâm nghiệp
- Phương án điều chế rừng (gồm phương án, bản thuyết minh phương án và hệ thống mẫu biểu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).
- Bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng và bản đồ quy hoạch rừng của lâm trường cuối kỳ điều chế tỷ lệ 1/25.000

Phụ lục C: Hướng Dẫn Xây Dựng Phương Án Sản Xuất Kinh Doanh

Phương án sản xuất kinh doanh của lâm trường giúp cho lâm trường khai thác triệt để tiềm năng về đất đai, tài nguyên rừng đồng thời làm căn cứ, làm cơ sở để lâm trường lập các dự án đầu tư tái tạo rừng, trồng rừng mới, phát triển cơ sở chế biến, xây dựng các công trình giao thông, kiến trúc và đầu tư cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ khác.

Việc xây dựng phương án sản xuất kinh doanh của lâm trường được thông qua các bước sau:

Bước 1: Thu thập các tài liệu cần thiết cho việc xây dựng phương án.

Thu thập thông tin, tài liệu có liên quan

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. Phương án điều chế rừng đã được phê duyệt.
3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất cho lâm trường của cấp có thẩm quyền.
4. Giấy phép đăng ký ngành nghề kinh doanh đã được cấp.
5. Tình hình sản xuất kinh doanh của lâm trường trong 5 năm gần nhất.
6. Tình hình kinh tế-xã hội của địa phương trên địa bàn lâm trường.

Điều tra, nghiên cứu thị trường

- Thông tin về nhu cầu lâm sản ở địa phương, trong vùng, trong cả nước và quốc tế.
- Thông tin về quy hoạch xây dựng và phát triển các cơ sở chế biến lâm sản trong vùng.
- Thông tin nhu cầu dịch vụ sản xuất lâm nghiệp và các dịch vụ khác của các tổ chức kinh tế và nhân dân trong vùng liên quan đến lâm nghiệp.

Bước 2: Xử lý thông tin và xây dựng phương án.

I- Xử lý, tổng hợp, phân tích thông tin đã thu thập.

II- Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh theo nội dung và bố cục như sau:

MỞ ĐẦU

Nêu rõ lý do, mục đích của việc xây dựng phương án sản xuất kinh doanh. Phương pháp xây dựng phương án.

PHẦN THỨ NHẤT Tình hình chung

- 1- Căn cứ xây dựng phương án sản xuất kinh doanh
- 2- Hiện trạng sản xuất kinh doanh và tổ chức sản xuất của lâm trường.
 - Đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội trên địa bàn lâm trường
 - Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng của lâm trường.
 - Tình hình, khả năng về kỹ thuật, lao động, vốn và các nguồn lực khác.
 - Tình hình tổ chức bộ máy và tổ chức sản xuất của lâm trường
 - Kết quả sản xuất kinh doanh trong 5 năm gần nhất: từ khâu tạo rừng, chăm sóc, khai thác, chế biến, tiêu thụ và các hoạt động dịch vụ khác của lâm trường, hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đặc biệt chú ý đến diễn biến diện tích đất có rừng (diện tích rừng tự nhiên được phục hồi, tỷ lệ diện tích rừng trồng thành rừng) và chất lượng rừng (cho cả rừng tự nhiên và rừng trồng)

- Những ưu, khuyết điểm và nguyên nhân trong sản xuất kinh doanh và trong quản lý của lâm trường.

3- Dự báo nhu cầu về lâm sản, dịch vụ và các hoạt động kinh tế khác.

PHẦN THỨ HAI: Phương án sản xuất kinh doanh.

Phương án cho 5 năm, có định hướng cho 5 năm tiếp theo và cần thiết định hướng cho nhiều năm tiếp theo nhất là đối với việc kinh doanh những loài cây trồng có chu kỳ sản xuất kinh doanh từ 15 đến 20 năm trở lên. Trong 5 năm đầu cần được chia ra cho từng năm.

1- Thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng và các khâu lâm sinh

Trong khâu lâm sinh: Căn cứ vào điều kiện thực tế về tiềm năng đất đai, tài nguyên rừng của lâm trường để xác định các giải pháp hữu hiệu nhằm thu lại nguồn lợi cao nhất về kinh tế trong sản xuất, kinh doanh rừng. Riêng việc gây trồng rừng trong khi chú ý trồng rừng nguyên liệu (gỗ nhỏ), nhưng đồng thời cũng phải coi trọng việc phục hồi và làm giàu rừng tự nhiên (kinh doanh gỗ lớn). Các hoạt động lâm sinh được trình bày như sau.

a- Quản lý bảo vệ rừng

Các tiểu khu được đưa vào bảo vệ trong đó chia ra khu vực khoán cho hộ gia đình, nhân dân trong vùng và cho lực lượng bảo vệ chuyên trách của lâm trường thực hiện. Bao gồm:

- Địa điểm (tiểu khu), diện tích tổ chức bảo vệ tập trung
- Địa điểm (tiểu khu), diện tích khoán bảo vệ rừng. Cơ chế, chính sách khoán và huy động lực lượng nhận khoán.
- Dự kiến kinh phí cho bảo vệ rừng, trong đó chia ra các nguồn vốn.
- Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng và quy chế hoạt động bảo vệ rừng.

b- Khoanh nuôi phục hồi rừng, làm giàu rừng

- Địa điểm (tiểu khu), diện tích đưa vào khoanh nuôi phục hồi rừng và làm giàu rừng.
- Biện pháp khoanh nuôi phục hồi rừng: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng dặm bổ sung, các biện pháp làm giàu rừng, làm rõ các giải pháp lâm sinh cho từng đối tượng.
- Dự kiến kinh phí cho khoanh nuôi phục hồi rừng, làm giàu rừng trong đó chia ra các nguồn vốn.
- Tổ chức quản lý và thực hiện công tác khoanh nuôi phục hồi rừng, làm giàu rừng.

c- Trồng rừng

- Địa điểm (tiểu khu), diện tích.
- Phương thức, phương pháp trồng rừng.
- Gieo ươm tạo cây con cho trồng rừng trồng.
- Dự kiến kinh phí đầu tư trồng rừng (được tính cho một chu kỳ kinh doanh), trong đó chia ra các nguồn vốn.
- Tổ chức quản lý và thực hiện công tác trồng rừng.

d- Phòng chống cháy rừng.

- Địa điểm, tuyến đường băng cản lửa, vị trí trạm quan sát, bảng dự báo cháy rừng, các biển báo cấm lửa, các biển báo bảo vệ rừng khác.
- Các biện pháp phòng chống cháy rừng và khối lượng công việc.
- Dự kiến kinh phí, trong đó chia ra các nguồn vốn.
- Tổ chức quản lý và thực hiện công tác phòng chống cháy rừng.

e- Sản xuất nông, lâm, ngư kết hợp.

- Địa điểm, quy mô.
- Hình thức kết hợp bao gồm: loại cây trồng, vật nuôi và các giải pháp kỹ thuật. Các công trình xây dựng cơ bản.
- Dự kiến kinh phí, trong đó chia ra các nguồn vốn.
- Tổ chức quản lý và thực hiện sản xuất nông, lâm, ngư kết hợp.

Toàn bộ các hoạt động quản lý bảo vệ rừng và hoạt động của khâu lâm sinh cần được hạch toán kinh tế riêng cho từng hoạt động.

2- Sản xuất kinh doanh một số ngành nghề khác.

Khai thác lâm sản.

- Địa điểm khai thác.
- Kế hoạch sản lượng các loại lâm sản khai thác.
- Đầu tư thiết bị, máy móc, phương tiện khai thác, vận chuyển.
- Tổ chức quản lý và khai thác lâm sản.
- Hạch toán kinh doanh khai thác lâm sản.
- Kế hoạch tài chính về khai thác lâm sản.

b- Chế biến lâm sản

- Sản phẩm lâm sản chế biến, địa điểm, quy mô, nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.
- Đầu tư trang thiết bị, máy móc, nhà xưởng...
- Tổ chức quản lý và tổ chức chế biến lâm sản.
- Hạch toán kinh doanh chế biến lâm sản.
- Kế hoạch tài chính về chế biến lâm sản.

c- Thu mua, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp.

- Sản phẩm thu mua, tiêu thụ. Thị trường đầu vào và đầu ra cho các loại sản phẩm.
- Đầu tư trang thiết bị, máy móc, nhà xưởng.
- Tổ chức quản lý, tổ chức thu mua và tiêu thụ sản phẩm.
- Hạch toán kinh doanh.
- Kế hoạch tài chính về thu mua, tiêu thụ sản phẩm kết hợp.

d- Dịch vụ sản xuất, kinh doanh khác.

- Ngành, nghề và loại hình kinh doanh dịch vụ.
- Địa điểm, quy mô.
- Đầu tư trang thiết bị, máy móc, nhà xưởng...

- Tổ chức quản lý và tổ chức dịch vụ sản xuất, kinh doanh khác.
 - Hạch toán kinh doanh.
 - Kế hoạch tài chính về dịch vụ sản xuất, kinh doanh khác.
- e- Tổng hợp nhu cầu cho phương án sản xuất kinh doanh
- Tổng hợp các nhu cầu về tài chính, chia ra các nguồn vốn; nhu cầu về lao động...cho việc thực hiện toàn bộ phương án.
 - Các giải pháp huy động vốn; lao động và đào tạo nguồn nhân lực; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; thị trường và các giải pháp thực hiện các chính sách của Nhà nước như chính sách về đất đai, về khoán đặc biệt là chính sách hưởng lợi theo quyết định 178/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ..
 - Định hướng cho 5 năm tiếp theo và cho nhiều năm sau đó.
- 3- Tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất kinh doanh.
- Tổ chức bộ máy: Văn phòng lâm trường, các đội, phân xưởng, nhà máy, cơ sở dịch vụ...mối quan hệ giữa các đơn vị trong lâm trường
 - Phân định ranh giới tổ chức quản lý rừng: bao gồm các đội/phân trường, tiểu khu, khoảnh.
 - Cơ chế quản lý và mối quan hệ giữa lâm trường với các cơ quan quản lý và các ngành hữu quan ở địa phương.

PHẦN THỨ BA: Hiệu quả phương án sản xuất kinh doanh của lâm trường

(Bao gồm hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường)

PHẦN THỨ TƯ: Các dự án ưu tiên cần được xây dựng và thực hiện

Mỗi dự án cần nêu ngắn, gọn theo một số nội dung sau:

- Tên dự án
- Căn cứ, cơ sở đề xuất cần có dự án
- Mục tiêu của dự án
- Địa điểm và quy mô dự án
- Nội dung cụ thể/hoạt động của dự án
- Thời gian và tiến độ thực hiện
- Dự kiến kinh phí và các nguồn vốn
- Hiệu quả đầu tư

PHẦN THỨ NĂM: Kết luận và kiến nghị.

III- Hội thảo hoặc tổ chức các cuộc họp và chỉnh sửa phương án.

- Lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị, cơ sở trong lâm trường, của địa phương, của ngành và của các chuyên gia.
- Tiếp thu, sửa đổi và hoàn chỉnh phương án.

Bước 3: Thẩm định và phê duyệt phương án

- Cơ quan thẩm định của tỉnh thẩm định (có thể là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Sở Kế hoạch - Đầu tư tùy theo sự phân công, chỉ đạo của UBND tỉnh).
- Cơ quan thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án

- Thành quả phương án gồm:
 - Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt phương án sản xuất kinh doanh của lâm trường.
 - Phương án sản xuất kinh doanh của lâm trường, hệ thống bảng biểu và bản đồ kèm theo.
 - Các tài liệu liên quan khác

Phụ lục D1: Các Chương Trình Hợp Tác Quốc Tế Về Đổi Mới Lâm Trường

Sau đây là một số nghiên cứu chủ yếu trong chương trình hợp tác quốc tế về đổi mới lâm trường quốc doanh

1. Nghiên cứu về lâm trường quốc doanh của Dự án hỗ trợ kỹ thuật do Ngân hàng phát triển Châu á tài trợ (1999)

Trong khi tiến hành dự án hỗ trợ kỹ thuật để chuẩn bị cho dự án hỗ trợ tài chính “Khu vực lâm nghiệp và bảo vệ rừng đầu nguồn”. Ngân hàng phát triển Châu á (ADB) đã hỗ trợ tiến hành một nghiên cứu về lâm trường quốc doanh (năm 1999). Nhóm nghiên cứu đã đề xuất những kiến nghị sau:

1- Cần làm rõ trách nhiệm và quyền quản lý sử dụng, quyền sở hữu của lâm trường đối với rừng và đất rừng giao cho lâm trường.

2- Loại bỏ vai trò kép của lâm trường quốc doanh (vừa là đơn vị sản xuất kinh doanh, vừa là đơn vị sự nghiệp). Các hoạt động dịch vụ công ích giao cho lâm trường nên thông qua hình thức đấu thầu và hợp đồng kinh tế.

3- Trong việc quản lý khai thác rừng tự nhiên, nên áp dụng hình thức như các tỉnh Tây Nguyên; Lâm trường chỉ làm nhiệm vụ bảo vệ nuôi dưỡng rừng. Việc khai thác rừng do các Công ty chuyên doanh đảm nhiệm thông qua hình thức đấu thầu. Gỗ khai thác ra được tổ chức bán đấu giá. Tiền thu từ bán gỗ được phân ra: một phần chi trả chi phí khai thác vận chuyển, một phần cho lâm trường, phần còn lại nộp vào ngân sách tỉnh.

2. Nghiên cứu về lâm trường quốc doanh của JICA (năm 2001)

Tổ chức JICA ở Việt Nam đã hợp đồng với công ty tư vấn Phương Lâm khảo sát, nghiên cứu ở các lâm trường Đình Lập (Lạng Sơn), Con Cuông (Nghệ An), Công ty Lâm nghiệp và dịch vụ Hương Sơn (Hà Tĩnh), Công ty lâm nghiệp Long Đại (Quảng Bình). Công ty Đầu tư phát triển Buôn Gia Vằm (Đắk Lắk), Xuyên Mộc (Bà Rịa – Vũng Tàu) và đã đưa ra khuyến nghị sau:

a- Nhà nước nên giao quyền trong quản lý rừng và đất rừng cho lâm trường. Chính phủ quản lý việc sử dụng tài nguyên rừng của lâm trường bằng kế hoạch dài hạn, bằng việc phê duyệt phương án điều chế rừng. Lâm trường được chủ động trong việc khai thác gỗ dựa trên nguyên tắc sản lượng gỗ khai thác thực tế không vượt quá sản lượng cho phép trong phương án điều chế rừng. Xóa bỏ mọi thủ tục kiểm soát quá tỷ mỉ, phiền hà đối với lâm trường như duyệt thiết kế khai thác, đóng dấu búa bài cây; đóng dấu búa kiểm lâm...

b- Có chế độ hạch toán tài chính phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của LTQD: quá trình khai thác và quá trình tái sinh rừng là liên tục không ngắt quãng; khâu khai thác được hạch toán theo sản xuất công nghiệp; khâu tạo rừng hạch toán theo xây dựng cơ bản.

c- Cần có chế độ sổ sách kế toán thích hợp để theo dõi rừng giao cho lâm trường (cả về hiện vật và giá trị) như đối với các loại tài sản cố định khác.

d- Nhà nước cần giao vốn đã đầu tư cho lâm trường trông rừng như vốn đầu tư xây dựng cơ bản, lâm trường có trách nhiệm quản lý sử dụng vốn này trên nguyên tắc bảo toàn vốn và phải đóng thuế sử dụng vốn hàng năm.

e- Xem xét giảm thuế suất, thuế tài nguyên rừng từ 3-10% thay cho mức từ 5- 45% nhằm giúp lâm trường có điều kiện lập quỹ đầu tư tái tạo rừng.

g- Nhà nước cần có chính sách đào tạo, bồi dưỡng tăng cường năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ chủ chốt của lâm trường.

3. Nghiên cứu về lâm trường của dự án hỗ trợ kỹ thuật, chuẩn bị cho dự án hỗ trợ tài chính “Phát triển ngành lâm nghiệp” ở 4 tỉnh duyên hải Trung Bộ: Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định của Ngân hàng Thế giới (WB)

Sau khi nghiên cứu thực trạng lâm trường quốc doanh ở 4 tỉnh, nhóm chuyên gia tư vấn quốc tế của WB đã đưa ra khuyến nghị: cần tách bạch giữa chức năng sản xuất kinh doanh với chức năng dịch vụ công ích. Các lâm trường cần chuyển hẳn sang sản xuất kinh doanh. Việc thực hiện các Dự án 661 nên giao cho Ban quản lý rừng hoặc cộng đồng đảm nhiệm. Họ đưa ra tiêu chí: Những lâm trường không còn nhận vốn ngân sách để thực hiện Dự án 661 mới được tham gia vào Dự án vay vốn của WB để trồng rừng kinh tế.

4. Nghiên cứu về lâm trường quốc doanh ở Thừa Thiên- Huế của tổ chức phát triển Hà Lan (SNV) năm 2003

Dự án tăng cường năng lực quản lý của ngành Lâm nghiệp Thừa Thiên Huế do SNV tài trợ, đã có một nghiên cứu về lâm trường quốc doanh ở tỉnh này vào các năm 2002 và 2003. Kết quả của nghiên cứu đã đưa ra hai phương án tổ chức sắp xếp lại các lâm trường, các Ban quản lý rừng của tỉnh. Qua nghiên cứu cho thấy năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ chủ chốt trong các lâm trường chưa thích ứng được với cơ chế thị trường. Từ đó, dự án đã tổ chức hai khoá tập huấn, do chuyên gia tư vấn quốc tế truyền đạt (mỗi khoá 2 tuần) cho 50 cán bộ quản lý chủ chốt trong các lâm trường thuộc 4 tỉnh: Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định vào tháng 7 năm 2003.

5. Nghiên cứu về lâm trường quốc doanh ở tỉnh Quảng Trị do dự án GTZ – Tân Lâm tài trợ (2002)

Năm 2003, Dự án GTZ Tân Lâm đã tài trợ cho một nghiên cứu về lâm trường quốc doanh của tỉnh này. Nghiên cứu đề xuất hai phương án tổ chức sắp xếp lại các lâm trường của tỉnh theo hướng lâm trường chuyển hẳn sang cơ chế sản xuất kinh doanh, còn lâm trường quản lý chủ yếu là rừng phòng hộ sẽ chuyển thành Ban quản lý hoạt động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp có thu.

6. Dự án hỗ trợ kỹ thuật TA 3818 VIE “Phát triển lâm nghiệp và cải thiện đời sống của vùng Tây Nguyên” do Ngân hàng phát triển Châu á (ADB)

Dự án tiến hành ở 4 tỉnh ở Tây Nguyên và tỉnh Phú Yên. Trong hợp phần chính sách của dự án, chuyên gia tư vấn quốc tế đã có nhận xét: quy mô diện tích rừng giao cho các lâm trường như hiện nay từ 15.000ha – 20.000ha/ lâm trường là quá nhỏ. Họ đề nghị quy mô hợp lý từ 100.000 – 200.000ha và thành lập đơn vị quản lý rừng như các Liên hiệp lâm công nghiệp trước đây thì sản xuất mới có hiệu quả và có điều kiện thực hiện quản lý rừng bền vững.

7. Thí điểm đổi mới lâm trường quốc doanh do Dự án cải cách hành chính lâm nghiệp (REFAS) do GTZ tài trợ

Dự án thí điểm ở lâm trường M'Drăk (tỉnh Đắk Lắk) và lâm trường Nam Nung (tỉnh Đắk Nông) theo Quyết định số 187/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh; Việc thí điểm được thực hiện thông qua 4 hợp phần chính như sau: (1) Xác định vốn rừng, vốn đất giao cho lâm trường và cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho lâm trường; (2) Xây dựng chương trình điều chế rừng và thực thi các biện pháp quản lý rừng bền vững; (3) Phát triển kinh doanh sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội; (4) Xây dựng thể chế quản lý LTQD và nâng cao năng lực.

8. Văn bản thoả thuận chương trình hỗ trợ ngành và đối tác đã xây dựng một khung trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp với 9 phạm vi kết quả trong đó có phạm vi kết quả 5: Thực hiện đổi mới lâm trường quốc doanh. Nội dung kết quả 5 như sau:

Các hoạt động:

- Biết được tình hình sử dụng đất, khoán đất trong các lâm trường quốc doanh và ảnh hưởng của việc tổ chức và những quyết định quản lý phù hợp đối với chức năng của các lâm trường quốc doanh.

- Hợp lý hoá tổ chức và cơ cấu lại một số lâm trường qua đó phân trách nhiệm và chức năng của lâm trường như các đơn vị kinh doanh.

- Hợp lý hoá tổ chức và cơ cấu lại những lâm trường khi những lâm trường này được chuyển sang ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ .

Kiến thức: Các phương pháp tiên bộ được thử nghiệm nhằm cơ cấu lại các lâm trường quốc doanh để trở thành đối tác của nông dân địa phương với mục đích cung cấp các dịch vụ phát triển kinh tế xã hội.

Điều hành: Thực hiện các quyết định chức năng của lâm trường; giao đất cho các lâm trường, cộng đồng và các tổ chức khác ở cấp tỉnh.

Năng lực: Các lâm trường kinh doanh và Ban quản lý rừng phòng hộ có đủ khả năng thực hiện vai trò mới và triển khai các kế hoạch đầu tư, quản lý và kinh doanh.

Phụ lục D2: Biểu Diễn Biến Tình Hình Sử Dụng Đất Của Lâm Trường Giai Đoạn 1991 – 2002

STT	Tên lâm trường	Tổng Diện tích(ha)							
		Tổng DT đọc giao theo 388	DT đã giao cho địa phương (91-2000)	DT đã bán (1991-2000)	DT có đến 2002	DT bị lấn chiếm	DT đang tranh chấp	DT đã cấp sổ đỏ năm 2000	DT đã cấp sổ đỏ năm 2002
Cả Nước		5920034.0	1256356.3	161.1	5000794.0	275213.5	45480.0	1.052.818	1.250.369
Đồng bằng sông Hồng		7316.8	2459.8	0.0	13616.0	104.0	329.0	1140.7	7006.7
1	Hà Nội	2530.8	92.8	0.0	2436.0	0.0	0.0	0	0.0
2	Vĩnh Phúc	4786.0	2367.0	0.0	2419.0	104.0	329.0	1140.7	1140.7
3	Hải Dương	5866			8761	26		0	5866
Miền núi phía Bắc		829092.6	225052.6	25.9	593978.0	41575.8	14700.7	272456.33	323333.0
4	Hà Giang	93034.4	2232.0	0.0	16723.0	9899.0	1080.0	9304.7	9305.5
5	Cao Bằng	43833.2	27295.9	0.0	48194.0	0.0	0.0	12862	12862.0
6	Lào Cai	36134.0	7219.1	0.0	36436.0	1613.7	0.0	0	30440.0
7	Bắc Cạn	41048.1	11142.2	0.0	29978.0	0.0	2432.6	720	720.0
8	Lạng Sơn	43025.1	11093.8	0.0	32007.0	997.7	666.7	35776.18	35776.0
9	Tuyên Quang	46814.0	1460.6	7.5	46371.0	1793.3	7.2	8909.94	8909.0
10	Yên Bái	71704.0	3426.5	0.0	69000.0	10186.1	842.5	40958	40958.0
11	Thái Nguyên	38782.9	5177.0	0.0	31450.0	4076.8	470.0	3290	3290.0
12	Phú Thọ	57799.2	29625.9	0.0	34379.0	5312.5	5391.7	25751.24	25751.0
13	Bắc Giang	73265.8	33861.4	18.4	39963.0	1132.5	235.0	11039.2	11039.0
14	Quảng Ninh	208104.7	86731.4	0.0	125788.0	2364.7	10.0	81371.76	101810.0
15	Lai Châu	28190.5	0.0	0.0	37862.0	673.8	0.0	14141.5	14142.0
16	Sơn La	19259.6	960.2	0.0	18066.0	1658.9	1441.0	10737.41	10737.0
17	Hoà Bình	28097.0	4826.6	0.0	27761.0	1866.9	2124.0	17594.4	17594.0
Bắc Trung Bộ		1156366.0	152075.8	0.0	1061474.0	45059.2	20955.1	213526.2	427374.0
18	Thanh Hoá	87548.9	2581.9	0.0	85623.0	1950.4	262.9	63250.9	70902.0
19	Nghệ An	241674.8	24243.7	0.0	215718.0	19655.9	8866.2	64759.3	65598.0
20	Hà Tĩnh	177441.0	45089.9	0.0	151695.0	22760.0	0.0	42097	79956.0
21	Quảng Bình	434508.5	57517.3	0.0	388908.0	279.0	11826.0	23422	210918.0
22	Quảng Trị	82540.0	6461.0	0.0	94675.0	414.0	0.0	19997	0.0
23	TT Huế	132653.0	16182.0	0.0	124854.0	0.0	0.0	0	0.0
Duyên Hải Nam Trung Bộ		673486.5	199318.9	97.2	608478.0	4250.0	2037.0	89653	243532.0
24	Đà Nẵng	23186.0	0.0	0.0	24209.0	0.0	0.0		0.0
25	Quảng Nam	253832.0	116398.0	0.0	185404.0	120.0	1025.0	0	
26	Quảng Ngãi	65566.0	250.0	0.0	93500.0	368.0	0.0	0	0.0

27	Bình Định	188116.5	37180.9	97.2	147100.0	2335.0	0.0	0	98989.0
28	Phú Yên	29465.0	9038.0	0.0	27939.0	235.0	0.0	0	14217.0
29	Khánh Hoà	113321.0	36452.0	0.0	130326.0	1192.0	1012.0	89653	130326.0
Tây Nguyên		2481826.9	504683.1	38.0	2096334.0	133194.6	3122.2	352326.13	195837.0
30	Kon tum	399885.0	57926.5	0.0	343000.0	6299.6	1077.7	3896	
31	Gia Lai	646948.1	78053.2	38.0	555738.0	12861.9	602.0	99037.5	167201.0
32	Đắk Lắk	1167100.9	284835.1	0.0	957735.0	111295.4	1442.5	161741.5	
33	Lâm Đồng	267893.0	83868.4	0.0	239862.0	2737.7	0.0	72908	28636.0
Đông Nam Bộ		657219.2	165103.2	0.0	515959.0	50299.9	3974.0	24816	2557.0
34	Ninh Thuận	69409.0	13412.0	0.0	62453.0	0.0	0.0	24982	
35	Bình Phước	175537.7	42601.4	0.0	143664.0	34406.6	1496.0	0	
36	Bình Dương	8404.0	0.0	0.0	8404.0	0.0	0.0	19518	0.0
37	Đồng Nai	145260.5	13348.8		138999.0	5674.3		0	
38	Bình Thuận	235945.0	85395.0	0.0	149645.0	10071.0	2478.0	3592	
39	Bà Rịa - VT	8273.0	2146.0	0.0	6604.0	133.0	0.0		
40	Long An	14390.0	8200.0	0.0	6190.0	15.0	0.0	0	2557.0
Đồng bằng sông Cửu Long		108860.0	7662.8	0.0	1110955.0	730.0	362.0		44864.0
41	Cần thơ	5370.4	3424.8	0.0	4240.0	0.0	0.0	50807.3	0.0
42	Sóc Trăng	5391.0	363.0	0.0	5028.0	551.0	0.0		4810.0
43	Cà Mau	98098.7	3875.0	0.0	101687.0	179.0	362.0		40054.0

Phụ lục D3: Biểu Tổng Hợp Về Đất Đai, Lao Động, Vốn Của Lâm Trường Quốc Doanh Năm 2002

STT	Tên lâm trường	Cấp quản lý	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất Lâm nghiệp	Trong đó							Lao động (người)	Vốn kinh doanh (Tr. đồng)			Kết quả SXKD (Tr. đồng)	
					Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất		Đất trống		Tổng số	Vốn cố định	Vốn lưu động	Lãi	Lỗ
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng							
	Cả Nước		5000794	4449928	1113326	202107	92787	12192	1782827	320281	926407	26843	671895	428849	222363	48874	2144
	Đồng bằng sông Hồng		13616	13220	2311	6492	0	2577	0	1445	395	464	17825	9352	8473	12	23
	Hà Nội		2436	2280	0	1183	0	1097	0	0	0	141	6398	6104	295		
1	LT Sóc Sơn	H.Nội	2436	2280		1183		1097	0	0	0	141	6398	6104	295		
	Vĩnh Phúc		2419	2400	1	559	0	0	0	1445	395	227	9706	1576	8130	12	23
2	Tam Đảo	V.Phúc	1060	1041	1	506				534	0	105	2966	1220	1746		23
3	Lập Thạch	TCT Giấy	1359	1359		53				911	395	122	6740	356	6384	12	
	Hải Dương		8761	8540	2310	4750	0	1480	0	0	0	96	1721	1673	48		
4	Chí Linh	H.Dong	8761	8540	2310	4750		1480			0	96	1721	1673	48	0	0
	Miền núi phía Bắc		593978	512695	127660	41342	339	1008	102465	107405	132475	11640	239198	113835	100667	2753	425
	Hà Giang		16723	12530	371	441	0	0	2676	6035	3007	743	7013	3638	1147	199	
5	Vị Xuyên	H.Giang	819	819	371	441					7						
6	Hoàng Su Phi	H.Giang	3000	3000							3000						
7	Bắc Mê	H.Giang		0							0						
8	Ngòi Sáo	TCT Giấy	4461	3017					1667	1350	0	406	1316	788	528	29	
9	Vĩnh Hảo	TCT Giấy	4907	3248					280	2968	0	201	1876	1324	552	139	
10	Cầu Ham	TCT Giấy	3536	2446					729	1717	0	136	3821	1526	67	31	
	Cao Bằng		48194	37819	23709	1401	0	0	0	416	12293	40	253	273	6	7	
11	Thạch An	C.Bằng	1537	1537							1537	13	154	151	3	7	
12	Hoà An	C.Bằng	26530	26530	23709	1401					1420	10		26			
13	Nguyễn Bình	C.Bằng	416	416						416	0	8	99	96	3		
14	Trùng Khánh	C.Bằng	19711	9336							9336	9					
	Lào Cai		36436	35181	2733	2681	0	0	19030	4368	6370	669	7588	11367	4853	192	
15	Bát Xát	L. Cai	2836	2414					220	795	1400	49	324	178	146	35	
16	Bảo Yên	L. Cai	5003	5000					1685	1881	1434	202	5692	3256	2436	24	
17	Sa Pa	L. Cai	4407	4404	219	2028					2157	21	225	87	138		
18	Bảo Thắng	L. Cai	5078	4272	2514	653			255	851	0	183	758	522	235	7	
19	Văn Bàn	L. Cai	19113	19091					16871	841	1379	186		6803	1891	123	

STT	Tên lâm trường	Cấp quản lý	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất Lâm nghiệp	Trong đó							Lao động (người)	Vốn kinh doanh (Tr. đồng)			Kết quả SXKD (Tr. đồng)	
					Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất		Đất trống		Tổng số	Vốn cố định	Vốn lưu động	Lãi	Lỗ
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng							
20	Bắc Hà	L. Cai		0							0	28	589	521	7	3	
	Bắc Cạn		29978	27551	10142	1570	0	0	6422	2316	7101	557	8049	3529	4520	346	69
21	LT Ngân Sơn	B. Cạn	5583	3208	598	416			487	428	1280	21	111	74	37		4
22	LT Ba Bể	B. Cạn	3597	3595	907	191			728	152	1617	40	162	154	7		40
23	CT Lâm đặc sản Bắc Cạn	B. Cạn	231	231	9					75	147	193	2192	932	1260	14	
24	LT Na Rì	B. Cạn	2843	2843	963	40			228	175	1437	17	258	8	250	5	
25	LT Chợ Đồn	B. Cạn	4747	4747	3309	193			459	294	492	61	498	413	85	283	
26	LT Bạch Thông	B. Cạn	7602	7602	2539	381			3693	289	700	158	2550	1300	1249	45	
27	LT Chợ Mới	B. Cạn	5376	5326	1817	350			827	904	1428	67	2279	648	1631		25
	Lạng Sơn		32007	19472	2685	1606	0	194	753	14235	0	649	25137	9661	15473	0	0
28	LT Lộc Bình	L. Sơn	6056	3785		1254				2531							
29	LT Văn Quan	L. Sơn	1	0													
30	LT Đình Lập	L. Sơn	9022	6338					753	5585		213	8532	7744	787		
31	LT Chi Lăng	TCT LN	1	0								15	205	169	36		
32	LT Cao Lộc	TCT LN	1	0								28	109	59	50		
33	LT Bắc Sơn	TCT LN	2314	2155	2155												
34	LT Hữu Lũng I	TCT LN	4894	1914	225					1690		119	846	811	34		
35	LT Hữu Lũng II	TCT LN	5056	2614						2614		143	2400	477	1922		
36	LT Hữu Lũng III	TCT LN	4019	2472	305	352				1815		131	13045	401	12644		
37	XN Giồng LN	CT Giồng	643	194				194									
	Tuyên Quang		46371	44857	486	2997	0	0	9288	21954	10132	1671	51403	12870	21106	734	
38	LT Na Hang	T. Quang	2310	2310		1730				43	537	46	15		15		
39	LT Tân Thành	TCT Giấy	4092	3846						3092	754	224	2835	2833	2	87	
40	LT Tuyên Bình	T. Quang	3746	3660					1168	1877	615	227	9105	1910	7195	52	
41	LT Yên Sơn	T. Quang	6262	5961	286	390			3159	2078	49	185	5637	1024	150	174	
42	LT Nguyễn Văn Trỗi	T. Quang	1211	1197	44	139				752	262	102	1228	354	874	66	
43	LT Sơn Động	T. Quang	8910	8797		640			1974	3356	2827	164	2704	756	1948	59	
44	LT Hàm Yên	TCT Giấy	5212	4763					612	2847	1304	192	735	682	52	150	
45	LT Tân Phong	TCT Giấy	5381	5214						3630	1584	205	11501	1168	10333	69	
46	LT Chiêm Hoá	T. Quang	9247	9108	156	97			2375	4278	2201	326	17644	4144	536	77	

STT	Tên lâm trường	Cấp quản lý	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất Lâm nghiệp	Trong đó							Lao động (người)	Vốn kinh doanh (Tr. đồng)			Kết quả SXKD (Tr. đồng)	
					Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất		Đất trống		Tổng số	Vốn cố định	Vốn lưu động	Lãi	Lỗ
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng							
	Yên Bái		69000	60789	18691	9680	0	0	11418	10900	10099	2745	29635	18966	10625	221	48
47	Việt Hưng	Y.Bái	9400	8993	41	365			4577	2899	1111	159	1750	1222	528		48
48	Ngòi Lao	Y.Bái	5695	5602		286			2438	1513	1365	142	2132	1658	432	0	
49	Văn Yên	Y.Bái	4916	4893	1229	373			740	1206	1345	184	2578	2120	457	80	
50	Yên Bình	Y.Bái	2791	2762	250	600			100	823	989	70	5268	672	4596	36	
51	Thác Bà	Y.Bái	4306	2166	175	728				1192	70	128	1162	1005	157	31	
52	Lục Yên	Y.Bái	7354	7290		1250			2566	3064	410	371	14188	10697	3491	60	
53	Púng Luông	Y.Bái	15118	10353	5821	4384					148	132	449	313	136	9	
54	Văn Chấn	Y.Bái	15073	15065	8353	1045			997	203	4467	1525	1542	1126	416	4	
55	Trạm Tầu	Y.Bái	4347	3665	2822	649					194	34	567	153	413		
	Thái Nguyên		31450	20348	3098	3200	0	0	3718	10333	0	499	19320	4070	9388	71	38
56	Đồng Hỷ	TCT LN	10487	7668	51	1247			2813	3556	0	210	7482	1427	193	9	
57	Đại Từ	T.Nguyên	2236	1051	250	94				707	0	113	343	182	161	5	
58	Định Hoá	T.Nguyên	2064	1467	379	194			180	714	0	69	802	544	258		38
59	Võ Nhai	T.Nguyên	6764	4380	2068	687			516	1109	0	107	8879	549	8330	21	
60	Phúc Tân	TCT LN	6340	3732	350	977				2405	0		1523	1211	312	1	
61	Cty Lâm Sản Bắc Thái		1501	331					209	122	0						
62	Phú Bình	TCT LN	2058	1720						1720	0		292	157	135	35	
	Phú Thọ		34379	25190	850	458	0	412	1900	11081	10489	709	14569	10177	4332	197	144
63	XN giống LN	TCT Giấy	1354	886				391		495	0	40	285	285			
64	Đoan Hùng	TCT Giấy	2068	2068	145					1552	371						
65	Tam Thắng	TCT Giấy	4561	4561	31	104				1142	3284	86	1149	598	551	4	
66	Tam Thanh	TCT Giấy	490	418		2				323	93	32	3545	75	3470	8	
67	Xuân Đài	TCT Giấy	6093	6093		123		21		1550	4399	110	847	839	8	27	
68	Thanh Hoà	TCT Giấy	1474	1275						856	420	64	396	387	9	50	
69	Sông Thao	TCT Giấy	2285	1513	450					962	101	78	1119	1007	52	46	
70	Yên Lập	TCT Giấy	3507	2493		150			95	1174	1074	76	4926	4893	33	44	
71	Tam Sơn	TCT Giấy	10902	4280	224	79			1805	2172	0	162	1790	1602	188	17	
72	A Mai	TCT Giấy	1644	1603						856	747	61	513	492	21		144
	Bắc Giang		39963	37754	9661	2805	0	50	9788	8676	6774	694	23702	7717	15766	54	

STT	Tên lâm trường	Cấp quản lý	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất Lâm nghiệp	Trong đó							Lao động (người)	Vốn kinh doanh (Tr. đồng)			Kết quả SXKD (Tr. đồng)	
					Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất		Đất trồng		Tổng số	Vốn cố định	Vốn lưu động	Lãi	Lỗ
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng							
73	Đồng Sơn	TCT LN	3235	2885	600	492				1543	250	122	12072	1440	10632		
74	Yên Thế	B.Giang	4038	3279	252	669		50	170	1550	588	125	783	665	118	4	
75	Mai Sơn	B.Giang	5486	5237	805				2882	731	819	89	3564	1645	1919	15	
76	Sơn Động II	B.Giang	9244	9118	3487				4540	119	972	80	2430	2041	362	3	
77	Lục Ngạn	B.Giang	3711	3496	161	926			1837	572	112	834	678	155	29		
78	Sơn Động I	B.Giang	9183	9183	3661	245			1986	487	2804	89	3404	739	2473	2	
79	Lục Nam	B.Giang	5066	4556	695	472			210	2409	770	77	615	509	106	1	
	Quảng Ninh		125788	122046	35831	10170	339	352	27852	12096	35406	1573	34903	21710	5681	606	
80	Đông Triều	Q.Ninh	14842	14841	5555	3571	339	60	846	522	3948	183	2561	2374	187	10	
81	Uông Bí	Q.Ninh	6166	6164	1292	169			701	1095	2907	176	3838	1179	2659	129	
82	C. ty Thông	Q.Ninh	2640	2503	159				1828	516	356	3346	3255	91	22		
83	Hoành Bồ	Q.Ninh	16834	16054	4368	1579			5077	1465	3565	250	10298	2599	346	50	
84	Hồng Gai	Q.Ninh	4382	4382	510	1107		292		2472	59	1155	1040	115	14		
85	Cầm Phá	Q.Ninh	12328	12328					5371	1114	5843	140	1614	1406	208	249	
86	Kế Bào	Q.Ninh	8749	8749					6232	1228	1289	77	1430	659	612	35	
87	Ba Chẽ	Q.Ninh	20892	20890	8600	1135			7450	1000	2705	119	2626	2518	108	62	
88	Tiên Yên	Q.Ninh	8707	8707	448	746			1971	1752	3790	119	5058	5034	24		
89	Bình Liêu	Q.Ninh	5848	5848	519	568			1598	3163	66	2777	1445	1331	30		
90	Quảng Hà	Q.Ninh	24400	21581	14380	1295			204	494	5208	28	201	201		5	
	Lai Châu		37862	27973	8567	1732	0	0	543	11	17121	245	2037	664	1374	23	
91	Điện Biên	L.Châu	3850	3800	325	800				2675	71	438	93	345			
92	Tuần Giáo	L.Châu	3570	1187	1000	187				0	28	1069	184	885	23		
93	Đặc Sản Mường Lay	L.Châu	16300	8845	811				543		7491	109	320	186	134		
94	Phong Thổ	L.Châu	14142	14142	6431	745				11	6955	37	210	201	10		
	Sơn La		18066	16650	5066	1539	0	0	7940	484	1620	262	8054	7119	935	103	127
95	Mường La	S.La	5024	4573	2809	335			1290	140	0	22	975	860	115		83
96	Đặc sản Sông Mã	S.La	609	543	221	248				75	0	20	92	84	8		2
97	Sông Mã II	S.La	1027	738	646	69				23	0	26	793	607	186		42
98	Mộc Châu I	S.La	264	0							0	68	4163	3994	169		7
99	Mộc Châu II	S.La	184	183	141	42					0	22	406	254	152		1

STT	Tên lâm trường	Cấp quản lý	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất Lâm nghiệp	Trong đó							Lao động (người)	Vốn kinh doanh (Tr. đồng)			Kết quả SXKD (Tr. đồng)	
					Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất		Đất trống		Tổng số	Vốn cố định	Vốn lưu động	Lãi	Lỗ
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng							
100	Phù Bắc Yên	S.La	10957	10613	1249	846			6650	247	1620	104	1625	1320	305	95	
	Hoà Bình		27761	24534	5771	1064	0	0	1137	4501	12062	584	7534	2072	5462	2	
	Cty LN Hoà Bình (5 LT)	TCT LN	17594	15645	1601	52			1000	3569	9423	407	7117	1783	5334	1	
101	Lương Sơn																
102	Kỳ Sơn																
103	Kim Bôi																
104	Lạc Thủy																
105	Tu Lý																
106	LT Sông Đà	H.Bình	1334	1328	680	598					51	30	118	97	21		
107	LT Lạc Sơn	H.Bình	2770	2720	1300				650	770	45	90	74	16			
108	LT Mai Châu	H.Bình	3913	2710	825	413				1472	38	140	81	60			
109	LT Tân Lạc	H.Bình	2150	2131	1365			137	282	346	64	69	37	32	1		
	Bắc Trung Bộ		1061474	1005744	402198	64631	23344	6752	228667	43958	236195	6166	88522	67751	20327	8651	326
	Thanh Hoá		85623	80742	51557	14450	272	35	6372	1451	6605	1324	16807	13832	2967	763	86
110	Lâm Trường Cẩm Thủy	T.Hoá	3241	3222	1308	721			50	150	993	99	419	402	16		
111	Lâm Trường Lang Chánh	T.Hoá	8424	8247	5526	307			1994	51	369	127	2592	2372	220	0	
112	L T Luông Lang Chánh	T.Hoá	6853	5240	3333	852			2	1054	90	833	692	141	33		
113	Lâm trường Sim	T.Hoá	4767	4723	2968	1043			267		445	48	1077	1057	20	55	
114	Lâm Trường Thanh Kỳ	T.Hoá	6115	5764	3977	1025				302	460	84	607	576	31		33
115	Lâm Trường Sông Đản	T.Hoá	2729	2702	1889	769					45	54	103	63	40		
116	Lâm Trường Tĩnh Gia	T.Hoá	6382	6269	1023	4325					921	60	2255	2223	31	39	0
117	LT Bá Thước	T.Hoá	4287	3969	2686	1113					170	73	547	521	26		24
118	LT Hà Trung	T.Hoá	1815	1794		1180	272	35			306	80	949	935	14		
119	Thạch Thành	T.Hoá	4097	3600	1105	1415			84	876	120	174	2573	952	1621	26	
120	Sông Chàng	T.Hoá	8641	8519	6876	11			1439		193	105	881	602	279	368	
121	Sông Lò	T.Hoá	9722	9502	6987	90			2355	70	0	101	1131	899	232	242	
122	Như Xuân	T.Hoá	5040	5007	4203	799					5	50	235	144	91		
123	Mường Lát	T.Hoá	6525	5308	3572	290					1446	86	1352	1278	74		10
124	Na Mèo	T.Hoá	6986	6875	6104	510			184		78	93	1252	1115	131		19
	Nghệ An		215718	207614	66239	10925	22902	623	49208	6954	50764	1243	14623	9814	2934	205	80

STT	Tên lâm trường	Cấp quản lý	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất Lâm nghiệp	Trong đó							Lao động (người)	Vốn kinh doanh (Tr. đồng)			Kết quả SXKD (Tr. đồng)	
					Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất		Đất trồng		Tổng số	Vốn cố định	Vốn lưu động	Lãi	Lỗ
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng							
125	Quế Phong	N.An	10466	10186	3167	210	60		1572	1171	4006	49	272	76	197		
126	Quỳ Châu	N.An	20838	20658	8555				6244	82	5778	67	2438	2382	56	55	
127	Nghĩa Đàn	N.An	8904	7613	1225	8			4329	524	1527	35	849	835	14		
128	Phú Phong	N.An	21845	21371	6055	37	13166	30	545	164	1375	65	407	98	309		
129	Quỳ Hợp	N.An	30031	27458	5312	170	2740		5369	114	13753						
130	Đồng Hợp	N.An	7007	6863	1330	186			667	651	4029	117	482	308	174		
131	Cô Ba	N.An	8772	8411	1797				4936	407	1271	37	1480	1426	398	47	
132	Hồng Chân	N.An	18154	17879	5649	89	6924		963	298	3956	50	631	50	581		
133	Thanh Chương	N.An	17806	17554	4896				9772	644	2242	131				11	
134	Anh Sơn	N.An	10832	10787	4930	20			5240	354	244	100	1662	1554	108	8	
135	Đại Huệ	N.An	4861	4839		3788	12	593		120	326	64	2627	345	62	1	
136	Yên Thành	N.An	5565	5226	2005	527			1045	494	1155	75	483	460	23		80
137	Tân Kỳ	N.An	4117	3974	1962	410				92	1510	47	197	162	36		
138	Đô Lương	N.An	3852	3589	401	1601			84	859	644	46	537	217	320	12	
139	Con Cuông	N.An	8462	8306	3500	8			4309	489	0	96	1467	1091	376	53	
140	Tương Dương	N.An	23268	22523	12970				4076	110	5367	77	701	544	157	11	
141	Kỳ Sơn	N.An	4885	4613	2486	37			58	1	2031	34	80	78	2		
142	Nghi Lộc	N.An	3465	3176		3176					0	63	172	132	40	7	
143	Quỳnh Lưu	N.An	2589	2589		658				380	1551	90	138	57	81		
	Hà Tĩnh		151695	148908	59263	12782	0	0	23472	8569	44822	895	10787	7845	2298	5555	122
144	LT Hồng Lĩnh	H.Tĩnh	8964	8964		3716				81	5167	66		834	17		7
145	LT Cẩm Xuyên	H.Tĩnh	7521	7521	468	1644				1408	4002	40	411	397	14	15	
146	LT Thạch Hà	H.Tĩnh	6941	6941		2247				1007	3687	87	150	135	15		
147	LT Chúc A	H.Tĩnh	25338	24936	14325				7294	477	2840	136	2564	1297	790	4930	
148	LT Hà Đông	H.Tĩnh	22760	21797	5081	1344			3185	168	12020	32	353	105	248		19
149	LT Trại Trù	H.Tĩnh	17155	17155	8692	361			1725	2	6375	71	1569	1030	539		95
150	LT Đức Thọ	H.Tĩnh	3871	3871		1222				554	2095	32	104	104	0		
151	Cty SXKD thông Hà Tĩnh	H.Tĩnh	12526	11760	1579	1192				2606	6382	141	1117		101	50	
152	Cty LNDV Hương Sơn	H.Tĩnh	42093	42003	29119	66			9908	656	2254	260	4483	3908	574	560	
153	LT Hương Sơn	H.Tĩnh	4527	3961		991			1360	1610	0	30	36	36			1

STT	Tên lâm trường	Cấp quản lý	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất Lâm nghiệp	Trong đó							Lao động (người)	Vốn kinh doanh (Tr. đồng)			Kết quả SXKD (Tr. đồng)	
					Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất		Đất trống		Tổng số	Vốn cố định	Vốn lưu động	Lãi	Lỗ
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng							
	Quảng Bình		388908	375606	147765	12472	0	0	126244	12904	76221	1687	36117	29798	6319	952	
154	Quảng Trạch	Q.Bình	21264	20379	3156	2429			899	2900	10995	72	3579	3562	17	44	
155	Bồng Lai	Q.Bình	12887	12418					9094	545	2779	89	1106	6	1101	124	
156	Tuyên Hoá	Q.Bình	30447	28697	6241				18165	934	3356	70	1453	1274	180		
157	Bố Trạch	Q.Bình	12101	11974	1398	229			9250		1097	84	1262	767	495	85	
158	Nam	Q.Bình	10535	10194		7861					2333	90	12763	12645	118		
159	Minh Hoá	Q.Bình	98771	98771	63366				15116	149	20141	27	351	201	150		
	CTy Long Đại	Q.Bình	202904	193173	73604	1953			73720	8376	35520	1255	15602	11343	4259	700	
160	LT Khe Giữa		56148	56148	22856				33292		0						
161	LT Trường Sơn		41488	41448	16025				25423		0						
162	LT Long Đại		28946	28946	23008				5938		0						
163	LT Đồng Hới		18302	18302	11132				7170		0						
164	LT Ba Rền		21008	21008	3689				17319		0						
165	LT Kiến Giang		32557	32557	15431				17126		0						
166	LT Rừng Thông		4495	4495					4495		0						
	Quảng Trị		94675	73842	26268	10449	0	5150	5705	5094	21176	538	3168	3074	2231	433	
167	Đường 9	Q.Tri	17792	15440	3435	2401			1789	7815	128	2085	654	1431	2		
168	Triệu Hải	Q.Tri	14684	13161	310	3348	5150				4353	146	353	162	192	119	
169	Bến Hải	Q.Tri	27583	20445	9299	2136			5705	3305	0	207		1665	472	312	
170	Hướng Hoá	Q.Tri	34616	24796	13224	2564					9008	57	730	594	136		
	TT Huế		124854	119032	51106	3553	170	944	17666	8986	36607	479	7019	3388	3577	743	38
171	Hương Giang	TT.Huế	8485	8137	1376				3063	40	3658	36	544	131	413	318	
172	Phú Lộc	TT.Huế	5333	4799	1417	658				2416	308	90	429	298	130	33	
173	Nam Đông	TT.Huế	33601	33133	19953	31			3119		10030	37	611	162	449	171	
174	Khe Tre	TT.Huế	8070	8070	1244	375			2139	614	3698	29	576	431	115	106	
175	Nam Hoà	TT.Huế	12474	12193	6117				2276	314	3486	40	1187	762	425	38	
176	Hong Thủy	TT.Huế	11086	10791	2198	982			3143	897	3571	37	384	97	287		
177	Phong Điền	TT.Huế	4306	3970		170				2648	1152	70	384	334	50	49	
178	Tiền Phong	TT.Huế	9752	6955		893	170	944	524	1136	3288	80	401	355	22	3	
179	A Lưới	TT.Huế	31747	30984	18801	444			3402	921	7416	60	2504	818	1686	63	

STT	Tên lâm trường	Cấp quản lý	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất Lâm nghiệp	Trong đó							Lao động (người)	Vốn kinh doanh (Tr. đồng)			Kết quả SXKD (Tr. đồng)	
					Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất		Đất trồng		Tổng số	Vốn cố định	Vốn lưu động	Lãi	Lỗ
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng							
	Duyên Hải Nam Trung Bộ		608478	506089	141903	21765	2274	558	190813	21022	127754	1947	60602	40468	19371	10042	342
	Đà Nẵng		24209	23199	6373	114	0	0	12728	1173	2811	369	3386	2370	1016	169	
180	LT Sông Nam	Đ.Nẵng	24209	23199	6373	114			12728	1173	2811	369	3386	2370	1016	169	
	Quảng Nam		185404	115029	43041	2762	2274	558	59330	6741	323	553	13880	8114	5194	2684	
181	Phước Sơn	Q.Nam	15466	7555	1691	275			5138	451	0	32	2540	810	1730	476	
182	Cty NLS XK Thu Bồn	Q.Nam	28920	18541	6152	160			11192	1037	0	159	2335	1717	638	1306	
183	Cty NLS xuất khẩu P'Rao	Q.Nam	25130	15663	5618	422			9413	210	0	64	695	302	393	140	
184	Sông Kôn	Q.Nam	39429	28391	12505	527	2274	558	11295	1232	0	107	1430	1099	331	172	
185	Cà Dy	Q.Nam	18667	8555	4774	54			3372	43	312	13	1803	267	1536	340	
186	Trà My	Q.Nam	36043	22699	3017	604			17803	1264	11	89	2091	1103	396	133	
187	LT Tiên Phước	Q.Nam	2090	1343						1343	0	30	2002	2002		36	
188	Quế Sơn	Q.Nam	16801	10401	9284				1117		0	30	522	384	137	81	
189	Tam Kỳ	Q.Nam	2858	1881		720				1161	0	29	463	430	33		
	Quảng Ngãi		93500	74633	16166	6175	0	0	13462	1749	37081	158	9388	3336	6051	1165	7
190	LT Ba Tô	Q.Ngãi	19084	17612	3944	947			7225		5496	38	2117	1931	185	985	
191	LT Trà Tân	Q.Ngãi	12203	11092	3933	1080			889	330	4860	42	792	792		155	
192	LT Ba Tư	TCT LN	27943	22411		1241			3383	1284	16503	37	6118	258	5860		
193	LT Sơn Hà	Q.Ngãi	17423	15080	2590	2268					10222	24	62	62			7
194	LT Trà Bồng	Q.Ngãi	16847	8438	5699	639			1965	135	0	17	299	293	6	25	
	Bình Định		147100	142426	31875	9209	0	0	37435	6377	57531	404	11600	6387	5123	1432	45
195	Lâm trường Sông Kôn	B.Định	19661	18342	3505	161			10406	20	4250	113	2467	1369	1098	209	
196	Hà Thanh	B.Định	34381	34131	13031	1054			9638	133	10275	42	1237	945	292	588	
197	Qui Nhơn	B.Định	12326	12326	685	2958				2000	6683	68	4057	687	3370		
198	Tây Sơn	B.Định	13594	13589	3297	1333			1223	1503	6233	22	243	190	53	40	
199	Hoài Nhơn	B.Định	6396	6389		843				1618	3927	11	95	85	10	21	
200	Đèo Nhông	B.Định	9478	8072	631	999				490	5951	39					45
201	Phù Cát	B.Định	14771	14771	5108	1054				562	8048	42	369	239	40	50	
202	An Sơn	B.Định	36494	34807	5618	808			16168	50	12164	67	3131	2872	259	524	
	Phú Yên		27939	26735	2004	0	0	0	21892	1578	1261	41	1624	980	644	217	290

STT	Tên lâm trường	Cấp quản lý	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất Lâm nghiệp	Trong đó							Lao động (người)	Vốn kinh doanh (Tr. đồng)			Kết quả SXKD (Tr. đồng)	
					Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất		Đất trồng		Tổng số	Vốn cố định	Vốn lưu động	Lãi	Lỗ
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng							
203	Lâm Trường Thảng Tám	P.Yên	17290	16312	936				12694	1421	1261	28	706	562	144		290
204	Lâm Trường Hà Đan	P.Yên	10649	10423	1068				9198	157	0	13	918	418	500	217	
	Khánh Hoà		130326	124068	42444	3506	0	0	45966	3405	28748	422	20723	19280	1344	4376	
205	Cty Lâm sản Khánh Hoà	K.Hoà	20813	20813	5892	513			7760		6649	180	6118	5961	157	3998	
206	LT Sông Trang	K.Hoà	28205	27799	10746	804			11179		5070	63	2701	2309	392	40	
207	LT Bắc Khánh Vĩnh	K.Hoà	36431	35417	15780	1106			11470	831	6231	102	7737	7444	294	108	
208	LT Ninh Hoà	K.Hoà	25650	21479	5465	333			8398	1971	5312	27	1963	1659	204	64	
209	LT Khánh Sơn	K.Hoà	19227	18559	4561	750			7159	603	5486	50	2204	1907	297	166	
	Tây Nguyên		2096334	1871030	349653	14560	66708	914	1071824	36894	330477	3038	165259	119440	52989	14431	251
	Kon tum		343000	324132	64096	5636	39306	334	123973	6585	84202	336	14526	7555	5855	313	250
210	Tân Lập	K.Tum		0							0	50	362	333	29	17	
211	Mo Ray II	K.Tum	21870	21870					19477		2393	11	527	400	127		50
212	Sa Thầy	K.Tum	19466	19466	3128				13329		3009	21	324	253	71	13	
213	Cty. ĐTPTLN KonPLong	K.Tum		0							0	18	2680	667	1226	55	
214	Măng La	K.Tum	17578	17489	3461	315			10371		3342	14	400	340	60		
215	ĐăkRuông	K.Tum	18414	18414	5961	1057			5559	2464	3374	12	269	269	1		
216	Cty. ĐTPTLN Đăkglei	K.Tum	25300	23669	9559	234	5743		5932		2201	38	1809	562	917	212	
217	SaLoong	K.Tum	17309	17090	10703	141			4073	117	2057	16	508	488	20		23
218	Quang Trung	K.Tum	10456	9145	1414	546				293	6892	14	311	253	58		43
219	Rừng Thông	K.Tum	28971	27713			18325	22	2708	33	6624	11	484	424	60		53
220	Mng Đen	K.Tum	26929	26929	307				9076	236	17310	22	272	162	110		1
221	Nước Mỹ	K.Tum	15757	14949			11783	206			2960	11	632	601	31		7
222	Ngọc Linh	K.Tum	22686	18917	8175	284			10009		449	Không Bc	3304	520	2784		
223	Dục Nông	K.Tum	29097	27164	5101	176			14030	48	7809	14	146	64	82		11
224	Đăk Tô	K.Tum	18321	14470	6486	40			7944		0	12	740	635	105		
225	Măng Kành	K.Tum	19617	18573	3168	1548			9207	1569	3081	28	521	517	4		
226	Kon Tum	K.Tum	11892	11892	1973	894			179	1710	7136	15	199	153	47		8
227	Đăk Ba	K.Tum	12075	9120	2301	402			6338	79	0	12	646	576	70	1	61
228	Đăk Pô Kô	K.Tum	27262	27262	2359		3455	106	5741	36	15565	17	393	339	54		9
	Gia Lai		555738	485830	69380	3678	10001	298	278759	11679	112035	904	85541	59340	26282	4205	

STT	Tên lâm trường	Cấp quản lý	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất Lâm nghiệp	Trong đó							Lao động (người)	Vốn kinh doanh (Tr. đồng)			Kết quả SXKD (Tr. đồng)	
					Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất		Đất trồng		Tổng số	Vốn cố định	Vốn lưu động	Lãi	Lỗ
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng							
229	Cty TRCN Gia Lai	G.Lai	11000	3423						3423	0	20	1091	1023	68	628	
230	Hà Ra	G.Lai	20350	15428	10821	1239					3369	13	329	297	32		
231	Xã Nam	G.Lai	7518	6811	4591					256	1964	21	487	387	100		
232	Mãng Giang 1	G.Lai	15760	13421	3497	464	4577	298	82	584	3920	18	516	331	185	1	
233	Bắc An Khê	G.Lai	29918	12910	2403	1294				2649	526	6037	45	647	549	125	8
234	Ch Prông I	G.Lai	17828	17828	3248					7794	121	6665	15	207	141	66	
235	Yaly	G.Lai	20768	20768	4313	403				6173	126	9753	23	447	374	72	11
236	Cty Lâm nghiệp Gia Lai	TCT LN	5855	4562						2494	2068	60	65422	45413	20009	183	
237	Ch Pah II	G.Lai	17852	16706	1874					6715	100	8018	15	525	470	55	
238	Mãng Giang 2	G.Lai	20321	18111	1196	179				7752	1401	7583	25	895	862	33	14
239	Đức cơ	G.Lai	20314	19954	3402					9769	32	6751	14	310	290	20	1
240	Trạm Lập	G.Lai	17082	17082			5424			11287	25	346	18	1166	1066	100	2552
241	Sơ Pài	G.Lai	13210	10738	1458					8108		1173	21	625	504	121	130
242	Lơ Ku	G.Lai	17290	13202	2585					7320		3297	24	486	366	120	24
243	Krông Pa	G.Lai	8711	8665	611	19				6086	11	1938	80	4712	759	3953	77
244	KANAK	G.Lai	17819	11750	625	15				7385	55	3671	36	638	518	120	30
245	KonH'de	G.Lai	19025	18978						14670	307	4001	20		54		210
246	Kon Choro	G.Lai	12683	12682						9605	389	2688	20	666	589	77	
247	Kon Chiêng	G.Lai	19723	6206	722					223		5261	15	402	365	37	125
248	IAPA	G.Lai	18756	18755						15391	759	2605	15	437	437		0
249	Hà Nùng	G.Lai	11308	9214	2588	66				6474	86	0	127	1788	1668	120	109
250	Dăk Roong	G.Lai	16996	16996	1947					13992	131	926	126	814	694	120	97
251	An Khê	G.Lai	16547	16538						11646	807	4085	16	367	305	62	
252	Ch Prông II	G.Lai	31335	31278	2993					27042		1243	16	355	170	185	
253	Ch Pah I	G.Lai	25397	25397	3373					12454	45	9524	16	514	394	120	
254	Nam Phú Nhơn	G.Lai	19685	19685	3957					14007		1721	15	239	233	6	3
255	Chư Sê	G.Lai	22867	21310						20498		812	16	446	235	211	
256	AJunPa	G.Lai	14648	13621	1326					11583		712	13	301	190	111	
257	Ch Mộ	G.Lai	25213	24871	3671					19508		1692	14	256	251	5	
258	Ch A Thai	G.Lai	19121	18286	3170					14304		812	15	288	259	29	

STT	Tên lâm trường	Cấp quản lý	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất Lâm nghiệp	Trong đó							Lao động (người)	Vốn kinh doanh (Tr. đồng)			Kết quả SXKD (Tr. đồng)	
					Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất		Đất trống		Tổng số	Vốn cố định	Vốn lưu động	Lãi	Lỗ
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng							
259	IA R Sai	G.Lai	20838	20656	5010				6244		9402	12	165	145	21	2	
	Đăk Lăk		957735	832193	174644	3489	15871	96	506942	7641	123509	1349	56273	45761	16159	3505	
260	Dak Rung	Đ.Lắc	19758	10901	2874	24			4987	280	2735	15	2996	230	2766	76	
261	Dak Ha	Đ.Lắc	24260	19674	7226				10043	308	2097	16	252	229	23	5	
262	Cty NLN Chử Né	Đ.Lắc	16940	15963		60			11800		4103			7850	65	49	
263	Krômk Pắc	Đ.Lắc	11908	8325	1465	129			1703	1260	3768	38	1087	1076	10	2	
264	Quảng Sơn	Đ.Lắc	26490	22190	1913				17871	856	1551	27	997	997	20	134	
265	Nghĩa Tín	Đ.Lắc	9140	5697					5635	30	32	13	196	176	20	10	
266	Trường Xuân	Đ.Lắc	15172	9396	1428				7078	349	541	23	463	463	20	39	
267	Quảng Trực	Đ.Lắc	44453	43311	6325	91			35478	314	1102	87	502	238	264	224	
268	Cty SXKDTH C Pong	Đ.Lắc	5847	1986					1868	118	0	27	1515	1207	308		
269	Hồng An	Đ.Lắc	8737	8108	820				488	66	6734	19	434	414	20		
270	Đăk Plao	Đ.Lắc	26310	25130	7280	119	7382		6128	235	3986	23	698	678	20	2	
271	Đức Lập	Đ.Lắc	11260	8583					7418	96	1069	104	1682	1509	173	18	
272	Ch Phả	Đ.Lắc	15873	15440	6309				8671		460	35	2826	1383	1443	12	
273	Quảng Thành	Đ.Lắc	10508	3731	808				2495	31	397	15	347	354	20	503	
274	EA Hleo	Đ.Lắc	26002	22016	4308	16			13819		3873	24	2207	836	1371		
275	Bản Đôn	Đ.Lắc	27967	26294	4389	28			21877		0	20	766	764	2	54	
276	EaKar	Đ.Lắc	21499	17288	635	310	2117	96	7801	33	6296	Không Bc	1716	649	1061	48	
277	EaTul	Đ.Lắc	21858	21858	6976				14882		0		391	390	1	50	
278	Lâm Trường Lắc	Đ.Lắc	14466	13293	4204				5280	168	3641	77	1692	554	1138	76	
279	Lâm trường M'Đrắc	Đ.Lắc	68883	62348	14301	2113			20136	455	25343	73	361	360	1	514	
280	Lâm trường Ch Ma Lanh	Đ.Lắc	45113	45111	6073				37717		1321	27	4706	4694	12	65	
281	Lâm trường Krông Bông	Đ.Lắc	36567	36150	3167	90	6373		17941	180	8399	32	1761	549	1212	100	
282	Lâm trường Đăk N'Tao	Đ.Lắc	16901	16453	4127	11			10151	71	2093	28	1758	814	944	83	
283	Lâm Trường Quảng Đức	Đ.Lắc	31007	28975	13495				12573		2907	25	209	189	20	11	
284	Lâm trường Đăk Mĩl	Đ.Lắc	21552	21552	7503				12408		1641	26	1022	910	112	199	
285	Lâm Trường Rừng Xanh	Đ.Lắc	21856	21438	4337				16412		689	19	1200	1183	17	54	
286	Lâm trường Ya lóp	Đ.Lắc	21427	21427					20477		950	25	1125	1114	11	54	
287	Lâm trường Nam Nung	Đ.Lắc	16264	13409					10885	559	1965	40	1079	1052	27	109	

STT	Tên lâm trường	Cấp quản lý	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất Lâm nghiệp	Trong đó							Lao động (người)	Vốn kinh doanh (Tr. đồng)			Kết quả SXKD (Tr. đồng)	
					Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất		Đất trống		Tổng số	Vốn cố định	Vốn lưu động	Lãi	Lỗ
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng							
288	Lâm trường Đak mol	Đ.Lắc	20659	13080					13047	32	0	34	1489	467	1022	3	
289	Lâm trường EAWY	Đ.Lắc	12860	10881	4156				5698	50	977	32	3911	1969		38	
290	LT Buôn Đrăng Phốc	Đ.Lắc	33470	33410	8379				24494		538	21	553	553		50	
291	Lâm Trường Buôn Wing	Đ.Lắc	5949	5333					3213		2120	21	3563	2668	895	2	
292	LT Daknia	Đ.Lắc	12067	8607	1901	99			3130	190	3287	15	343	316	27	11	
293	LT C Jút	Đ.Lắc	15438	12134					7548	7	4579	46	1990	545	1445	19	
294	LT Quảng Tân	Đ.Lắc	22025	17618	5629	323			10832	87	748	31	948	210	297	12	
295	LT Đạo Nghĩa	Đ.Lắc	10771	3156	239				1468	114	1335	17	393	368	25	99	
296	LT Thuận an	Đ.Lắc	17218	13138	3073				4098		5967	35	652	207	446	90	
297	LT EaH Mơ	Đ.Lắc	21388	21388	4947				15499		942	27	1158	1151	7	75	
298	LT Dak RMăng	Đ.Lắc	17502	14231	6615				4455	611	2550	12	629	569	60	4	
299	LT Quảng Tín	Đ.Lắc	18175	18175	9091				6894		2190	21	737	717	20	84	
300	CT KĐTH Dak Wil	Đ.Lắc	36886	36574	7332				28895		348	57	1640	1632	7	142	
301	LT Thanh Niên	Đ.Lắc	9779	7185					5066		2119	19	827	822	5		
302	LT Dak Gan	Đ.Lắc	12341	9790	706				6262	41	2782	19	198	183	15	41	
303	LT Quảng Khê	Đ.Lắc	18197	14380	6266	77			6642	127	1268	23	772	614	158	13	
304	LT KRông ANa	Đ.Lắc	6675	6674	12				3138	635	2889	20	265	265		221	
305	LT Thuận Mẩn	Đ.Lắc	14346	11072	1300				8424	170	1178	41	2217	1642	629	112	
306	Buôn Gia Vằm	Đ.Lắc	13972	9321	5036				4116	169	0						
	Lâm Đồng		239862	228874	41534	1756	1529	186	162150	10989	10731	449	8919	6784	4693	6407	1
307	Lộc Bắc	L.Đồng	35178	35178	8801				25241	809	327	38	1225	1060	165	5468	
308	Di Linh	L.Đồng	29867	29780	5660	29			20932	2709	450	62	1221	290	932	220	
309	ĐaTeh	L.Đồng	37522	37152	8518	48			28196	390	0	53	823	648	175	365	
310	Tam Hiệp	L.Đồng	27034	27007	1915	87			22671	836	1499	53	412	342	70	101	
311	Đon Dương	L.Đồng	19673	19663	3453	895	1529	186	9590	909	3102	26	763	513	250	72	
312	Đạ Huoai	L.Đồng	15224	15224	3517				10177	796	734	43	1122	846	275	76	
313	Bảo Thuận	L.Đồng	19877	19874	2726	411			15188	184	1364	33	527	521	5	30	
314	Đức Trọng	L.Đồng	22431	11941	1606	194			7201	614	2326	32	665	545	120	0	
315	Bảo Lâm	L.Đồng	23374	23373	3805	92			16506	2218	752	37	1094	953	141	50	
316	NLG Bảo Liên	TCT Giấy	3990	3990	333				2555	954	148	33					1

STT	Tên lâm trường	Cấp quản lý	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất Lâm nghiệp	Trong đó							Lao động (người)	Vốn kinh doanh (Tr. đồng)			Kết quả SXKD (Tr. đồng)		
					Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất		Đất trồng		Tổng số	Vốn cố định	Vốn lưu động	Lãi	Lỗ	
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng								
317	XN giống LN Tây Nguyên	CT Giống LN	5692	5692	1200					3893	570	29	39	1068	1066	2560	25	
	Đông Nam Bộ		515959	461388	89296	49519	122	0	189058	41752	91641	2805	62521	54172	7719	1626	242	
	Ninh Thuận		62453	38268	20112	487	0	0	14382	0	3287	89	635	584	51	87	0	
318	Tân Tiến	N.Thuận	32053	29918	20112	487				6709		2610	50	253	232	21	31	
319	Ninh Sơn	N.Thuận	30400	8350						7673		677	39	382	352	30	56	
	Bình Phước		143664	142287	29701	26742	0	0	35880	11701	38263	355	13065	9662	2801	664	13	
320	Nghĩa Trung	B.Phước	17009	16901	13796	2183						922	125	2434	1049	1386	357	
321	Đồng Xoài	B.Phước	16744	16744						8396	4388	3960	54	1248	1213	35	15	
322	Bù Đốp	B.Phước	23973	22705						12389	2667	7649	33	720	627	93		13
323	Đắc Ô	B.Phước	15277	15276	486	1718				9950	2562	560	24	495	436	59	46	
324	Bù Gia Mập	B.Phước	9812	9812	5121	1918				954	1679	140	28	780	738	42	179	
325	Bù Đăng	B.Phước	25339	25339	10298	3866				4191	405	6579	59	6115	4958	1157	16	
326	Minh Đức	B.Phước	35510	35510		17057						18453	32	1273	641	29	51	
	Bình Dương		8404	6488	0	0	0	0	3549	2939	0	0	0	0	0	0	0	0
327	LT Phú Bình	B.Dong	8404	6488						3549	2939	0						
	Đồng Nai		138999	119695	17333	15233	122	0	58277	11989	16741	1780	9409	8181	1228	363	229	
328	LT Long Thành	Đ.Nai	8796	5001		4593				408	0	63					46	
329	LT Mã Đà	Đ.Nai	26905	23921	3982	654	122			17539	885	740	124					229
330	LT Hiếu Liêm	Đ.Nai	20563	18094	474	112				12605		4904	101				96	
331	Lâm trường 600	Đ.Nai	4891	4874	1399	1732						1743	28					0
332	LT Tân Phú	Đ.Nai	14153	13376	4143	228				7457	760	788	91					
333	LT Xuân Lộc	Đ.Nai	9919	6810	13	1896					2549	2352	43				54	
334	LT Vĩnh An	Đ.Nai	20309	20161	5246	465				12334	110	2006	1050				34	
335	LT NLG Trị An	TCT Giấy	5798	4269		1224					3045	0	161				26	
	Cty La Ngà (4)	TCT LN	27666	23188	2076	4328				8343	4232	4209	119	9409	8181	1228	108	
336	Lâm trường 1																	
337	Lâm trường 2																	
338	Lâm trường 3																	
339	Lâm trường 4																	
	Bình Thuận		149645	143212	22150	6220	0	0	76970	5826	32046	328	29158	28357	802	17	0	

STT	Tên lâm trường	Cấp quản lý	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất Lâm nghiệp	Trong đó						Lao động (người)	Vốn kinh doanh (Tr. đồng)			Kết quả SXKD (Tr. đồng)		
					Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất			Đất trồng	Tổng số	Vốn cố định	Vốn lưu động	Lãi	Lỗ
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng							
340	Tánh Linh	B.Thuận	12908	12361	651				9755	113	1842	36	813	580	233		
341	Đức Linh II	B.Thuận	10853	10409					7644		2765	27	542	533	9		
342	CTy LS Bình Thuận	B.Thuận	7590	7567						3806	3761	49	19320	19320			
343	Sông Dinh	B.Thuận	18916	18862					17851		1011	35					
344	Hàm Thuận Nam	B.Thuận	16910	16498	2260	815			10392	174	2857	28	5575	5060	515	17	
345	Tuy Phong	B.Thuận	21808	21694	10061	2297			7572		1764	39	1378	1366	12		
346	Bắc Bình	B.Thuận	27324	26481	3331				20904		2246	38	19		19		
347	Hàm Thuận Bắc	B.Thuận	12669	12669	3447	3074					6148	37	929	929			
348	Hàm Tân	B.Thuận	20667	16671	2400	34			2852	1733	9652	39	583	569	14		
	Bà Rịa – VT		6604	6278	0	0	0	0	0	6007	271	0	0	0	0		
349	Xuyên Mộc	BRV.Tàu	6604	6278						6007	271						
	Long An		6190	5159	0	837	0	0	0	3290	1032	253	10254	7389	2838	494	
350	LT Vĩnh Lợi	L.An	2043	1947						1947	0	154	329	329		252	
351	L - Ngự trường Tân Hng	L.An	2557	1832						800	1032	9	751	58	693		
352	LT Tân Thạnh	L.An	1590	1380		837				543	0	90	9174	7002	2145	242	
	Đ. bằng sông Cửu Long		110955	79761	305	3799	0	383	0	67804	7470	783	37969	23830	12817	11360	536
	Cần thơ		4240	1956	0	0	0	0	0	1956	0	92	11278	7409	3869	1313	0
353	Mùa Xuân	C.Thơ	1435	470						470	0	31	3908	2299	1609	548	
354	Phong Ninh	C.Thơ	2805	1486						1486	0	61	7370	5110	2260	765	
	Sóc Trăng		5028	3719	0	0	0	300	0	3282	137	101	9333	3351	5982	7583	0
355	Sóc Trăng	S.Trăng	5028	3719				300		3282	137	101	9333	3351	5982	7583	
	Cà Mau		101687	74087	305	3799	0	83	0	62567	7333	590	17359	13071	2967	2464	536
356	C.ích Ngọc Hiến	C.Mau	11594	6391		849				5542	0	41	899	759	140	518	
357	C.ích Sông Trẹm	C.Mau	10079	7252						6729	523	75	2874	2285	589	615	
358	C.ích Tam Giang I	C.Mau	5626	3757						3105	652	55	983	899	84	143	
359	C.ích Kiên vàng	C.Mau	9249	7574		1199				5403	972	55	2500	775	1725		447
360	L-Ng trường C.ích 184	C.Mau	6475	4247				83		3391	774	26	1227	1071	156	127	
361	LT Tam Giang III	C.Mau	3300	2464						2446	18	37	263	240	23	15	
362	L-Ng trường Đầm Dơi	C.Mau	10230	8971		1751				5571	1649	48	1899	826	123	23	
363	L-Ng trường U Minh II	C.Mau	8854	7069						6448	621	50	317	290	18	43	

STT	Tên lâm trường	Cấp quản lý	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất Lâm nghiệp	Trong đó							Lao động (người)	Vốn kinh doanh (Tr. đồng)			Kết quả SXKD (Tr. đồng)	
					Rừng phòng hộ		Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất		Đất trống		Tổng số	Vốn cố định	Vốn lưu động	Lãi	Lỗ
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng							
364	C.ích Trần Văn Thòi	C.Mau	10226	6053						5909	144	57	1462	1372	90	194	
365	L-Ng trường U Minh III	C.Mau	8801	7398						6931	466	37	1353	1343	10		89
366	L-Ng trường U Minh I	C.Mau	8721	6109						5393	716	40	1447	1438	9	130	
367	C.ích Sào Lới	C.Mau	4921	3831	305					2728	798	29	1772	1772		85	
368	L-Ng trường C.ích 30/4	C.Mau	3611	2970						2970	0	40	363			570	

Tài Liệu Tham Khảo

1. Tài liệu nghiên cứu văn kiện Đại hội lần thứ IX Đảng cộng sản Việt nam của Nhà xuất bản chính trị quốc gia năm 2001
2. Tài liệu nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX của Nhà xuất bản chính trị quốc gia năm 2004
3. Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn Việt Nam của Nhà xuất bản chính trị quốc gia năm 2002.
4. Vai trò then chốt của doanh nghiệp nhà nước trong kinh tế thị trường của Nhà xuất bản chính trị quốc gia năm 2001.
5. Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn (2001-2010) của Bộ Nông nghiệp và nông thôn năm 2001.
6. Các văn bản về đổi mới doanh nghiệp nhà nước của ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp năm 2003.
7. Lâm trường quốc doanh thách thức và cơ hội phát triển của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2001.
8. Đổi mới lâm trường quốc doanh ở tỉnh Quảng Nam của Martin Geiger tư vấn lâm nghiệp cho Ngân hàng Thế giới tháng 4/2002.
9. Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001-2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2010.
10. Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng (1998-2010) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2010.
11. Nghị quyết Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt nam số 28/NQ/TW 26 tháng 6 năm 2003 về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh
12. Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16 tháng 09 năm 1999 về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh
13. Nghị định số 200/2004/N Đ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2004 về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh
14. Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án sắp xếp đổi mới lâm trường quốc doanh của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương